**PHỤ LỤC 30**

**CHƯƠNG TRÌNH HUẤN LUYỆN NGHIỆP VỤ**

**KỸ THUẬT CỨU SINH**

*(Ban hành theo Thông tư số……/2023/TT-BGTVT ngày …...tháng….năm ….. của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)*

**Phần A: Cấu trúc chương trình huấn luyện**

**1. Mục đích**

Chương trình được xây dựng để huấn luyện về kỹ thuật cứu sinh trên biển cho thuyền viên, đáp ứng đầy đủ các yêu cầu ở Mục A-VI/1 của Bộ luật STCW và các sửa đổi.

**2. Mục tiêu**

Học viên sau huấn luyện sẽ đạt năng lực kỹ thuật cứu sinh được nêu tại Bảng A- VI/1-1 của Bộ luật STCW và các sửa đổi. Cụ thể học viên sau khi hoàn thành khoá huấn luyện phải đạt được kỹ năng sau:

- Thực hiện thuần thục việc mặc phao áo đũng kỹ thuật;

- Thực hiện thuần thục việc mặc và sử dụng quần áo giữ nhiệt;

- Nhảy an toàn từ độ cao xuống nước;

- Thực hiện thuần thục việc lật lại phao bè bị úp khi có mặc phao áo;

- Thực hiện thuần thục việc bơi khi có mặc phao áo;

- Thực hiện được việc giữ nổi trên mặt nước khi không mang phao áo;

- Thực hiện được việc lên phương tiện cứu sinh tập thể từ tàu và từ dưới nước có mang phao áo;

- Thực hiện thuần thục các hành động ban đầu khi trên các phương tiện cứu sinh tập thể để tăng cơ hội sống sót;

- Sử dụng thuần thục neo nổi;

- Sử dụng được các thiết bị trong phương tiện cứu sinh tập thể;

- Sử dụng được các trang thiết bị định vị bao gồm cả thiết bị vô tuyến.

**3. Tiêu chuẩn tham gia khoá học**

- Học viên tham gia khoá học phải đủ 16 tuổi trở lên.

**4. Cấp giấy chứng nhận**

Sau khi hoàn thành chương trình huấn luyện này cùng với các chương huấn luyện: An toàn sinh mạng và trách nhiệm xã hội, Phòng cháy chữa cháy, Sơ cứu cơ bản và Nhận thức an ninh tàu biển, học viên sẽ được cấp giấy chứng nhận Huấn luyện nghiệp vụ cơ bản theo quy định.

Cơ sở đào tạo xem xét, quyết định việc miễn/công nhận một số nội dung học viên đã được học tập, huấn luyện trong chương trình đào tạo khác do chính cơ sở đào tạo tổ chức. Học viên phải học tập, huấn luyện các nội dung còn thiếu và tham gia kiểm tra/đánh giá để được công nhận hoàn thành khoá học.

**5. Giới hạn lớp học**

Số lượng học viên trong mỗi lớp học không nên vượt quá 25 học viên. Trong trường hợp vượt quá, cơ sở đào tào phải bố trí tăng cường đủ giảng viên, cơ sở vật chất đảm bảo chất lượng khóa học.

**6. Tiêu chuẩn Huấn luyện viên**

Giảng viên, huấn luyện viên phải đáp ứng yêu cầu của Nghị định chính phủ quy định về điều kiện cơ sở đào tạo, huấn luyện và tổ chức tuyển dụng, cung ứng thuyền viên hàng hải.

**7. Phương pháp đánh giá**

Cơ sở đào tạo lựa chọn hình thức đánh giá năng lực học viên phù hợp, bao gồm:

- Kiểm tra viết;

- Kiểm tra vấn đáp;

- Kiểm tra trắc nghiệm;

- Đánh giá thực hành.

Nội dung đánh giá:

- Hiểu biết về phao áo, cách sử dụng;

- Hiểu biết về quần áo giữ nhiệt, cách sử dụng;

- Kỹ thuật nhảy từ độ cao xuống nước;

- Hiểu biết về lật lại phao bè bị úp khi có mặc phao áo;

- Hiểu biết về bơi khi có mặc phao áo;

- Hiểu biết về việc giữ nổi trên mặt nước khi không mang phao áo;

- Hiểu biết về việc lên phương tiện cứu sinh tập thể từ tàu và từ dưới nước có mang phao áo;

- Hiểu biết về các hành động ban đầu khi trên các phương tiện cứu sinh tập thể để tăng cơ hội sống sót;

- Hiểu biết về neo nổi, cách sử dụng;

- Hiểu biết về các thiết bị trong phương tiện cứu sinh tập thể, cách sử dụng;

- Hiểu biết về các trang thiết bị định vị bao gồm cả thiết bị vô tuyến, cách sử dụng.

**8. Phương tiện trợ giảng (A)**

A1 - Thiết bị nghe nhìn: Tivi/hệ thống máy chiếu;

A2 - Đĩa DVD/VCD/file video clip v.v…

**9. Tham chiếu theo IMO (R)**

R1 - IMO Model Course 1.19

**10. Tài liệu học tập (T)**

T1 - Bài giảng Kỹ thuật cứu sinh

**Phần B: Chương trình và phân bố thời gian huấn luyện**

| **Mục** | **Nội dung** | **Thời gian (giờ)** | |
| --- | --- | --- | --- |
| **LT** | **TH** |
| 1. | Hướng dẫn an toàn và sinh tồn trên biển | 1.0 |  |
| 2. | Các tình huống khẩn cấp trên biển và Bảng phân công nhiệm vụ khi có báo động | 1.0 |  |
| 3. | Rời bỏ tàu | 1.0 |  |
| 4. | Các trang thiết bị cứu sinh cá nhân | 1.0 | 3.0 |
| 5. | Các phương tiện cứu sinh tập thể và xuồng cấp cứu | 1.5 | 2.0 |
| 6. | Rời bỏ tàu và sống sót | 1.5 | 3.0 |
| 7. | Thiết bị VTĐ phục vụ cứu sinh | 1.0 | 1.0 |
| 8. | Hành động của người được cứu | 1.0 | 1.0 |
| 9. | Đánh giá | 1.0 |  |
|  | Tổng | 10.0 | 10.0 |
| 20 | |

Ghi chú: 01 giờ bằng 45 phút giảng dạy, học tập trên lớp

**PHỤ LỤC 31**

**CHƯƠNG TRÌNH HUẤN LUYỆN AN TOÀN SINH MẠNG VÀ TRÁCH NHIỆM XÃ HỘI**

*(Ban hành theo Thông tư số……/2023/TT-BGTVT ngày …...tháng….năm ….. của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)*

**Phần A: Cấu trúc chương trình huấn luyện**

**1. Mục đích**

Chương trình được xây dựng để huấn luyện về An toàn sinh mạng và trách nhiệm xã hội cho thuyền viên, đáp ứng đầy đủ các yêu cầu ở Mục A-VI/1 của Bộ luật STCW và các sửa đổi.

**2. Mục tiêu**

Học viên sau huấn luyện sẽ đạt năng lực An toàn sinh mạng và trách nhiệm xã hội được nêu tại Bảng A- VI/1-4 của Bộ luật STCW và các sửa đổi. Cụ thể học viên sau khi hoàn thành khoá huấn luyện phải đạt được kỹ năng sau:

- Tuân thủ các quy trình khẩn cấp;

- Nắm được các lưu ý để ngăn ngừa ô nhiễm môi trường biển;

- Nắm được thực tiễn làm việc an toàn;

- Hiểu lệnh và thực hiện mệnh lệnh liên quan đến nhiệm vụ trên tàu;

- Điều chỉnh hiệu quả mối quan hệ con người trên tàu, có đầy đủ tinh thần và sức khoẻ để làm việc trên tàu.

**3. Tiêu chuẩn tham gia khoá học**

- Học viên tham gia khoá học phải đủ 16 tuổi trở lên.

**4. Cấp giấy chứng nhận**

Sau khi hoàn thành chương trình huấn luyện này cùng với các chương huấn luyện: Cứu sinh, Phòng cháy chữa cháy, Sơ cứu cơ bản và Nhận thức an ninh tàu biển, học viên sẽ được cấp giấy chứng nhận Huấn luyện nghiệp vụ cơ bản theo quy định.

Cơ sở đào tạo xem xét, quyết định việc miễn/công nhận một số nội dung học viên đã được học tập, huấn luyện trong chương trình đào tạo khác do chính cơ sở đào tạo tổ chức. Học viên phải học tập, huấn luyện các nội dung còn thiếu và tham gia kiểm tra/đánh giá để được công nhận hoàn thành khoá học.

**5. Giới hạn lớp học**

Số lượng học viên trong mỗi lớp học không nên vượt quá 25 học viên. Trong trường hợp vượt quá, cơ sở đào tào phải bố trí tăng cường đủ giảng viên, cơ sở vật chất đảm bảo chất lượng khóa học.

**6. Tiêu chuẩn Huấn luyện viên**

Giảng viên, huấn luyện viên phải đáp ứng yêu cầu của Nghị định chính phủ quy định về điều kiện cơ sở đào tạo, huấn luyện và tổ chức tuyển dụng, cung ứng thuyền viên hàng hải.

**7. Phương pháp đánh giá**

Cơ sở đào tạo lựa chọn hình thức đánh giá năng lực học viên phù hợp, bao gồm:

- Kiểm tra viết;

- Kiểm tra vấn đáp;

- Kiểm tra trắc nghiệm;

- Đánh giá thực hành.

Nội dung đánh giá:

- Tuân thủ các quy trình khẩn cấp;

- Lưu ý để ngăn ngừa ô nhiễm môi trường biển;

- Thực tiễn làm việc an toàn;

- Thực hiện mệnh lệnh liên quan đến nhiệm vụ trên tàu;

- Điều chỉnh hiệu quả mối quan hệ con người trên tàu, có đầy đủ tinh thần và sức khoẻ để làm việc trên tàu.

**8. Thiết bị trợ giảng (A)**

A1 - Thiết bị nghe nhìn: Tivi/hệ thống máy chiếu;

A2 - Đĩa DVD/VCD/file video clip v.v…

**9. Tham chiếu theo IMO (R)**

R1 - IMO Model Course 1.21

**10. Tài liệu học tập (T)**

T1 - Bài giảng An toàn sinh mạng và trách nhiệm xã hội

**Phần B: Chương trình và phân bố thời gian huấn luyện**

| **Mục** | **Nội dung** | **Thời gian (giờ)** | |
| --- | --- | --- | --- |
| **LT** | **TH** |
| 1. | Tuân thủ các quy trình khẩn cấp | 2.0 | 1.0 |
| 2. | Ngăn ngừa ô nhiễm môi trường biển | 3.0 | 1.0 |
| 3. | An toàn khi thực hiện công việc trên tàu | 3.0 | 2.0 |
| 4. | Tác động thông tin hiệu quả trên tàu | 3.0 | 2.0 |
| 5. | Sự tác động của quan hệ con người trên tàu | 3.0 |  |
| 6. | Nhận biết và hành động cần thiết phải kiểm soát sự mệt mỏi | 3.0 |  |
| 7. | Đánh giá | 1.0 |  |
|  | Tổng | 18.0 | 6.0 |
|  | 24.0 | |

Ghi chú: 01 giờ bằng 45 phút giảng dạy, học tập trên lớp

**PHỤ LỤC 32**

**CHƯƠNG TRÌNH HUẤN LUYỆN NGHIỆP VỤ BÈ CỨU SINH VÀ XUỒNG CỨU NẠN**

*(Ban hành theo Thông tư số……/2023/TT-BGTVT ngày …...tháng….năm ….. của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)*

**Phần A: Cấu trúc chương trình huấn luyện**

**1. Mục đích**

Chương trình được xây dựng để huấn luyện về Nghiệp vụ bè cứu sinh và xuồng cứu nạn cho thuyền viên đáp ứng các yêu cầu tối thiểu theo bảng A-VI/2-1 của Công ước quốc tế STCW78 và các sửa đổi.

**2. Mục tiêu**

Học viên sau huấn luyện sẽ đạt được đầy đủ các tiêu chuẩn về năng lực nêu tại Bảng A-VI/2-1 của Bộ luật STCW và các sửa đổi. Cụ thể các học viên phải nắm được các kiến thức và kỹ năng như sau:

- Đưa ra các lệnh đúng để hạ thủy và cho người lên bè cứu sinh, rời xa thân tàu, điều hành và đưa người rời khỏi bè cứu sinh;

- Chuẩn bị và hạ thủy an toàn bè cứu sinh và nhanh chóng rời xa thân tàu;

- Thu hồi an toàn bè cứu sinh và xuồng cứu nạn;

- Chèo và lái xuồng cũng như định hướng bằng la bàn;

- Thực hiện các hướng tìm kiếm, có tính đến yếu tố môi trường.

**3. Tiêu chuẩn tham gia khoá học**

Có giấy chứng nhận Huấn luyện nghiệp vụ cơ bản.

**4. Giấy chứng nhận**

Các học viên, sau khi hoàn thành chương trình huấn luyện, được cơ sở đào tạo cấp Giấy chứng nhận Huấn luyện Nghiệp vụ bè cứu sinh và xuồng cứu nạn.

Cơ sở đào tạo xem xét, quyết định việc miễn/công nhận một số nội dung học viên đã được học tập, huấn luyện trong chương trình đào tạo khác do chính cơ sở đào tạo tổ chức. Học viên phải học tập, huấn luyện các nội dung còn thiếu và tham gia kiểm tra/đánh giá để được công nhận hoàn thành khoá học.

**5.** **Giới hạn lớp học**

Số lượng học viên trong mỗi lớp học không nên vượt quá 25 học viên. Trong trường hợp vượt quá, cơ sở đào tào phải bố trí tăng cường đủ giảng viên, cơ sở vật chất đảm bảo chất lượng khóa học.

**6. Tiêu chuẩn giảng viên, huấn luyện viên**

Giảng viên, huấn luyện viên phải đáp ứng yêu cầu của Nghị định chính phủ quy định về điều kiện cơ sở đào tạo, huấn luyện và tổ chức tuyển dụng, cung ứng thuyền viên hàng hải.

**7. Phương pháp đánh giá**

Cơ sở đào tạo lựa chọn hình thức đánh giá năng lực học viên phù hợp, bao gồm:

- Kiểm tra viết;

- Kiểm tra vấn đáp;

- Kiểm tra trắc nghiệm;

- Đánh giá thực hành.

Nội dung đánh giá:

- Kỹ năng chuẩn bị và hạ thủy bè cứu sinh và xuồng cứu nạn;

- Kiến thức về đưa người lên bè cứu sinh và xuồng cứu nạn;

- Kỹ năng thu hồi bè cứu sinh và xuồng cứu nạn;

- Kỹ năng chèo và lái xuồng cũng như định hướng bằng la bàn;

- Kỹ năng sử dụng các thiết bị thông tin liên lạc và phát tín hiệu trên bè cứu sinh và xuồng cứu nạn;

- Kiến thức về sơ cứu ban đầu cho người được cứu.

**8. Phương tiện trợ giảng (A)**

A1 - Thiết bị nghe nhìn: Tivi/hệ thống máy chiếu;

A2 - Đĩa DVD/VCD/file video clip v.v…

**9. Tham chiếu theo IMO (R)**

R1 - IMO Model Course 1.23.

**10. Tài liệu học tập (T)**

T1 - Bài giảng Nghiệp vụ bè cứu sinh và xuồng cứu nạn

**Phần B: Chương trình và phân bố thời gian huấn luyện**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Mục** | **Nội dung** | **Số giờ** | |
| **Lý thuyết** | **Thực hành** |
| 1. | Mở đầu | 0.5 |  |
| 2. | Khái quát chung | 1.5 |  |
| 3. | Rời bỏ tàu | 0.5 |  |
| 4. | Phương tiện cứu sinh tập thể và xuồng cấp cứu | 1.0 |  |
| 5. | Thiết bị nâng hạ phương tiện cứu sinh | 1.0 |  |
| 6. | Hạ và thu phương tiện cứu sinh tập thể và xuồng cấp cứu | 1.0 |  |
| 7. | Các việc phải làm khi rời xa tàu mẹ | 0.5 |  |
| 8. | Máy xuồng cứu sinh và các hệ thống phụ | 1.5 |  |
| 9. | Xuồng cấp cứu có máy tháo rời | 1.0 |  |
| 10. | Điều khiển phương tiện cứu sinh và xuống cấp cứu khi biển động | 1.0 |  |
| 11. | Hành động khi ở trên phương tiện cứu sinh | 1.5 |  |
| 12. | Cứu hộ bằng máy bay trực thăng | 1.5 |  |
| 13. | Thiết bị chống mất nhiệt | 0.5 | 0.5 |
| 14. | Thiết bị Radio | 1.0 | 0.5 |
| 15. | Sơ cứu | 1.0 | 1.0 |
| 16. | Thực hành nâng hạ xuồng |  | 3.0 |
| 17. | Thực hành hạ phao bè |  | 3.0 |
| 18. | Thực hành nâng hạ xuồng cứu nạn |  | 3.0 |
| 19. | Thực hành tổng hợp và kiểm tra |  | 6.0 |
|  |  | **15.0** | **17.0** |
|  | **Tổng** | **32.0 giờ** | |

Ghi chú: 01 giờ bằng 45 phút giảng dạy, học tập trên lớp

**PHỤ LỤC 33**

**CHƯƠNG TRÌNH HUẤN LUYỆN XUỒNG CỨU NẠN CAO TỐC**

*(Ban hành theo Thông tư số……/2023/TT-BGTVT ngày …...tháng….năm ….. của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)*

**Phần A: Cấu trúc chương trình huấn luyện**

**1. Mục đích**

Chương trình được xây dựng để huấn luyện về Xuồng cứu nạn cao tốc cho thuyền viên đáp ứng các yêu cầu tối thiểu theo bảng A-VI/2-2 của Công ước quốc tế STCW78 và các sửa đổi.

**2. Mục tiêu**

Học viên sau khi hoàn thành khoá huấn luyện phải đạt được kỹ năng sau:

* Hiểu cấu trúc, bảo trì, sửa chữa trang thiết bị của xuồng cứu nạn cao tốc;
* Đảm trách các trang thiết bị hạ thủy thường được trang bị trong khi hạ thủy và thu hồi;
* Đảm trách xuồng cứu nạn cao tốc thường được trang bị trong khi hạ thủy và thu hồi;
* Đảm trách xuồng cứu nạn cao tốc sau khi hạ thủy;
* Vận hành xuồng cứu nạn cao tốc gắn máy.

**3. Tiêu chuẩn tham gia khoá học**

Có giấy chứng nhận huấn luyện Nghiệp vụ bè cứu sinh và xuồng cứu nạn.

**4. Giấy chứng nhận**

Các học viên, sau khi hoàn thành chương trình huấn luyện, được cơ sở đào tạo cấp Giấy chứng nhận Huấn luyện xuồng cứu nạn cao tốc.

Cơ sở đào tạo xem xét, quyết định việc miễn/công nhận một số nội dung học viên đã được học tập, huấn luyện trong chương trình đào tạo khác do chính cơ sở đào tạo tổ chức. Học viên phải học tập, huấn luyện các nội dung còn thiếu và tham gia kiểm tra/đánh giá để được công nhận hoàn thành khoá học.

**5. Giới hạn lớp học**

Số lượng học viên trong mỗi lớp học không nên vượt quá 25 học viên. Trong trường hợp vượt quá, cơ sở đào tào phải bố trí tăng cường đủ giảng viên, cơ sở vật chất đảm bảo chất lượng khóa học.

**6. Tiêu chuẩn giảng viên, huấn luyện viên**

Giảng viên, huấn luyện viên phải đáp ứng yêu cầu của Nghị định chính phủ quy định về điều kiện cơ sở đào tạo, huấn luyện và tổ chức tuyển dụng, cung ứng thuyền viên hàng hải.

Có kiến thức, kinh nghiệm trong việc chuẩn bị, lên xuồng, hạ thủy và vận hành xuồng cứu nạn cao tốc.

**7. Phương pháp đánh giá**

Cơ sở đào tạo lựa chọn hình thức đánh giá năng lực học viên phù hợp, bao gồm:

- Kiểm tra viết;

- Kiểm tra vấn đáp;

- Kiểm tra trắc nghiệm;

- Đánh giá thực hành.

Nội dung đánh giá:

- Cấu trúc, bảo trì, sửa chữa trang thiết bị của xuồng cứu nạn cao tốc;

- Các trang thiết bị hạ thủy thường được trang bị trong khi hạ thủy và thu hồi;

- Xuồng cứu nạn cao tốc thường được trang bị trong khi hạ thủy và thu hồi;

- Xuồng cứu nạn cao tốc sau khi hạ thủy;

- Vận hành xuồng cứu nạn cao tốc gắn máy.

**8. Phương tiện trợ giảng (A)**

A1 - Thiết bị nghe nhìn: Tivi/hệ thống máy chiếu;

A2 - Đĩa DVD/VCD/file video clip v.v…

**9. Tham chiếu theo IMO (R)**

R1 - IMO Model Course 1.24.

**10. Tài liệu học tập (T)**

T1 - Bài giảng Xuồng cứu nạn cao tốc

**Phần B: Chương trình và phân bố thời gian huấn luyện**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Mục** | **Nội dung** | **Thời gian (giờ)** | |
| **Lý thuyết** | **Thực hành** |
| 1. | Giới thiệu chung | 0.5 |  |
| 2. | Cấu trúc, trang bị của xuồng cứu nạn cao tốc và các thiết bị cá nhân trên xuồng | 1.0 |  |
| 3. | Các đặc tính và phương tiện riêng biệt của xuồng cứu nạn cao tốc | 0.5 |  |
| 4. | Phương tiện hàng hải và an toàn trên xuồng cứu nạn cao tốc | 1.0 |  |
| 5. | Các chú ý an toàn khi nâng hạ xuồng cứu nạn cao tốc | 0.5 | 3.0 |
| 6. | Điều khiển xuồng trong điều kiện bình thường và điều kiện thời tiết bất lợi | 2.0 | 6.0 |
| 7. | Quy trình lật lại xuồng cứu nạn cao tốc khi bị úp | 0.5 | 2.0 |
| 8. | Mô hình tìm kiếm và tác động của những yếu tố môi trường | 1.5 | 3.0 |
| 9. | Đánh giá tính sẵn sàng của xuồng cứu nạn cao tốc và trang thiết bị | 0.5 |  |
| 10. | Kiến thức về bảo dưỡng, sửa chữa khẩn cấp, bơm xả hơi các khoang nổi của xuồng cứu nạn bơm hơi | 0.5 |  |
| 11. | Phương pháp khởi động, khai thác máy và các thiết bị phụ trợ của xuồng cứu nạn cao tốc | 0.5 | 1.0 |
|  |  | **9.0** | **15.0** |
|  | **Tổng** | **24.0 giờ** | |

Ghi chú: 01 giờ bằng 45 phút giảng dạy, học tập trên lớp

**PHỤ LỤC 34**

**CHƯƠNG TRÌNH HUẤN LUYỆN HUẤN LUYỆN VIÊN CHÍNH**

*(Ban hành theo Thông tư số……/2023/TT-BGTVT ngày …...tháng….năm ….. của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)*

**Phần A: Cấu trúc chương trình**

***1. Mục đích***

Chương trình được xây dựng để huấn luyện cho các huấn luyện viên và sỹ quan hàng hải, những người có trách nhiệm và nhiệm vụ trực tiếp huấn luyện thuyền viên trên bờ và dưới tàu, đáp ứng đầy đủ các yêu cầu ở Mục A-I/6 và A-I/8 của Bộ luật STCW.

***2. Mục tiêu***

Mục tiêu của chương trình là đào tạo các huấn luyện viên có phương pháp luận, định hướng lập kế hoạch, công tác chuẩn bị trước khi huấn luyện, trực tiếp giảng dạy và hướng dẫn học viên một cách có hiệu quả, bao gồm việc lựa chọn các phương pháp hướng dẫn, sử dụng phương tiện và tài liệu phục vụ huấn luyện hiệu quả và có năng lực đánh giá quá trình dạy và học.

***3. Tiêu chuẩn tham gia khoá học***

Các học viên muốn tham gia chương trình huấn luyện phải có:

- Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn sỹ quan vận hành boong, máy tàu biển và sỹ quan kỹ thuật điện tàu biển trở lên; và

- Các học viên không tốt nghiệp các chuyên ngành hàng hải nhưng được tham gia vào công tác đào tạo, huấn luyện thuyền viên.

***4. Cấp giấy chứng nhận***

Các học viên, sau khi hoàn thành chương trình huấn luyện, được cơ sở đào tạo cấp Giấy chứng nhận Huấn luyện viên chính.

Cơ sở đào tạo xem xét, quyết định việc miễn/công nhận một số nội dung học viên đã được học tập, huấn luyện trong chương trình đào tạo khác do chính cơ sở đào tạo tổ chức. Học viên phải học tập, huấn luyện các nội dung còn thiếu và tham gia kiểm tra/đánh giá để được công nhận hoàn thành khoá học.

***5. Giới hạn học viên khoá học***

Số lượng học viên trong mỗi lớp học không nên vượt quá 25 học viên. Trong trường hợp vượt quá, cơ sở đào tào phải bố trí tăng cường đủ giảng viên, cơ sở vật chất đảm bảo chất lượng khóa học.

***6. Tiêu chuẩn huấn luyện viên***

Giảng viên, huấn luyện viên phải đáp ứng yêu cầu của Nghị định chính phủ quy định về điều kiện cơ sở đào tạo, huấn luyện và tổ chức tuyển dụng, cung ứng thuyền viên hàng hải và phải:

* Có giấy chứng nhận khả năng chuyên môn Thuyền trưởng hoặc Máy trưởng tàu biển;
* Có ít nhất 5 năm kinh nghiệm làm công tác đào tạo, huấn luyện thuyền viên.

***7. Phương pháp đánh giá***

- Cơ sở đào tạo lựa chọn hình thức đánh giá phù hợp trong các hình thức đánh giá sau đây: Vấn đáp/ Trắc nghiệm/ Tự luận/ Thực hành;

- Địa điểm đánh giá: Tại các phòng học lý thuyết, phòng thực hành, mô phỏng, trên tàu biển, phù hợp với nội dung, hình thức đánh giá;

- Nội dung đánh giá:

+ Các yêu cầu của Công ước và Bộ luật STCW về công tác đào tạo huấn luyện viên;

+ Các yếu tố ảnh hưởng đến việc huấn luyện và học tập của học viên;

+ Tạo dựng môi trường huấn luyện hiệu quả;

+ Các phương tiện được sử dụng để hỗ trợ giảng dạy, huấn luyện;

+ Lựa chọn phương tiện hỗ trợ huấn luyện thích hợp;

+ Trách nhiệm của các huấn luyện viên trong công tác huấn luyện;

+ Các phương pháp giảng dạy hiệu quả phù hợp với nhu cầu của các học viên;

+ Các yếu tố cần xem xét khi xây dựng bài huấn luyện;

+ Lợi ích của việc đánh giá;

+ Các phương pháp đánh giá huấn luyện;

+ Các yếu tố cần đề cập khi xây dựng một chương trình huấn luyện;

+ Xây dựng một chương trình huấn luyện mới.

***8. Thiết bị trợ giảng dạy (A)***

A1 - Thiết bị nghe nhìn: Tivi/hệ thống máy chiếu;

A2 - Đĩa DVD/VCD/file video clip v.v…

***9. Tài liệu tham khảo theo IMO (R)***

R1 - IMO Model course 6.09

**10. Tài liệu học tập (T)**

|  |  |
| --- | --- |
| T1 | Bài giảng huấn luyện Huấn luyện viên chính |

**Phần B: Chương trình và phân bố thời gian**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Mục** | **Nội dung** | **Số giờ** | |
| **Lý thuyết** | **Thực hành** |
| 1 | Tóm tắt Công ước và Bộ luật STCW, các yêu cầu dựa trên đó để huấn luyện | 2 | 0 |
| 2 | Tạo lập môi trường giảng dạy hiệu quả | 5 | 4 |
| 3 | Các phương tiện hỗ trợ huấn luyện | 3 | 8 |
| 4 | Sử dụng các phương pháp giảng dạy hiệu quả | 6 | 10 |
| 5 | Xây dựng một bài huấn luyện | 3 | 6 |
| 6 | Đánh giá việc dạy và học | 2 | 4 |
| 7 | Thiết kế một chương trình huấn luyện | 3 | 3 |
| 8 | Đánh giá | 1 |  |
|  | **Cộng** | **25** | **35** |
|  | **Tổng cộng** | **60 giờ** | |

Ghi chú: 01 giờ bằng 45 phút giảng dạy, học tập trên lớp

**PHỤ LỤC 35**

**CHƯƠNG TRÌNH HUẤN LUYỆN QUẢN LÝ ĐỘI NGŨ/NGUỒN LỰC BUỒNG LÁI**

*(Ban hành theo Thông tư số……/2023/TT-BGTVT ngày …...tháng….năm ….. của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)*

**Phần A: Cấu trúc chương trình huấn luyện**

**1. Mục đích**

Chương trình được xây dựng để huấn luyện cho thuyền viên khai thác hiệu quả nguồn lực buồng lái, tuân thủ các quy tắc Quốc tế về ngăn ngừa va chạm tàu thuyền trên biển (COLREG 72) và tuân theo nguyên tắc cơ bản của ca trực hàng hải được đặt ra tại Quy định VIII/2, Phần A-VIII/2 và B-VIII/2 của Bộ luật STCW 78 và các bổ sung sửa đổi.

**2. Mục tiêu**

Học viên sau khi hoàn thành khoá huấn luyện phải đạt được kỹ năng sau:

- Làm quen với việc sử dụng hệ động lực và máy lái để điều động tàu;

- Hiểu được tác động của các yếu tố ngoại cảnh như sóng, gió và dòng chảy, nước nông, bờ kè, luồng hẹp và điều kiện tải đối với con tàu;

- Nhận thức được tầm quan trọng của việc lập tuyến đường, điều động tàu và sự cần thiết có kế hoạch thay thế;

- Vận dụng tốt các quy trình trực ca buồng lái và phối hợp hiệu quả giữa các thành viên buồng lái khi trực ca, khi điều khiển tàu trong điều kiện bình thường cũng như trong các tình huống nguy cấp;

- Hiểu và nhận thức được các hình thức thông tin liên lạc hiệu quả.

**3. Tiêu chuẩn tham gia khoá học**

Tốt nghiệp chuyên ngành điều khiển tàu biển trình độ cao đẳng trở lên;

Học viên tốt nghiệp Đại học, Cao đẳng các ngành cùng nhóm ngành, đã hoàn thành khóa Bổ túc ngành Điều khiển tàu biển trình độ đại học, Bổ túc ngành Điều khiển tàu biển trình độ cao đẳng tương ứng được xem xét như học viên tốt nghiệp đại học, cao đẳng chuyên ngành.

**4. Cấp giấy chứng nhận**

Sau khi hoàn thành khoá học, học viên sẽ được cấp chứng chỉ (Quản lý đội ngũ/nguồn lực buồng lái) theo quy định của Bộ trưởng Bộ GTVT quy định về tiêu chuẩn chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn của thuyền viên và định biên an toàn tối thiểu của tàu biển Việt Nam.

Cơ sở đào tạo xem xét, quyết định việc miễn/công nhận một số nội dung học viên đã được học tập, huấn luyện trong chương trình đào tạo khác do chính cơ sở đào tạo tổ chức. Học viên phải học tập, huấn luyện các nội dung còn thiếu và tham gia kiểm tra/đánh giá để được công nhận hoàn thành khoá học.

**5. Giới hạn lớp học**

Số lượng học viên trong mỗi lớp học không vượt quá 24 học viên.

**6. Tiêu chuẩn Huấn luyện viên**

Giảng viên, huấn luyện viên phải đáp ứng yêu cầu của Nghị định Chính phủ quy định về điều kiện cơ sở đào tạo, huấn luyện và tổ chức tuyển dụng, cung ứng thuyền viên hàng hải.

**7. Phương pháp đánh giá**

Cơ sở đào tạo lựa chọn hình thức đánh giá năng lực học viên phù hợp, bao gồm:

- Kiểm tra viết;

- Kiểm tra vấn đáp;

- Kiểm tra trắc nghiệm;

- Đánh giá thực hành.

Nội dung đánh giá:

- Sử dụng hệ động lực và máy lái để điều động tàu;

- Các yếu tố ngoại cảnh như sóng, gió và dòng chảy, nước nông, bờ kè, luồng hẹp và điều kiện tải đối với con tàu;

- Việc lập tuyến đường, điều động tàu và sự cần thiết có kế hoạch thay thế;

- Các quy trình trực ca buồng lái và phối hợp hiệu quả giữa các thành viên buồng lái khi trực ca, khi điều khiển tàu trong điều kiện bình thường cũng như trong các tình huống nguy cấp;

- Các hình thức thông tin liên lạc hiệu quả.

**8. Phương tiện trợ giảng (A)**

A1 - Hải đồ, bảng thuỷ triều, dòng chảy, danh mục đèn và hướng chạy tàu;

A2 - Thiết bị nghe nhìn: Tivi/hệ thống máy chiếu;

A3 - Đĩa DVD/VCD/file video clip v.v…

**9. Tham chiếu theo IMO (R)**

R1 - IMO Model Course 1.22.

**10. Tài liệu học tập (T)**

T1 - Bài giảng Quản lý nguồn lực buồng lái.

**Phần B: Chương trình và phân bố thời gian huấn luyện**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Mục** | **Nội dung** | **Thời gian (giờ)** | |
| **LT** | **TH** |
| 1 | Các nguyên tắc cơ bản | 2.0 |  |
| 2 | Làm quen với buồng lái |  | 1.0 |
| 3 | Các tiêu chuẩn về đặc tính điều động | 0.5 | 2.0 |
| 4 | Ảnh hưởng của gió và dòng chảy | 0.5 | 2.0 |
| 5 | Nhận thức về nhiệm vụ | 1.0 |  |
| 6 | Nhận thức về văn hoá | 1.0 |  |
| 7 | Hướng dẫn tổng quan về nhiệm vụ các thành viên | 1.0 |  |
| 8 | Thử thách và phản hồi | 1.0 |  |
| 9 | Ảnh hưởng của nước nông | 0.5 | 2.0 |
| 10 | Ảnh hưởng của bờ kè, luồng hẹp và sự hút nhau | 0.5 | 2.0 |
| 11 | Lập kế hoạch | 1.0 |  |
| 12 | Thẩm quyền | 1.0 |  |
| 13 | Quản lý buồng lái | 2.0 |  |
| 14 | Áp lực công việc và căng thẳng | 2.0 |  |
| 15 | Neo và buộc một phao | 0.5 | 2.0 |
| 16 | Yếu tố con người trong các sai lầm | 1.0 |  |
| 17 | Ra quyết định | 1.0 |  |
| 18 | Quản lý khủng hoảng | 1.0 |  |
| 19 | Lập kế hoạch và thực hiện hải trình trong điều kiện bình thường và nguy cấp | 1.5 | 9.0 |
| 20 | Kiểm tra, đánh giá | 1.0 |  |
|  | | **20.0** | **20.0** |
| **Tổng** | | **40 giờ** | |

Ghi chú: 01 giờ bằng 45 phút giảng dạy, học tập trên lớp

**PHỤ LỤC 36**

**CHƯƠNG TRÌNH HUẤN LUYỆN NGHIỆP VỤ HÀNG HẢI**

**RADAR - ARPA MỨC SỸ QUAN VẬN HÀNH**

*(Ban hành theo Thông tư số……/2023/TT-BGTVT ngày …...tháng…. năm ….. của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)*

**Phần A: Cấu trúc chương trình huấn luyện**

**1. Mục đích**

Khóa huấn luyện sẽ đáp ứng những yêu cầu tối thiểu theo Mục A-II/1 của Bộ luật STCW về “sử dụng radar và ARPA để duy trì hàng hải an toàn”.

Khóa học bổ sung những qui định của IMO về khai thác sử dụng radar. Chương trình xây dựng dựa trên qui định 18 và 19 Chương V của SOLAS, Mục A-I-12 và B-I-12 Công ước STCW và tiêu chuẩn về thiết bị radar cũng như các sửa đổi. Cấu trúc chương trình hoàn toàn dựa trên Model Course 1.07 Ed. 2017 (Radar Navigation at Operational Level – Radar Navigation, Radar Plotting and Use of ARPA)

**2. Mục tiêu**

Hoàn thành khóa học này, học viên sẽ hiểu biết các kiến thức cơ bản về radar hàng hải. Nhận biết các sai số có thể xảy ra khi sử dụng radar hàng hải, các chú ý để khắc phục, phòng ngừa. Nhận biết các yếu tố ngoại cảnh tác động đến hoạt động của radar hàng hải (điều kiện thời tiết, điều kiện khí tượng), các chú ý và biện pháp phòng ngừa;

Vận dụng các kiến thức về radar hàng hải để thiết lập màn hình radar tối ưu, thuận lợi nhất cho việc quan sát;

Sử dụng radar hàng hải để dẫn tàu an toàn trong mọi hoàn cảnh tầm nhìn xa, mật độ giao thông trên biển, trong luồng. Vận dụng kiến thức về radar thực hành các phương pháp xác định vị trí tàu (bằng khoảng cách và hướng; bằng 2 khoảng cách…) các sai số tác động và biện pháp làm giảm sai số;

Phối kết hợp việc sử dụng radar, ARPA cũng như thiết bị AIS để dẫn tàu an toàn;

Sử dụng radar hàng hải để phòng ngừa va chạm trên biển thông qua các kiến thức về đồ giải. Thông qua kiến thức về đồ giải radar, kiến thức về COLREG, tiến hành thực hành làm các bài toán đồ giải (trên giấy hoặc trên màn hình radar), tìm các thông tin mục tiêu, đưa ra các phương án điều động phòng ngừa va chạm (đổi hướng đơn thuần/ tốc độ đơn thuần hoặc kết hợp);

Thực hành các kỹ năng về radar/ARPA cũng như AIS khi có sự kết nối tích hợp các hệ thống với nhau; kể cả trên hải đồ điện tử; các sai số mắc phải khi quá tin tưởng vào hệ thống.

**3. Tiêu chuẩn tham gia khoá học**

Học viên tham gia khoá học phải tốt nghiệp các trường có đào tạo chuyên ngành Điều khiển tàu biển và có thời gian đi biển tối thiểu 6 tháng;

**4. Cấp giấy chứng nhận**

Học viên sau khi hoàn thành chương trình huấn luyện được cơ sở đào tạo, huấn luyện cấp giấy chứng nhận huấn luyện nghiệp vụ Hàng hải Radar - Arpa mức sỹ quan vận hành.

Cơ sở đào tạo xem xét, quyết định việc miễn/công nhận một số nội dung học viên đã được học tập, huấn luyện trong chương trình đào tạo khác do chính cơ sở đào tạo tổ chức. Học viên phải học tập, huấn luyện các nội dung còn thiếu và tham gia kiểm tra hoặc đánh giá để được công nhận hoàn thành khoá học.

**5. Giới hạn lớp học**

Số lượng học viên trong mỗi lớp học không nên vượt quá 25 học viên. Trong trường hợp vượt quá, cơ sở đào tạo phải bố trí tăng cường đủ giảng viên, cơ sở vật chất đảm bảo chất lượng khóa học.

**6. Tiêu chuẩn giảng viên, huấn luyện viên**

Giảng viên, huấn luyện viên phải đáp ứng yêu cầu của Nghị định Chính phủ quy định về điều kiện cơ sở đào tạo, huấn luyện và tổ chức tuyển dụng, cung ứng thuyền viên và phải:

- Có GCNKNCM sỹ quan vận hành ngành boong trở lên;

- Có giấy chứng nhận Huấn luyện viên chính.

**7. Phương pháp đánh giá**

*Điều kiện dự thi hoặc kiểm tra kết thúc học phần*

Học viên được dự thi/kiểm tra hết học phần khi đã tham dự ít nhất 80% thời gian học tập của học phần và đáp ứng được các yêu cầu khác đối với học phần.

*Hình thức đánh giá kết thúc học phần*

Cơ sở đào tạo lựa chọn hình thức đánh giá phù hợp, gồm vấn đáp hoặc trắc nghiệm hoặc tự luận hoặc đánh giá thực hành.

*Địa điểm thi hoặc kiểm tra*

Tại các phòng học lý thuyết, phòng thực hành, mô phỏng, phù hợp với nội dung, hình thức đánh giá.

*Nội dung đánh giá*

- Các sai số có thể xảy ra khi sử dụng radar hàng hải, các chú ý để khắc phục, phòng ngừa.

- Các yếu tố ngoại cảnh tác động đến hoạt động của radar hàng hải (điều kiện thời tiết, điều kiện khí tượng), các chú ý và biện pháp phòng ngừa;

- Các kiến thức về radar hàng hải để thiết lập màn hình radar tối ưu, thuận lợi nhất cho việc quan sát;

- Sử dụng radar hàng hải để dẫn tàu an toàn trong mọi hoàn cảnh tầm nhìn xa, mật độ giao thông trên biển, trong luồng.

- Thực hành các phương pháp xác định vị trí tàu (bằng khoảng cách và hướng; bằng 2 khoảng cách…) các sai số tác động và biện pháp làm giảm sai số;

- Sử dụng radar, ARPA cũng như thiết bị AIS để dẫn tàu an toàn;

- Dùng radar hàng hải để phòng ngừa va chạm trên biển thông qua các kiến thức về đồ giải. Thông qua kiến thức về đồ giải radar, kiến thức về COLREG, tiến hành thực hành làm các bài toán đồ giải (trên giấy hoặc trên màn hình radar), tìm các thông tin mục tiêu, đưa ra các phương án điều động phòng ngừa va chạm (đổi hướng đơn thuần/ tốc độ đơn thuần hoặc kết hợp);

- Các kỹ năng về radar/ARPA cũng như AIS khi có sự kết nối tích hợp các hệ thống với nhau; kể cả trên hải đồ điện tử; các sai số mắc phải khi quá tin tưởng vào hệ thống.

**8. Phương tiện trợ giảng (A)**

A1 Instructor manual (Part D of this course);

A2 Video player;

A3 Manufacturer's operational manual (Radar and ARPA);

A4 Video-cassettes or DVDs about the use of radar and ARPA. For example, target tracking devices available from Videotel Productions, London.

**9. Tham chiếu theo IMO (R)**

R1 IMO Manila Admendments to the International Convention on Standards of Training, Certification and Watchkeeping for Seafarers, 2010;

R2 IMO resolution MSC.192(79): Revised Recommendation on Performance Standards for Radar Equipment, 2004;

R3 IMO resolution MSC.64(67) Annex 4: Recommendation on Performance Standards for Radar Equipment, 1996;

R4 Assembly resolution A.422(XI): Performance Standards of Automatic Radar Plotting Aids, 1979;

R5 Assembly resolution A.477(XII): Performance Standards for Radar Equipment, 1981;

R6 Assembly resolution A.823(19): Performance Standards of Automatic Radar Plotting Aids, 1995;

R7 IMO resolution MSC.96(72): Recommendation on Performance Standards for Devices to Mearsure and Indicate Speed and Distance, 2000;

R8 IMO SN.1/Circ.197: Operation of Marine Radar for SART Reflectors, 2004;

R9 IMO resolution MSC.164(78): Revised Performance Standards for Radar Reflectors, 2004;

R10 IMO resolution MSC.74(69) Annex 3: Recommendation on Performance Standards for a Universal Shipborne Automatic Identification System (AIS), 1998;

R11 IMO resolution MSC.246(83): Performance Standards for Survival Craft AIS Search and Rescue Transmitters (AIS-SART) for Use in Search and Rescue Operations, 2007;

R12 IMO resolution MSC.112(73): Revised Recommendation on Performance Standards for Shipborne Global Positioning System (GPS), 2000;

R13 IMO resolution MSC.112(73): Recommendation on Performance Standards for Marine Transmitting Heading Devices (THDs), 2004;

R14 IMO International Regulations for Preventing Collisions at Sea, 1972 (IMO-904);

**10. Tài liệu tham khảo (B)**

B1 IMO model course 1.07 on Radar Navigation at operational level và các tài liệu khác liên quan.

**11. Giáo trình và tài liệu (T)**

T1. Bài giảng huấn luyện nghiệp vụ Hàng hải Radar - Arpa mức vận hành.

**Phần B: Đề cương và phân bố thời gian huấn luyện**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Nội dung** | **Thời gian (giờ)** | | |
| **Thuyết trình** | **Giảng giải** | **Thực hành** |
| 1. Lý thuyết cơ bản về radar hàng hải | 12.0 |  |  |
| 2. Khai thác và thiết lập chỉ báo radar theo tài liệu hướng dẫn | 6.0 | 1.0 | 3.0 |
| 3. Sử dụng radar để hàng hải an toàn | 3.0 | 1.0 | 4.0 |
| 4. Đồ giải radar | 6.0 | 1.0 | 3.0 |
| 5. Các chức năng của hệ thống ARPA hoặc radar và AIS | 3.0 |  |  |
| 6. Khai thác các chức năng trên ARPA hoặc radar cũng như trên AIS | 6.0 | 3.0 | 12.0 |
| 7. Áp dụng COLREG khi sử dụng radar | 1.0 | 2.0 | 10.0 |
| 8. Đánh giá | 1.0 |  |  |
| **Tổng**: 78.0 | 38 | 8.0 | 32.0 |

Ghi chú: 01 giờ bằng 45 phút giảng dạy, học tập trên lớp

**PHỤ LỤC 37**

**CHƯƠNG TRÌNH HUẤN LUYỆN NGHIỆP VỤ HÀNG HẢI**

**RADAR – ARPA MỨC SỸ QUAN QUẢN LÝ**

*(Ban hành theo Thông tư số……/2023/TT-BGTVT ngày …...tháng….năm ….. của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)*

**Phần A: Cấu trúc chương trình huấn luyện**

**1. Mục đích**

Khóa học bổ sung những kiến thức tối thiểu cho người đi biển đối với chức năng: Duy trì hàng hải an toàn thông qua việc sử dụng các thông tin từ các trang thiết bị hàng hải để trợ giúp cho sỹ quan hàng hải ở mức quản lý theo Bảng A-II/2 của Bộ luật STCW.

Khoá học này nhằm huấn luyện việc sử dụng các chức năng của radar, ARPA/ và AIS, nhóm làm việc buồng lái và công tác tìm và cứu nạn cho học viên ở mức quản lý trên các tàu có lắp đặt thiết bị radar. Khoá học này dựa trên chương trình mẫu 1.07 và 7.03 của IMO, bao gồm việc huấn luyện để theo dõi, phân tích và áp dụng các nguồn thông tin từ radar, đưa ra các hành động phù hợp nhằm hàng hải an toàn và đạt hiệu quả trong công tác tìm và cứu nạn. Từ thiết bị radar có thể tiến hành: “ lập kế hoạch chuyến đi và dẫn tàu”, “ xác định vị trí và độ chính xác của vị trí xác định thông qua nhiều cách khác nhau”, “phối hợp tìm và cứu”, “thiết lập ca trực và biện pháp tiến hành” cũng như thẹc hiện các yêu cầu theo phần A-II/2 của Bộ luật STCW. Cấu trúc chương trình hoàn toàn dựa trên Model Course 1.08 Ed. 2018 (Radar Navigation at Management Level – Radar, ARPA, Bridge Teamwork and Search and Rescue).

Toàn bộ chương trình

**2. Mục tiêu**

Các học viên sau khi hoàn thành khoá học này có kiến thức chuyên môn ở mức quản lý về các vấn đề:

- Nhận thức được khi sử dụng radar và có thể hỗ trợ sỹ quan trực ca lựa chọn đặt chức năng radar phù hợp thang tầm xa đối với từng hoàn cảnh và sử dụng các núm nút tối ưu nhất;

- Nhận thức đầy đủ những hạn chế khi thám sát mục tiêu và có thể đánh giá độ chính xác đối với các thông tin thu nhận và chỉ báo trên thiết bị;

- Hết sức chú ý tới các chức năng xác định vị trí của radar trong việc dẫn tàu và thận trọng với hiểm nguy khi đổi hướng;

- Biết phối hợp đầy đủ công tác chuẩn bị kế hoạch cho chuyến đi, sử dụng các cách hiệu quả để đảm bảo hoàn thành kế hoạch chuyến đi;

- Hiểu biết và vận dụng tốt Qui tắc Quốc tế về Phòng ngừa va chạm trên biển, 1972 liên quan đến việc sử dụng radar;

- Nhận biết sự phát triển của các tình huống và hiệu chỉnh các hiểm nguy tồn tại bằng cách sử dụng radar để đưa ra các hành động thích đáng, xác định mối nguy hiểm va chạm nhất và xác định thời gian phù hợp để trở về hướng và tốc độ sau khi tránh va chạm, các giả thuyết về thu nhận hướng ngắm là thông tin được ít lựa chọn nhất từ radar; và;

- Có thể chỉ dẫn cho nhóm buồng lái cách sử dụng radar để xác định vị trí của mục tiêu nguy hiểm, tiếp cận điểm tìm và cứu bằng cách liên tục thiết lập và đánh giá thông tin từ radar, đưa ra quyết định phù hợp để đảm bảo phối hợp hoạt động tìm và cứu hữu hiệu nhất.

**3. Tiêu chuẩn tham gia khoá học**

Học viên tham gia khoá học phải:

- Có giấy chứng nhận huấn luyện nghiệp vụ Hàng hải Radar mức vận hành;

- Có giấy chứng nhận khả năng chuyên môn tối thiểu là sỹ quan hàng hải mức trách nhiệm vận hành ngành boong.

**4. Cấp giấy chứng nhận**

Học viên sau khi hoàn thành chương trình huấn luyện được cơ sở đào tạo, huấn luyện cấp giấy chứng nhận huấn luyện nghiệp vụ Hàng hải radar - arpa mức sỹ quan quản lý.

Cơ sở đào tạo xem xét, quyết định việc miễn/công nhận một số nội dung học viên đã được học tập, huấn luyện trong chương trình đào tạo khác do chính cơ sở đào tạo tổ chức. Học viên phải học tập, huấn luyện các nội dung còn thiếu và tham gia kiểm tra/đánh giá để được công nhận hoàn thành khoá học.

**5. Giới hạn lớp học**

Số lượng học viên trong mỗi lớp học không nên vượt quá 25 học viên. Trong trường hợp vượt quá, cơ sở đào tạo phải bố trí tăng cường đủ giảng viên, cơ sở vật chất đảm bảo chất lượng khóa học.

**6. Tiêu chuẩn giảng viên, huấn luyện viên**

Giảng viên, huấn luyện viên phải đáp ứng yêu cầu của Nghị định Chính phủ quy định về điều kiện cơ sở đào tạo, huấn luyện và tổ chức tuyển dụng, cung ứng thuyền viên và phải:

- Có GCNKNCM sỹ quan hàng hải mức trách nhiệm quản lý ngành boong trở lên;

- Có giấy chứng nhận Huấn luyện viên chính.

**7. Phương pháp đánh giá**

*Điều kiện dự thi hoặc kiểm tra kết thúc học phần*

Học viên được dự thi/kiểm tra hết học phần khi đã tham dự ít nhất 80% thời gian học tập của học phần và đáp ứng được các yêu cầu khác đối với học phần.

*Hình thức đánh giá kết thúc học phần*

Cơ sở đào tạo lựa chọn hình thức đánh giá phù hợp, gồm vấn đáp hoặc trắc nghiệm hoặc tự luận hoặc đánh giá thực hành.

*Địa điểm thi hoặc kiểm tra*

Tại các phòng học lý thuyết, phòng thực hành, mô phỏng, phù hợp với nội dung, hình thức đánh giá.

*Nội dung đánh giá*

- Sử dụng radar và có thể hỗ trợ sỹ quan trực ca lựa chọn đặt chức năng radar phù hợp thang tầm xa đối với từng hoàn cảnh và sử dụng các núm nút tối ưu nhất;

- Những hạn chế khi thám sát mục tiêu và có thể đánh giá độ chính xác đối với các thông tin thu nhận và chỉ báo trên thiết bị;

- Các chức năng xác định vị trí của radar trong việc dẫn tàu và thận trọng với hiểm nguy khi đổi hướng;

- Chuẩn bị kế hoạch cho chuyến đi, sử dụng các cách hiệu quả để đảm bảo hoàn thành kế hoạch chuyến đi;

- Qui tắc Quốc tế về Phòng ngừa va chạm trên biển, 1972 liên quan đến việc sử dụng radar;

- Các tình huống và hiệu chỉnh các hiểm nguy tồn tại bằng cách sử dụng radar để đưa ra các hành động thích đáng, xác định mối nguy hiểm va chạm nhất và xác định thời gian phù hợp để trở về hướng và tốc độ sau khi tránh va chạm, các giả thuyết về thu nhận hướng ngắm là thông tin được ít lựa chọn nhất từ radar; và;

- Cách sử dụng radar để xác định vị trí của mục tiêu nguy hiểm, tiếp cận điểm tìm và cứu bằng cách liên tục thiết lập và đánh giá thông tin từ radar, đưa ra quyết định phù hợp để đảm bảo phối hợp hoạt động tìm và cứu hữu hiệu nhất.

**8. Phương tiện trợ giảng (A)**

A1 Tài liệu hướng dẫn cho huấn luyện viên (Phần D);

A2 Các thiết bị Audiovisual;

A3 Các tờ đồ giải radar và dụng cụ đi kèm.

**9. Tham chiếu theo IMO (R)**

R1 The International Convention on Standards of Training, Certification and Watchkeeping for Seafarers, 1978, as amended;

R2 International Convention for Safety of Life at Sea;

R3 The International Regulations for Preventing Collisions at Sea, 1972 (IMO-904);

R4 Resolution MSC.192(79): Revided Recommendation on Performance Standards for Radar equipment, 2004;

R5 Resolution MSC.64(67) Annex 4: Recommendation on Performance Standards for Radar equipment, 1996;

R6 Resolution A.823(19): Performance Standards for Automatic Radar Plotting Aids, 1995;

R7 Resolution MSC. 74(69) Annex 3: Recommendation on Performance Standards for a Universal Shipborne Automatic Identification System (AIS), 1998;

R8 Resolution MSC. 246(83): Performance Standards for Survival Craft AIS Search and Rescue Transmitters (AIS-SART) for Use in Search and Rescue Operation, 2007

R9 Resolution MSC. 112 (73): Revided Recommendation on Performance Standards for Shipborne Global Positioning System (GPS), 2000;

R10 Resolution MSC. 116 (73): Recommendation on Performance Standards for Maritime Transmitting Heading Devices (THDs), 2004;

R11 Resolution MSC. 96 (72): Recommendation on Performance Standards for Devices to Mearsure and Indicate Speed and Distance, 2000;

R12 SN.1/Cir.197: Operation of Marine Radar for SART Detection, 1997;

R13 Resolution MSC. 164 (78): Revised Performance Standards for Radar Reflectors, 2004;

R14 Resolution MSC. 893(21): Guidelines for Voyage Planning, 1999;

R15 Ships’ Routeing, 2015 Ed;

R16 International Aeronautical and Maritime Search and Rescue Manual, 2016 Ed;

R17 IMO: International Convention on Maritime Search and Rescue, 1979;

R18 IMO: GMDSS Manual, 2015 ED;

**10. Tài liệu tham khảo (B)**

B1 IMO model course 1.08 on Radar Navigation at Management Level và các tài liệu khác liên quan.

**11. Tài liệu học tập (T)**

T1. Bài giảng huấn luyện nghiệp vụ Hàng hải radar mức quản lý.

**Phần B: Chương trình và phân bố thời gian huấn luyện**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Nội dung** | **Thời gian (giờ)** | |
| **LT** | **TH** |
| 1. Hiệu quả của thiết bị radar và các nguồn liên quan | 1.0 | 2.0 |
| 2. Sử dụng radar trong dẫn tàu | 3.0 | 9.0 |
| 3. Sử dụng radar trong phòng tránh va chạm | 3.0 | 9.0 |
| 4. Sử dụng radar trong tìm và cứu nạn | 3.0 | 5.0 |
| 5. Đánh giá |  | 1.0 |
| Tổng: 36 | 10 | 26 |

Ghi chú: 01 giờ bằng 45 phút giảng dạy, học tập trên lớp

**PHỤ LỤC 38**

**CHƯƠNG TRÌNH HUẤN LUYỆN NGHIỆP VỤ KHAI THÁC HỆ THỐNG THÔNG TIN VÀ CHỈ BÁO HẢI ĐỒ ĐIỆN TỬ (ECDIS)**

*(Ban hành theo Thông tư số……/2023/TT-BGTVT ngày …...tháng…. năm….. của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)*

**Phần A: Cấu trúc chương trình huấn luyện**

**1. Mục đích**

Chương trình được xây dựng để huấn luyện cho cho các sỹ quan và thuyền viên về khai thác sử dụng hệ thống thông tin chỉ báo và hải đồ điện tử (ECDIS), đáp ứng đầy đủ các yêu cầu ở mục A-II/1, A-II/2, A-II/3, B-I, B-II của Bộ luật STCW và các sửa đổi.

**2. Mục tiêu**

Học viên sau huấn luyện sẽ đạt được đầy đủ các tiêu chuẩn về năng lực nêu tại Bảng A-II/1, A-II/2, A-II/3 của Bộ luật STCW và các sửa đổi. Cụ thể các học viên phải nắm được các kiến thức và kỹ năng như sau:

- Hiểu biết về khả năng và những giới hạn đối với các hoạt động của hệ thống ECDIS;

- Sử dụng thành thạo, giải thích và phân tích thông tin của hệ thống ECDIS;

- Quản lý các quy trình vận hành, các tệp hệ thống và dữ liệu, và các nội dung liên quan;

- Sử dụng chức năng phát lại (Playback) của ECDIS để kiểm tra, lập tuyến hàng hải và kiểm tra các chức năng khác của hệ thống.

**3. Tiêu chuẩn tham gia khoá học**

Học viên tham gia khoá học phải hoàn thành chương trình huấn luyện nghiệp vụ hàng hải radar - arpa mức sỹ quan vận hành.

**4. Cấp Giấy chứng nhận**

Học viên sau khi hoàn thành chương trình huấn luyện được cơ sở đào tạo, huấn luyện cấp giấy chứng nhận huấn luyện nghiệp vụ khai thác hệ thống thông tin và chỉ báo Hải đồ điện tử (ECDIS).

Cơ sở đào tạo xem xét, quyết định việc miễn hoặc công nhận một số nội dung học viên đã được học tập, huấn luyện trong chương trình đào tạo khác do chính cơ sở đào tạo tổ chức. Học viên phải học tập, huấn luyện các nội dung còn thiếu và tham gia kiểm tra hoặc đánh giá để được công nhận hoàn thành khoá học.

**5. Giới hạn lớp học**

Số lượng học viên trong mỗi lớp học không nên vượt quá 25 học viên. Trong trường hợp vượt quá, cơ sở đào tạo phải bố trí tăng cường đủ giảng viên, cơ sở vật chất đảm bảo chất lượng khóa học.

**6. Tiêu chuẩn giảng viên, huấn luyện viên**

Giảng viên, huấn luyện viên phải đáp ứng yêu cầu của Nghị định Chính phủ quy định về điều kiện cơ sở đào tạo, huấn luyện và tổ chức tuyển dụng, cung ứng thuyền viên và phải:

- Có GCNKNCM sỹ quan hàng hải mức trách nhiệm vận hành ngành boong trở lên;

- Có giấy chứng nhận huấn luyện nghiệp vụ khai thác hệ thống thông tin và chỉ báo Hải đồ điện tử (ECDIS);

- Có giấy chứng nhận Huấn luyện viên chính.

**7. Phương pháp đánh giá**

*Điều kiện dự thi hoặc kiểm tra kết thúc học phần*

Học viên được dự thi/kiểm tra hết học phần khi đã tham dự ít nhất 80% thời gian học tập của học phần và đáp ứng được các yêu cầu khác đối với học phần.

*Hình thức đánh giá kết thúc học phần*

Cơ sở đào tạo lựa chọn hình thức đánh giá phù hợp, gồm vấn đáp hoặc trắc nghiệm hoặc tự luận hoặc đánh giá thực hành.

*Địa điểm thi hoặc kiểm tra*

Tại các phòng học lý thuyết, phòng thực hành, mô phỏng, phù hợp với nội dung, hình thức đánh giá.

*Nội dung đánh giá*

- Những giới hạn đối với các hoạt động của hệ thống ECDIS;

- Khai thác, trình bày diễn giải, và phân tích thông tin của hệ thống ECDIS;

- Quản lý quá trình vận hành, các tệp (files) hệ thống và dữ liệu, và các nội dung liên quan.

**8. Phương tiện trợ giảng (A)**

A1 - Máy chiếu/tivi.

**9. Tham chiếu theo IMO (R)**

R1 - Standards of Training, Certification and Watchkeeping for Seafarers (STCW Convention), as amended;

R2 - 1974 SOLAS Convention, Regulations V/19, V/20 and V/27, as amended 2009, IMO Res. MSC 282(86);

R3 - Revised ECDIS Performance Standards, MSC.232(82), IMO, 12/2006;

R4 - ECDIS Performance Standards, IMO Resolution A.817(19) as adopted 11/1995, including Appendices 1 – 5, Appendix 6 as adopted 11/1996 Res. MSC.64(67), and Appendix 7 as adopted 12/1998 Res. MSC.86(70);

R5 - IMO MSC.1/Circ.1391, Operating anomalies identified within ECDIS;

R6 - IMO SN.1/Circ.266/Rev. 1, Maintenance of Electronic Chart Display and Information System (ECDIS) Software;

R7 - Guidelines for Voyage Planning, IMO Res. A.893(21);

R8 - COLREGS – International Regulations for Preventing Collisions at Sea, 1972, as amended;

**10. Tài liệu tham khảo (B)**

B1 IMO model course 1.27 on Operational use of Electronic Chart Display and Information Systems (ECDIS) và các tài liệu khác liên quan.

**11. Tài liệu học tập (T)**

T1. Bài giảng huấn luyện nghiệp vụ khai thác hệ thống thông tin và chỉ báo Hải đồ điện tử (ECDIS).

**PHẦN B: Chương trình và phân bố thời gian huấn luyện**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Mục** | **Nội dung** | **Thời gian (giờ)** | |
| **LT** | **TH** |
| 1. | Giới thiệu về khóa học | 0.5 |  |
| 2. | Các thành phần của hải đồ điện tử | 7.0 | 2.0 |
| 3. | Trực canh với hệ thống hải đồ điện tử | 7.0 | 2.0 |
| 4. | Lập tuyến hàng hải và giám sát hành trình trên hải đồ điện tử | 7.0 | 2.0 |
| 5. | Mục tiêu, hải đồ và hệ thống của hải đồ điện tử | 4.5 | 2.0 |
| 6. | Trách nhiệm của hải đồ điện tử | 3.0 |  |
| 7. | Đánh giá kết thúc khóa huấn luyện | 1.0 | 2.0 |
| Cộng | | 30.0 | 10.0 |
| Tổng | | 40 giờ | |

Ghi chú: 01 giờ bằng 45 phút giảng dạy, học tập trên lớp

**PHỤ LỤC 39**

**CHƯƠNG TRÌNH HUẤN LUYỆN QUẢN LÝ ĐÁM ĐÔNG ĐỐI VỚI TÀU KHÁCH VÀ TÀU KHÁCH RO-RO**

*(Ban hành theo Thông tư số……/2023/TT-BGTVT ngày …...tháng….năm ….. của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)*

**Phần A: Cấu trúc chương trình huấn luyện**

**1. Mục đích**

Chương trình được xây dựng để huấn luyện cho cho các sỹ quan và thuyền viên về Quản lý đám đông đối với tàu khách và tàu khách Ro-Ro, đáp ứng đầy đủ các yêu cầu ở mục A-V/2 của Bộ luật STCW và các sửa đổi.

**2. Mục tiêu**

Học viên sau huấn luyện sẽ đạt được đầy đủ các tiêu chuẩn về năng lực nêu tại Bảng A-V/2-1 của Bộ luật STCW và các sửa đổi. Cụ thể các học viên phải nắm được các kiến thức và kỹ năng như sau:

- Sử dụng thuần thục các trang thiết bị cứu sinh và các kế hoạch kiểm soát trên tàu.

- Thực hiện thuần thục việc hướng dẫn hành khách đến khu vực tập trung và khu vực đặt xuồng cứu sinh.

- Thực hiện thuần thục các kế hoạch ứng cứu khẩn cấp, các quy trình tập trung và sơ tán trên tàu khách và tàu khách Ro-Ro.

**3. Tiêu chuẩn tham gia khoá học**

Học viên tham gia khoá học phải:

- Có giấy chứng nhận Huấn luyện nghiệp vụ cơ bản;

- Hoàn thành huấn luyện làm quen với khẩn cấp trên tàu khách.

**4. Cấp giấy chứng nhận**

Các học viên, sau khi hoàn thành chương trình huấn luyện, được cơ sở đào tạo cấp Giấy chứng nhận Quản lý đám đông đối với tàu khách và tàu khách Ro-Ro.

Cơ sở đào tạo xem xét, quyết định việc miễn/công nhận một số nội dung học viên đã được học tập, huấn luyện trong chương trình đào tạo khác do chính cơ sở đào tạo tổ chức. Học viên phải học tập, huấn luyện các nội dung còn thiếu và tham gia kiểm tra/đánh giá để được công nhận hoàn thành khoá học.

**5. Giới hạn lớp học**

Số lượng học viên trong mỗi lớp học không nên vượt quá 25 học viên. Trong trường hợp vượt quá, cơ sở đào tào phải bố trí tăng cường đủ giảng viên, cơ sở vật chất đảm bảo chất lượng khóa học.

**6. Tiêu chuẩn Huấn luyện viên**

Giảng viên, huấn luyện viên phải đáp ứng yêu cầu của Nghị định chính phủ quy định về điều kiện cơ sở đào tạo, huấn luyện và tổ chức tuyển dụng, cung ứng thuyền viên hàng hải.

Giảng viên, huấn luyện viên phải:

- Có kinh nghiệm trong việc thiết lập các quy trình cho hành khách lên và xuống tàu.

- Có khả năng phục vụ trực tiếp hành khách trên tàu và được đào tạo về các kỹ năng hướng dẫn và năng lực đánh giá (theo mục A/I-6 của Bộ luật STCW).

**7. Phương pháp đánh giá**

Cơ sở đào tạo lựa chọn hình thức đánh giá năng lực học viên phù hợp, bao gồm:

- Kiểm tra viết;

- Kiểm tra vấn đáp;

- Kiểm tra trắc nghiệm;

- Đánh giá thực hành.

Nội dung đánh giá:

- Các trang thiết bị cứu sinh và các kế hoạch kiểm soát trên tàu.

- Việc hướng dẫn hành khách đến khu vực tập trung và khu vực đặt xuồng cứu sinh.

- Các kế hoạch ứng cứu khẩn cấp, các quy trình tập trung và sơ tán trên tàu khách và tàu khách Ro-Ro.

**8. Phương tiện trợ giảng (A)**

A1 - Hệ thống trình chiếu/tivi.

**9. Tham chiếu theo IMO (R)**

﻿R1 – IMO Model Course 1.41

**10. Tài liệu học tập (T)**

T1 - Bài giảng “Huấn luyện Quản lý đám đông đối với tàu khách và tàu khách Ro-Ro”

**Phần B: Chương trình và phân bố thời gian huấn luyện**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Mục** | **Nội dung** | **Thời gian (giờ)** | |
| **LT** | **TH** |
| 1. | Phần mở đầu | 0.5 |  |
| 2. | Triển khai các kế hoạch, quy trình khẩn cấp để tập trung và sơ tán hành khách trên tàu | 2.5 | 2.0 |
| 3. | Tập trung và sơ tán hành khách | 1.0 | 5.5 |
| 4. | Đánh giá | 0.5 |  |
|  |  | 4.5 | 7.5 |
|  | **Tổng** | **12 giờ** | |

Ghi chú: 01 giờ bằng 45 phút giảng dạy, học tập trên lớp

**PHỤ LỤC 40**

**CHƯƠNG TRÌNH HUẤN LUYỆN AN TOÀN CHO NHÂN VIÊN PHỤC VỤ TRỰC TIẾP TRÊN KHOANG HÀNH KHÁCH TÀU KHÁCH VÀ TÀU KHÁCH RO-RO**

*(Ban hành theo Thông tư số……/2023/TT-BGTVT ngày …...tháng….năm ….. của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)*

**Phần A: Cấu trúc chương trình huấn luyện**

**1. Mục đích**

Chương trình được xây dựng để huấn luyện an toàn cho nhân viên phục vụ trực tiếp trong khoang hành khách và tàu khách Ro – Ro, đáp ứng đầy đủ các yêu cầu ở quy định V/2 và mục A/V-2 của Bộ luật STCW và các sửa đổi.

**2. Mục tiêu**

Học viên sau huấn luyện sẽ đạt được đầy đủ các tiêu chuẩn về năng lực nêu tại mục A/V-2 của Bộ luật STCW và các sửa đổi. Cụ thể các học viên phải nắm được các kiến thức và kỹ năng như sau:

- Thực hiện thành thạo quy trình liên lạc hiệu quả với thuyền viên và hành khách trong quá trình khẩn cấp,

- Thực hiện thuần thục quy trình hướng dẫn cho hành khách cách sử dụng các thiết bị cứu sinh cá nhân,

- Thực hiện thuần thục quy trình đưa khách lên xuống tàu an toàn với lưu ý đặc biệt cho người tàn tật và người cần được giúp đỡ trong trường hợp khẩn cấp.

**3. Tiêu chuẩn tham gia khoá học**

Học viên tham gia khoá học phải:

- Có giấy chứng nhận Huấn luyện nghiệp vụ cơ bản.

**4. Cấp giấy chứng nhận**

Các học viên, sau khi hoàn thành chương trình huấn luyện, được cơ sở đào tạo cấp Giấy chứng nhận Huấn luyện an toàn cho nhân viên phục vụ trực tiếp trong khoang hành khách và tàu khách Ro – Ro.

Cơ sở đào tạo xem xét, quyết định việc miễn/công nhận một số nội dung học viên đã được học tập, huấn luyện trong chương trình đào tạo khác do chính cơ sở đào tạo tổ chức. Học viên phải học tập, huấn luyện các nội dung còn thiếu và tham gia kiểm tra/đánh giá để được công nhận hoàn thành khoá học.

**5. Giới hạn lớp học**

Số lượng học viên trong mỗi lớp học không nên vượt quá 25 học viên. Trong trường hợp vượt quá, cơ sở đào tào phải bố trí tăng cường đủ giảng viên, cơ sở vật chất đảm bảo chất lượng khóa học.

**6. Tiêu chuẩn Huấn luyện viên**

Giảng viên, huấn luyện viên phải đáp ứng yêu cầu của Nghị định chính phủ quy định về điều kiện cơ sở đào tạo, huấn luyện và tổ chức tuyển dụng, cung ứng thuyền viên hàng hải.

Giảng viên, huấn luyện viên phải:

- Có kinh nghiệm trong việc thiết lập các quy trình cho hành khách lên và xuống tàu.

- Có khả năng phục vụ trực tiếp hành khách trên tàu và được đào tạo về các kỹ năng hướng dẫn và năng lực đánh giá (theo mục A/I-6 của Bộ luật STCW).

**7. Phương pháp đánh giá**

Cơ sở đào tạo lựa chọn hình thức đánh giá năng lực học viên phù hợp, bao gồm:

- Kiểm tra viết;

- Kiểm tra vấn đáp;

- Kiểm tra trắc nghiệm;

- Đánh giá thực hành.

Nội dung đánh giá:

- Quy trình liên lạc hiệu quả với thuyền viên và hành khách trong quá trình khẩn cấp,

- Quy trình hướng dẫn cho hành khách cách sử dụng các thiết bị cứu sinh cá nhân,

- Quy trình đưa khách lên xuống tàu an toàn với lưu ý đặc biệt cho người tàn tật và người cần được giúp đỡ trong trường hợp khẩn cấp.

**8. Phương tiện trợ giảng (A)**

A1 - Hệ thống trình chiếu/tivi.

**9. Tham chiếu theo IMO (R)**

﻿R1 - IMO Model Course 1.44

**10. Tài liệu học tập (T)**

T1 – Bài giảng Huấn luyện an toàn cho nhân viên phục vụ trực tiếp trong khoang hành khách và tàu khách Ro – Ro

**Phần B: Chương trình và phân bố thời gian huấn luyện**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Mục** | **Nội dung** | **Thời gian (giờ)** | |
| **LT** | **TH** |
|  | Giới thiệu về khoá học | 0.5 |  |
| 1. | Các yêu cầu để thực hiện hiệu quả thông tin liên lạc với hành khách trong trường hợp khẩn cấp | 0.5 | 1.5 |
| 2. | Trang thiết bị cứu sinh cá nhân, quy trình và hướng dẫn sử dụng | 1.0 | 1.0 |
| 3. | Quy trình tiếp nhận và trả hành khách | 1.0 |  |
|  | Đánh giá | 0.5 |  |
|  |  | 3.5 | 2.5 |
|  | **Tổng** | **06 giờ** | |

Ghi chú: 01 giờ bằng 45 phút giảng dạy, học tập trên lớp

**PHỤ LỤC 41**

**CHƯƠNG TRÌNH HUẤN LUYỆN AN TOÀN HÀNH KHÁCH, AN TOÀN HÀNG HÓA VÀ TÍNH NGUYÊN VẸN CỦA VỎ TÀU ĐỐI VỚI TÀU KHÁCH VÀ TÀU KHÁCH RO-RO**

*(Ban hành theo Thông tư số……/2023/TT-BGTVT ngày …...tháng….năm ….. của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)*

**Phần A: Cấu trúc chương trình**

**1. Mục đích**

Chương trình được xây dựng để huấn luyện cho cho các sỹ quan và thuyền viên về An toàn hành khách, an toàn hàng hóa và tính nguyên vẹn của vỏ tàu đối với tàu khách và tàu khách Ro-Ro, đáp ứng đầy đủ các yêu cầu ở mục A-V/2 của Bộ luật STCW và các sửa đổi.

**2. Mục tiêu**

Học viên sau huấn luyện sẽ đạt được đầy đủ các tiêu chuẩn về năng lực nêu tại mục A-V/2 của Bộ luật STCW và các sửa đổi. Cụ thể các học viên phải nắm được các kiến thức và kỹ năng như sau:

- Thực hiện quy trình xếp dỡ hàng hoá của tàu khách Ro-Ro.

- Hiểu được các yêu cầu về vận chuyển an toàn hàng nguy hiểm.

- Hiểu được các yêu cầu đối với việc chằng buộc hàng hóa và sử dụng các thiết bị, vật liệu chằng buộc hàng hóa.

- Đánh giá ổn định của tàu khách Ro-Ro.

- Thực hiện quy trình mở, đóng và cố định các cửa trên tàu.

- Theo dõi và duy trì chất lượng môi trường không khí trên tàu khách Ro-Ro.

**3. Tiêu chuẩn tham gia khóa học**

Học viên tham gia khoá học phải từ 18 tuổi trở lên.

**4. Giấy chứng nhận**

Các học viên, sau khi hoàn thành chương trình huấn luyện, được cơ sở đào tạo cấp Giấy chứng nhận Huấn luyện quản lý khủng hoảng và phản ứng của con người trên tàu khách và tàu khách Ro-Ro.

Cơ sở đào tạo xem xét, quyết định việc miễn/công nhận một số nội dung học viên đã được học tập, huấn luyện trong chương trình đào tạo khác do chính cơ sở đào tạo tổ chức. Học viên phải học tập, huấn luyện các nội dung còn thiếu và tham gia kiểm tra/đánh giá để được công nhận hoàn thành khoá học.

**5. Giới hạn khoá học**

Số lượng học viên trong mỗi lớp học không nên vượt quá 25 học viên. Trong trường hợp vượt quá, cơ sở đào tào phải bố trí tăng cường đủ giảng viên, cơ sở vật chất đảm bảo chất lượng khóa học.

**6. Tiêu chuẩn giảng viên, huấn luyện viên**

Giảng viên, huấn luyện viên phải đáp ứng yêu cầu của Nghị định chính phủ quy định về điều kiện cơ sở đào tạo, huấn luyện và tổ chức tuyển dụng, cung ứng thuyền viên hàng hải, và phải:

- Có kinh nghiệm trong việc thiết lập các quy trình cho tàu khách.

- Đã được đào tạo về các kỹ năng hướng dẫn và năng lực đánh giá (theo mục A/I-6 của Bộ luật STCW).

**7. Phương pháp đánh giá**

Cơ sở đào tạo lựa chọn hình thức đánh giá năng lực học viên phù hợp, bao gồm:

- Kiểm tra viết;

- Kiểm tra vấn đáp;

- Kiểm tra trắc nghiệm;

- Đánh giá thực hành.

Nội dung đánh giá:

- Quy trình xếp dỡ hàng hoá của tàu khách Ro-Ro.

- Các yêu cầu về vận chuyển an toàn hàng nguy hiểm.

- Các yêu cầu đối với việc chằng buộc hàng hóa và sử dụng các thiết bị, vật liệu chằng buộc hàng hóa.

- Đánh giá ổn định của tàu khách Ro-Ro.

- Quy trình mở, đóng và cố định các cửa trên tàu.

- Chất lượng môi trường không khí trên tàu khách Ro-Ro.

**8. Phương tiện trợ giảng (A)**

A1 - Hệ thống trình chiếu/tivi.

**9. Tham chiếu theo IMO (R)**

﻿R1 - IMO Model Course 1.29.

**10. Tài liệu học tập (T)**

T1 - Bài giảng An toàn hành khách, an toàn hàng hóa và tính nguyên vẹn của vỏ tàu đối với tàu khách và tàu khách Ro-Ro.

**Phần B: Chương trình và phân bố thời gian huấn luyện**

| **Mục** | **Nội dung** | **Thời gian (giờ)** | |
| --- | --- | --- | --- |
| **LT** | **TH** |
|  | Giới thiệu về khóa học | 0.5 |  |
| 1. | Quy trình tiếp nhận hàng hoá và hành khách lên tàu | 2.5 | 2.0 |
| 2. | Các yêu cầu đặc biệt đối với vận chuyển hàng nguy hiểm | 1.0 | 0.5 |
| 3. | Các yêu cầu đối với chằng buộc hàng hóa | 1.5 | 0.5 |
| 4. | Các yêu cầu về ổn định, hiệu số mớn nước và ứng suất của tàu | 2.0 | 4.0 |
| 5. | Các yêu cầu đối với hoạt động mở, đóng, chằng buộc các cửa và cầu dẫn | 1.0 | 2.0 |
| 6. | Các yêu cầu về môi trường không khí trong khoang chứa xe | 1.0 | 1.0 |
| 7. | Kiểm tra đánh giá | 0.5 |  |
|  |  | 10 | 10 |
|  | **Tổng** | **20 giờ** | |

Ghi chú: 01 giờ bằng 45 phút giảng dạy, học tập trên lớp

**PHỤ LỤC 42**

**CHƯƠNG TRÌNH HUẤN LUYỆN QUẢN LÝ KHỦNG HOẢNG VÀ PHẢN ỨNG CỦA CON NGƯỜI TRÊN TÀU KHÁCH VÀ TÀU KHÁCH RO-RO**

*(Ban hành theo Thông tư số……/2023/TT-BGTVT ngày …...tháng….năm ….. của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)*

**Phần A: Cấu trúc chương trình huấn luyện**

**1. Mục đích**

Chương trình được xây dựng để huấn luyện cho cho các sỹ quan và thuyền viên về Quản lý khủng hoảng trong các tình huống khẩn cấp trên tàu khách, đáp ứng đầy đủ các yêu cầu ở mục A-V/2 của Bộ luật STCW và các sửa đổi.

**2. Mục tiêu**

Học viên sau huấn luyện sẽ đạt được đầy đủ các tiêu chuẩn về năng lực nêu tại Bảng A-V/2-2 của Bộ luật STCW và các sửa đổi. Cụ thể các học viên phải nắm được các kiến thức và kỹ năng như sau:

- Thiết lập được quy trình khẩn cấp trên tàu khách.

- Tối ưu hóa việc sử dụng các nguồn lực trên tàu trong những tình huống khẩn cấp.

- Kiểm soát ứng phó với những tình huống khẩn cấp.

- Kiểm soát hành khách và nhân sự khác trên tàu khách trong những tình huống khẩn cấp.

- Thiết lập và duy trì một cách hiệu quả thông tin liên lạc trong tình huống khẩn cấp.

**3. Tiêu chuẩn tham gia khoá học**

Học viên tham gia khoá học phải đủ 18 tuổi trở lên.

**4. Cấp giấy chứng nhận**

Các học viên, sau khi hoàn thành chương trình huấn luyện, được cơ sở đào tạo cấp Giấy chứng nhận Huấn luyện quản lý khủng hoảng và phản ứng của con người trên tàu khách và tàu khách Ro-Ro.

Cơ sở đào tạo xem xét, quyết định việc miễn/công nhận một số nội dung học viên đã được học tập, huấn luyện trong chương trình đào tạo khác do chính cơ sở đào tạo tổ chức. Học viên phải học tập, huấn luyện các nội dung còn thiếu và tham gia kiểm tra/đánh giá để được công nhận hoàn thành khoá học.

**5. Giới hạn lớp học**

Số lượng học viên trong mỗi lớp học không nên vượt quá 25 học viên. Trong trường hợp vượt quá, cơ sở đào tào phải bố trí tăng cường đủ giảng viên, cơ sở vật chất đảm bảo chất lượng khóa học.

**6. Tiêu chuẩn giảng viên, huấn luyện viên**

Giảng viên, huấn luyện viên phải đáp ứng yêu cầu của Nghị định chính phủ quy định về điều kiện cơ sở đào tạo, huấn luyện và tổ chức tuyển dụng, cung ứng thuyền viên hàng hải, và phải:

- Có kinh nghiệm trong việc thiết lập các quy trình cho hành khách lên và xuống tàu.

- Đã được đào tạo về các kỹ năng hướng dẫn và năng lực đánh giá (theo mục A/I-6 của Bộ luật STCW).

**7. Phương pháp đánh giá**

Cơ sở đào tạo lựa chọn hình thức đánh giá năng lực học viên phù hợp, bao gồm:

- Kiểm tra viết;

- Kiểm tra vấn đáp;

- Kiểm tra trắc nghiệm;

- Đánh giá thực hành.

Nội dung đánh giá:

- Quy trình khẩn cấp trên tàu khách.

- Sử dụng các nguồn lực trên tàu trong những tình huống khẩn cấp.

- Kiểm soát ứng phó với những tình huống khẩn cấp.

- Kiểm soát hành khách và nhân sự khác trên tàu khách trong những tình huống khẩn cấp.

- Thông tin liên lạc trong tình huống khẩn cấp.

**8. Phương tiện trợ giảng (A)**

A1 - Hệ thống trình chiếu/tivi.

**9. Tham chiếu theo IMO (R)**

﻿ R1 - IMO Model Course 1.42.

**10. Tài liệu học tập (T)**

T1 - Bài giảngHuấn luyện quản lý khủng hoảng và phản ứng của con người trên tàu khách và tàu khách Ro-Ro.

**Phần B: Chương trình và phân bố thời gian huấn luyện**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Mục** | **Nội dung** | **Thời gian (giờ)** | |
| **LT** | **TH** |
|  | Giới thiệu về khóa học | 0.5 |  |
| 1. | Thiết lập quy trình khẩn cấp trên tàu | 1.0 |  |
| 2. | Tối ưu hóa việc sử dụng các nguồn lực trên tàu | 0.5 | 2.0 |
| 3. | Kiểm soát ứng phó với những tình huống khẩn cấp | 0.5 | 3.0 |
| 4. | Kiểm soát hành khách và nhân sự khác trên tàu trong những tình huống khẩn cấp, đặc biệt khi xảy ra tình huống khủng hoảng | 2.0 |  |
| 5. | Tầm quan trọng của việc thiết lập và duy trì một cách hiệu quả thông tin liên lạc trong tình huống khẩn cấp | 1.0 | 1.0 |
| 6. | Kiểm tra đánh giá | 0.5 |  |
|  |  | **6.0** | **6.0** |
|  | **Tổng** | **12 giờ** | |

Ghi chú: 01 giờ bằng 45 phút giảng dạy, học tập trên lớp

# PHỤ LỤC 43

# CHƯƠNG TRÌNH HUẤN LUYỆN NHẬN THỨC AN NINH TÀU BIỂN

*(Ban hành theo Thông tư số……/2023/TT-BGTVT ngày …...tháng….năm ….. của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)*

# Phần A: Cấu trúc chương trình huấn luyện

**1. Mục đích**

Chương trình được xây dựng để huấn luyện về kiến thức cơ bản cho thuyền viên không được phân công thực hiện nhiệm vụ an ninh cụ thể trong Kế hoạch an ninh tàu biển đáp ứng các quy định trong Bộ luật quốc tế về an ninh tàu biển và bến cảng (Bộ luật ISPS), và phần A-VI/6 của Bộ luật về tiêu chuẩn đào tạo, chứng nhận và trực ca cho thuyền viên (Bộ luật STCW) và các sửa đổi.

**2. Mục tiêu**

Học viên sau huấn luyện sẽ đạt được kỹ năng trợ giúp thực hiện Kế hoạch an ninh tàu biển, bao gồm những kỹ năng như sau:

- Nhận biết được ý nghĩa và cách thức thực hiện tại từng cấp độ an ninh;

- Thực hiện nhận biết được và phát hiện vũ khí, thiết bị và vật liệu nguy hiểm;

- Thực hiện nhận biết được các đặc điểm, hành vi của đối tượng có khả năng đe dọa an ninh;

- Thực hiện nhận biết được các hành động thường sử dụng để vô hiệu hóa các biện pháp an ninh;

- Hiểu rõ kiến thức về các quy trình và kế hoạch ứng phó sự cố.

**3. Tiêu chuẩn tham gia khoá họ*c***

Học viên tham gia khoá học phải đủ 16 tuổi trở lên.

**4. Cấp giấy chứng nhận**

Các học viên, sau khi hoàn thành chương trình huấn luyện này cùng với các chương huấn luyện: An toàn sinh mạng và trách nhiệm xã hội, Phòng cháy chữa cháy, Sơ cứu cơ bản và Kỹ thuật Cứu sinh, được cơ sở đào tạo cấp giấy chứng nhận Huấn luyện cơ bản.

Cơ sở đào tạo xem xét, quyết định việc miễn/công nhận một số nội dung học viên đã được học tập, huấn luyện trong chương trình đào tạo khác do chính cơ sở đào tạo tổ chức. Học viên phải học tập, huấn luyện các nội dung còn thiếu và tham gia kiểm tra/đánh giá để được công nhận hoàn thành khoá học.

**5. Giới hạn lớp học**

Số lượng học viên trong mỗi lớp học không nên vượt quá 25 học viên. Trong trường hợp vượt quá, cơ sở đào tào phải bố trí tăng cường đủ giảng viên, cơ sở vật chất đảm bảo chất lượng khóa học.

**6. Tiêu chuẩn giảng viên, huấn luyện viên**

Giảng viên, huấn luyện viên phải đáp ứng yêu cầu của Nghị định chính phủ quy định về điều kiện cơ sở đào tạo, huấn luyện và tổ chức tuyển dụng, cung ứng thuyền viên hàng hải.

**7. Phương pháp đánh giá**

Cơ sở đào tạo lựa chọn hình thức đánh giá năng lực học viên phù hợp, bao gồm:

- Kiểm tra viết;

- Kiểm tra vấn đáp;

- Kiểm tra trắc nghiệm;

- Đánh giá thực hành.

Nội dung đánh giá:

- Ý nghĩa và cách thức thực hiện tại từng cấp độ an ninh;

- Cách phát hiện vũ khí, thiết bị và vật liệu nguy hiểm;

- Các đặc điểm, hành vi của đối tượng có khả năng đe dọa an ninh;

- Các hành động thường sử dụng để vô hiệu hóa các biện pháp an ninh;

- Các quy trình và kế hoạch ứng phó sự cố.

**8. Phương tiện trợ giảng (A)**

A1 - Thiết bị nghe nhìn: Tivi/hệ thống máy chiếu;

A2 - Đĩa DVD/VCD/file video clip v.v…

**9. Tham chiếu theo IMO (R)**

R1 - IMO Model course 3.27.

**10. Tài liệu học tập (T)**

T1 - Bài giảng Nhận thức an ninh tàu biển.

**Phần B: Chương trình và phân bố thời gian huấn luyện**

| **Mục** | **Nội dung** | **Thời gian (giờ)** | |
| --- | --- | --- | --- |
| **LT** | **TH** |
| 1. | Mở đầu | 1.0 |  |
| 2. | Chính sách an ninh hàng hải | 1.0 |  |
| 3. | Trách nhiệm an ninh | 1.5 |  |
| 4. | Nhận biết, xác định và ứng phó các đe dọa | 1.0 |  |
| 5. | Các hoạt động an ninh trên tàu | 2.0 |  |
| 6. | Sẵn sàng ứng phó sự cố, huấn luyện và thực tập | 1.0 |  |
| 7. | Kiểm tra đánh giá | 0.5 |  |
|  | **Tổng** | **08 giờ** | |

Ghi chú: 01 giờ bằng 45 phút giảng dạy, học tập trên lớp

# PHỤ LỤC 44

# CHƯƠNG TRÌNH HUẤN LUYỆN THUYỀN VIÊN CÓ NHIỆM VỤ AN NINH TÀU BIỂN CỤ THỂ

*(Ban hành theo Thông tư số……/2023/TT-BGTVT ngày …...tháng….năm ….. của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)*

# Phần A: Cấu trúc chương trình huấn luyện

**1. Mục đích**

Chương trình được xây dựng để huấn luyện về kiến thức cho những Thuyền viên được phân công thực hiện nhiệm vụ an ninh cụ thể trong Kế hoạch an ninh tàu biển đáp ứng quy đinh trong Bộ luật quốc tế về an ninh tàu biển và bến cảng (Bộ luật ISPS), và phần A-VI/6 của Bộ luật về tiêu chuẩn đào tạo, chứng nhận và trực ca cho thuyền viên (Bộ luật STCW) và các sửa đổi.

**2. Mục tiêu**

Học viên sau huấn luyện sẽ đạt năng lực để thực hiện nhiệm vụ Thuyền viên có nhiệm vụ an ninh cụ thể trong Kế hoạch an ninh tàu biển, bao gồm:

- Hiểu rõ kiến thức về các mối đe dọa và hình thái an ninh hàng hải hiện tại;

- Thực hiện thuần thục việc nhận biết, phát hiện vũ khí, các vật liệu và thiết bị nguy hiểm;

- Thực hiện thuần thục việc nhận biết các đặc điểm và biểu hiện hành vi của đối tượng có khả năng gây mối đe doạn an ninh;

- Thực hiện thuần thục việc nhận biết các kỹ xảo thường sử dụng để vô hiệu hóa các biện pháp an ninh;

- Thực hiện được các kỹ năng quản lý và kiểm soát đám đông;

- Thực hiện được việc liên lạc và trao đổi thông tin an ninh;

- Hiểu rõ kiến thức về các quy trình và kế hoạch ứng phó sự cố;

- Hiểu rõ các hoạt động của hệ thống và thiết bị an ninh;

- Thực hện được việc thử, hiệu chuẩn và bảo dưỡng thiết bị an ninh trên tàu;

- Thực hiện được các kỹ thuật kiểm tra, kiểm soát và giám sát;

- Thực hiện được các phương pháp kiểm tra, lục soát người, tư trang, hành lý, hàng hóa và vật tư cấp lên tàu.

**3. Tiêu chuẩn tham gia khoá học**

Học viên tham gia khoá học phải đủ 16 tuổi trở lên.

**4. Cấp giấy chứng nhận**

Các học viên, sau khi hoàn thành chương trình huấn luyện, được cơ sở đào tạo cấp giấy chứng nhận huấn luyện Thuyền viên có nhiệm vụ an ninh tàu biển cụ thể theo quy định.

Cơ sở đào tạo xem xét, quyết định việc miễn/công nhận một số nội dung học viên đã được học tập, huấn luyện trong chương trình đào tạo khác do chính cơ sở đào tạo tổ chức. Học viên phải học tập, huấn luyện các nội dung còn thiếu và tham gia kiểm tra/đánh giá để được công nhận hoàn thành khoá học.

**5.** **Giới hạn lớp học**

Số lượng học viên trong mỗi lớp học không nên vượt quá 25 học viên. Trong trường hợp vượt quá, cơ sở đào tào phải bố trí tăng cường đủ giảng viên, cơ sở vật chất đảm bảo chất lượng khóa học.

**6. Tiêu chuẩn giảng viên, huấn luyện viên**

Giảng viên, huấn luyện viên phải đáp ứng yêu cầu của Nghị định chính phủ quy định về điều kiện cơ sở đào tạo, huấn luyện và tổ chức tuyển dụng, cung ứng thuyền viên hàng hải.

**7. Phương pháp đánh giá**

Cơ sở đào tạo lựa chọn hình thức đánh giá năng lực học viên phù hợp, bao gồm:

- Kiểm tra viết;

- Kiểm tra vấn đáp;

- Kiểm tra trắc nghiệm;

- Đánh giá thực hành.

Nội dung đánh giá:

- Các mối đe dọa và hình thái an ninh hàng hải hiện tại;

- Nhận biết, phát hiện vũ khí, các vật liệu và thiết bị nguy hiểm;

- Nhận biết các đặc điểm và biểu hiện hành vi của đối tượng có khả năng gây mối đe doạn an ninh;

- Nhận biết các kỹ xảo thường sử dụng để vô hiệu hóa các biện pháp an ninh;

- Quản lý và kiểm soát đám đông;

- Việc liên lạc và trao đổi thông tin an ninh;

- Các quy trình và kế hoạch ứng phó sự cố;

- Hoạt động của hệ thống và thiết bị an ninh;

- Việc thử, hiệu chuẩn và bảo dưỡng thiết bị an ninh trên tàu;

- Các kỹ thuật kiểm tra, kiểm soát và giám sát;

- Các phương pháp kiểm tra, lục soát người, tư trang, hành lý, hàng hóa và vật tư cấp lên tàu.

**8. Phương tiện trợ giảng (A)**

A1 - Thiết bị nghe nhìn: Hệ thống trình chiếu/Tivi;

A2 - Băng video, đĩa DVD/VCD, file video clip v.v…

**9. Tham chiếu theo IMO (R)**

R6 - IMO Model course 3.26.

**10. Tài liệu học tập (T)**

T1 - Bài giảng Thuyền viên có nhiệm vụ an ninh tàu biển cụ thể.

**Phần B: Chương trình và phân bố thời gian huấn luyện**

| **Mục** | **Nội dung** | **Thời gian (giờ)** | |
| --- | --- | --- | --- |
| **LT** | **TH** |
| 1. | Mở đầu | 1.0 |  |
| 2. | Chính sách an ninh hàng hải | 1.0 |  |
| 3. | Trách nhiệm an ninh | 2.0 |  |
| 4. | Đánh giá an ninh tàu | 1.0 |  |
| 5. | Thiết bị an ninh | 1.0 |  |
| 6. | Nhận biết, xác định và ứng phó các đe dọa | 2.0 |  |
| 7. | Các hoạt động an ninh trên tàu | 2.0 |  |
| 8. | Sẵn sàng ứng phó sự cố, huấn luyện và thực tập | 1.0 |  |
| 9. | Quản trị an ninh | 0.5 |  |
| 10. | Kiểm tra đánh giá | 0.5 |  |
|  | **Tổng** | **12 giờ** | |

Ghi chú: 01 giờ bằng 45 phút giảng dạy, học tập trên lớp

**PHỤ LỤC 45**

**CHƯƠNG TRÌNH HUẤN LUYỆN SỸ QUAN AN NINH TÀU BIỂN**

*(Ban hành theo Thông tư số……/2023/TT-BGTVT ngày …...tháng….năm ….. của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)*

# 

# Phần A: Cấu trúc chương trình huấn luyện

**1. Mục đích**

Chương trình được xây dựng để huấn luyện kiến thức, kỹ năng để thực hiện và duy trì Kế hoạch an ninh tàu biển cho những người có thể được phân công thực hiện nhiệm vụ và trách nhiệm của một Sĩ quan an ninh tàu biển đáp ứng quy định trong phần A/2.1.6 và phần A/12 của Bộ luật quốc tế về an ninh tàu biển và bến cảng (Bộ luật ISPS) và phần A-VI/ 5 của Bộ luật về tiêu chuẩn đào tạo, chứng nhận và trực ca cho thuyền viên (Bộ luật STCW) và các sửa đổi.

**2. Mục tiêu**

Học viên sau huấn luyện sẽ đạt được kiến thức, kỹ năng để có thể thực hiện nhiệm vụ Sỹ quan an ninh tàu biển như quy định A/12.2 của Bộ luật ISPS và A-VI/5 của Bộ luật STCW, bao gồm:

- Thực hiện thuần thục việc kiểm tra an ninh thường kỳ trên tàu để đảm bảo các biện pháp an ninh phù hợp được duy trì;

- Thực hiện tốt việc duy trì và giám sát việc thực hiện Kế hoạch An ninh Tàu, kể cả việc bổ sung sửa đổi liên quan;

- Thực hiện thuần thục việc điều phối các hoạt động trong an ninh trong quá trình làm hàng, cung cấp lương thực thực phẩm và dự trữ của tàu với những người trên tàu và với nhân viên an của bến cảng;

- Hiểu và đề xuất được những bổ sung sửa đổi cho Kế hoạch An ninh Tàu;

- Thực hiện thuần thục việc báo cáo cho Cán bộ an ninh Công ty về bất kỳ khiếm khuyết và sự không phù hợp nào được phát hiện trong các lần đánh giá nội bộ, soát xét định kỳ, đợt kiểm tra an ninh trên tàu, kiểm tra sự tuân thủ, thực hiện các hành động khắc phục;

- Thực hiện được việc nâng cao nhận thức và tinh thần cảnh giác an ninh trên tàu;

- Đảm bảo được việc huấn luyện về an ninh đầy đủ cho những người trên tàu, tùy theo mức độ yêu cầu;

- Thực hiện thuần thục việc báo cáo tất cả các sự cố an ninh;

- Thực hiện được việc phối hợp triển khai thực hiện kế hoạch an ninh tàu với Cán bộ An ninh Công ty và Cán bộ an ninh bến cảng;

- Thực hiện tốt việc đảm bảo các thiết bị an ninh trên tàu được hoạt động, thử, hiệu chuẩn và bảo dưỡng phù hợp.

**3. Tiêu chuẩn tham gia khoá học**

Học viên tham gia khoá học phải đủ 18 tuổi trở lên.

**4. Cấp giấy chứng nhận**

Các học viên, sau khi hoàn thành chương trình huấn luyện, được cơ sở đào tạo cấp giấy chứng nhận huấn luyện Sỹ quan an ninh tàu biển.

Cơ sở đào tạo xem xét, quyết định việc miễn/công nhận một số nội dung học viên đã được học tập, huấn luyện trong chương trình đào tạo khác do chính cơ sở đào tạo tổ chức. Học viên phải học tập, huấn luyện các nội dung còn thiếu và tham gia kiểm tra/đánh giá để được công nhận hoàn thành khoá học.

**5. Giới hạn lớp học**

Số lượng học viên trong mỗi lớp học không nên vượt quá 25 học viên. Trong trường hợp vượt quá, cơ sở đào tào phải bố trí tăng cường đủ giảng viên, cơ sở vật chất đảm bảo chất lượng khóa học.

**6. Tiêu chuẩn giảng viên, huấn luyện viên**

Giảng viên, huấn luyện viên phải đáp ứng yêu cầu của Nghị định chính phủ quy định về điều kiện cơ sở đào tạo, huấn luyện và tổ chức tuyển dụng, cung ứng thuyền viên hàng hải.

**7. Phương pháp đánh giá**

Cơ sở đào tạo lựa chọn hình thức đánh giá năng lực học viên phù hợp, bao gồm:

- Kiểm tra viết;

- Kiểm tra vấn đáp;

- Kiểm tra trắc nghiệm;

- Đánh giá thực hành.

Nội dung đánh giá:

- Kiểm tra an ninh thường kỳ trên tàu để đảm bảo các biện pháp an ninh phù hợp được duy trì;

- Duy trì và giám sát việc thực hiện Kế hoạch An ninh Tàu, kể cả việc bổ sung sửa đổi liên quan;

- Điều phối các hoạt động trong an ninh trong quá trình làm hàng, cung cấp lương thực thực phẩm và dự trữ của tàu với những người trên tàu và với nhân viên an của bến cảng;

- Bổ sung sửa đổi cho Kế hoạch An ninh Tàu;

- Việc báo cáo cho Cán bộ an ninh Công ty về bất kỳ khiếm khuyết và sự không phù hợp nào được phát hiện trong các lần đánh giá nội bộ, soát xét định kỳ, đợt kiểm tra an ninh trên tàu, kiểm tra sự tuân thủ, thực hiện các hành động khắc phục;

- Nâng cao nhận thức và tinh thần cảnh giác an ninh trên tàu;

- Việc huấn luyện về an ninh đầy đủ cho những người trên tàu, tùy theo mức độ yêu cầu;

- Báo cáo tất cả các sự cố an ninh;

- Việc phối hợp triển khai thực hiện kế hoạch an ninh tàu với Cán bộ An ninh Công ty và Cán bộ an ninh bến cảng;

- Đảm bảo các thiết bị an ninh trên tàu được hoạt động, thử, hiệu chuẩn và bảo dưỡng phù hợp.

**8. Phương tiện trợ giảng (A)**

A1 - Thiết bị nghe nhìn: Tivi/ hệ thống máy chiếu;

A2 - Đĩa DVD/VCD/ file video clip v.v…

**9. Tham chiếu theo IMO (R)**

R1 - IMO Model course 3.19.

**10. Tài liệu học tập (T)**

T1 - Bài giảng Sỹ quan an ninh tàu biển.

**Phần B: Chương trình và phân bố thời gian huấn luyện**

| **Mục** | **Nội dung** | **Thời gian (giờ)** | |
| --- | --- | --- | --- |
| **LT** | **TH** |
| 1. | Mở đầu | 1.5 |  |
| 2. | Chính sách an ninh hàng hải | 2.0 |  |
| 3. | Trách nhiệm an ninh | 2.0 |  |
| 4. | Đánh giá an ninh tàu | 2.0 |  |
| 5. | Thiết bị an ninh | 2.0 |  |
| 6. | Kế hoach an ninh tàu | 2.0 |  |
| 7. | Nhận biết, xác định và ứng phó các đe dọa | 4.0 |  |
| 8. | Các hoạt động an ninh | 1.5 |  |
| 9. | Sẵn sàng ứng phó sự cố, huấn luyện và thực tập | 1.0 |  |
| 10. | Quản trị an ninh | 1.0 |  |
| 11. | Đào tạo về an ninh | 0.5 |  |
| 12. | Kiểm tra đánh giá | 0.5 |  |
|  | **Tổng** | **20 giờ** | |

Ghi chú: 01 giờ bằng 45 phút giảng dạy, học tập trên lớp

**PHỤ LỤC 46**

**CHƯƠNG TRÌNH HUẤN LUYỆN PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY**

*(Ban hành theo Thông tư số……/2023/TT-BGTVT ngày …...tháng….năm ….. của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)*

**Phần A: Cấu trúc chương trình huấn luyện**

**1. Mục đích**

Chương trình được xây dựng để huấn luyện về phòng cháy chữa cháy cho thuyền viên, đáp ứng đầy đủ các yêu cầu ở Mục A-VI/1 của Bộ luật STCW và các sửa đổi.

**2. Mục tiêu**

Học viên sau huấn luyện sẽ đạt năng lực phòng cháy chữa cháy được nêu tại Bảng A- VI/1-2 của Bộ luật STCW và các sửa đổi. Cụ thể học viên sau khi hoàn thành khoá huấn luyện phải đạt được kỹ năng sau:

- Giảm thiểu nguy cơ cháy và đảm bảo trạng thái sẵn sàng xử lý các tình huống khẩn cấp liên quan đến lửa;

- Cứu hỏa và dập lửa.

**3. Tiêu chuẩn tham gia khóa học**

- Học viên tham gia khoá học phải đủ 16 tuổi trở lên;

**4. Cấp giấy chứng nhận**

Sau khi hoàn thành chương trình huấn luyện này cùng với các chương huấn luyện: Cứu sinh, An toàn sinh mạng và trách nhiệm xã hội, Sơ cứu cơ bản và Nhận thức an ninh tàu biển, học viên sẽ được cấp giấy chứng nhận Huấn luyện nghiệp vụ cơ bản theo quy định.

Cơ sở đào tạo xem xét, quyết định việc miễn/công nhận một số nội dung học viên đã được học tập, huấn luyện trong chương trình đào tạo khác do chính cơ sở đào tạo tổ chức. Học viên phải học tập, huấn luyện các nội dung còn thiếu và tham gia kiểm tra/đánh giá để được công nhận hoàn thành khoá học.

**5. Giới hạn lớp học**

Số lượng học viên trong mỗi lớp học không nên vượt quá 25 học viên. Trong trường hợp vượt quá, cơ sở đào tào phải bố trí tăng cường đủ giảng viên, cơ sở vật chất đảm bảo chất lượng khóa học.

**6. Tiêu chuẩn Huấn luyện viên**

Giảng viên, huấn luyện viên phải đáp ứng yêu cầu của Nghị định chính phủ quy định về điều kiện cơ sở đào tạo, huấn luyện và tổ chức tuyển dụng, cung ứng thuyền viên hàng hải.

**7. Phương pháp đánh giá**

Cơ sở đào tạo lựa chọn hình thức đánh giá năng lực học viên phù hợp, bao gồm:

- Kiểm tra viết;

- Kiểm tra vấn đáp;

- Kiểm tra trắc nghiệm;

- Đánh giá thực hành.

Nội dung đánh giá:

- Giảm thiểu nguy cơ cháy và đảm bảo trạng thái sẵn sàng xử lý các tình huống khẩn cấp liên quan đến lửa;

- Cứu hỏa và dập lửa.

**8. Hỗ trợ giảng dạy (A)**

A1 - Thiết bị nghe nhìn: Tivi/hệ thống máy chiếu;

A2 - Đĩa DVD/VCD/file video clip v.v…

**9. Tham chiếu theo IMO (R)**

R1 - IMO Model Course 1.20

**10. Tài liệu học tập (T)**

T1 - Bài giảng Phòng cháy chữa cháy

**Phần B: Chương trình và phân bố thời gian huấn luyện**

| **Mục** | **Nội dung** | **Thời gian (giờ)** | |
| --- | --- | --- | --- |
| **LT** | **TH** |
|  | **Giới thiệu, an toàn và các nguyên tắc** | **1.0** |  |
|  | **Chương 1: Giảm thiểu rủi ro hỏa hoạn** |  |  |
|  | Khái niệm và ứng dụng của tam giác cháy trong cháy nổ | 1.0 |  |
|  | Phân loại và nguồn gốc phát lửa | 0.5 |  |
|  | Vật liệu dễ cháy thường thấy trên tàu | 1.0 |  |
|  | Sự cần thiết của việc duy trì cảnh giác | 1.0 |  |
|  | Những nguy cơ hỏa hoạn | 0.5 |  |
|  |  | **4.0** |  |
|  | **Chương 2: Duy trì trạng thái sẵn sàng ứng phó khi có tình huống khẩn cấp liên quan đến cháy** |  |  |
|  | Tổ chức phòng cháy chữa cháy trên tàu | 0.5 | 0.5 |
|  | Vị trí của các thiết bị cứu hỏa & các lối thoát hiểm khẩn cấp | 0.5 | 0.5 |
|  | Sự lan truyền của đám cháy ra các phần khác trên tàu | 0.5 |  |
|  | Các biện pháp phát hiện lửa và khói trên tàu và hệ thống báo động tự động | 0.5 | 0.5 |
|  | Phân loại hỏa hoạn và các chất dập lửa được sử dụng | 0.5 |  |
|  |  | **2.5** | **1.5** |
|  | **Chương 3: Chống cháy và dập tắt đám cháy** |  |  |
|  | Chọn lựa các thiết bị chống cháy và trang bị | 1.0 | 4.0 |
|  | Biện pháp phòng ngừa và sử dụng hệ thống chữa cháy cố định | 0.5 | 1.5 |
|  | Cách sử dụng thiết bị thở trong khi cứu hỏa | 0.5 | 1.5 |
|  | Cách sử dụng thiết bị thở trong việc cứu nạn |  | 1.0 |
|  |  | **2.0** | **8.0** |
|  | **Đánh giá** | **1.0** |  |
|  | **Tổng** | **10.5** | **9.5** |
|  | **20.0** | |

Ghi chú: 01 giờ bằng 45 phút giảng dạy, học tập trên lớp

**PHỤ LỤC 47**

**CHƯƠNG TRÌNH HUẤN LUYỆN PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY NÂNG CAO**

*(Ban hành theo Thông tư số……/2023/TT-BGTVT ngày …...tháng….năm ….. của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)*

**Phần A: Cấu trúc chương trình huấn luyện**

**1. Mục đích**

Chương trình huấn luyện nhằm mục đích đào tạo cho học viên về cách kiểm soát, tổ chức chiến thuật và chỉ huy phòng cháy chữa cháy phòng cháy chữa cháy đáp ứng đầy đủ các yêu cầu ở Mục A-VI/3 của Bộ luật STCW và các sửa đổi.

**2. Mục tiêu**

Học viên sau huấn luyện sẽ đạt cách kiểm soát, tổ chức chiến thuật và chỉ huy phòng cháy chữa cháy phòng cháy chữa cháy được nêu tại Bảng A-VI/3 của Bộ luật STCW và các sửa đổi. Cụ thể học viên sau khi hoàn thành khóa huấn luyện phải đạt được kỹ năng như sau:

- Kiểm soát các hoạt động cứu hỏa trên tàu, đặc biệt là khâu tổ chức và chỉ huy;

- Tổ chức và huấn luyện cho thuyền viên về công tác cứu hỏa;

- Kiểm tra và sử dụng các thiết bị cũng như các hệ thống phát hiện và dập cháy;

- Điều tra làm báo cáo tai nạn liên quan đến hỏa hoạn trên tàu.

**3. Tiêu chuẩn tham gia khoá học**

Học viên tham gia chương trình huấn luyện này phải:

- Đã hoàn thành khóa huấn luyện cơ bản về phòng cháy chữa cháy trên tàu.

**4. Cấp giấy chứng nhận**

Sau khi hoàn thành chương trình huấn luyện này, các học viên sẽ được cấp giấy chứng nhận huấn luyện Phòng cháy chữa cháy nâng cao theo quy định.

Cơ sở đào tạo xem xét, quyết định việc miễn/công nhận một số nội dung học viên đã được học tập, huấn luyện trong chương trình đào tạo khác do chính cơ sở đào tạo tổ chức. Học viên phải học tập, huấn luyện các nội dung còn thiếu và tham gia kiểm tra/đánh giá để được công nhận hoàn thành khoá học.

**5. Giới hạn lớp học**

Số lượng học viên trong mỗi lớp học không nên vượt quá 25 học viên. Trong trường hợp vượt quá, cơ sở đào tào phải bố trí tăng cường đủ giảng viên, cơ sở vật chất đảm bảo chất lượng khóa học.

**6. Tiêu chuẩn Huấn luyện viên**

Giảng viên, huấn luyện viên phải đáp ứng yêu cầu của Nghị định chính phủ quy định về điều kiện cơ sở đào tạo, huấn luyện và tổ chức tuyển dụng, cung ứng thuyền viên hàng hải.

**7**. **Phương pháp đánh giá**

Cơ sở đào tạo lựa chọn hình thức đánh giá năng lực học viên phù hợp, bao gồm:

- Kiểm tra viết;

- Kiểm tra vấn đáp;

- Kiểm tra trắc nghiệm;

- Đánh giá thực hành.

Nội dung đánh giá:

- Kiểm soát các hoạt động cứu hỏa trên tàu, đặc biệt là khâu tổ chức và chỉ huy;

- Tổ chức và huấn luyện cho thuyền viên về công tác cứu hỏa;

- Kiểm tra và sử dụng các thiết bị cũng như các hệ thống phát hiện và dập cháy;

- Điều tra làm báo cáo tai nạn liên quan đến hỏa hoạn trên tàu.

**8. Hỗ trợ giảng dạy (A)**

A1 - Thiết bị nghe nhìn: Tivi/hệ thống máy chiếu;

A2 - Đĩa DVD/VCD/file video clip v.v…

**9. Tham chiếu theo IMO (R)**

R1 - IMO Model Course 2.03

**10. Tài liệu học tập (T)**

T1 - Bài giảng Phòng cháy chữa cháy nâng cao

**Phần B: Chương trình và phân bố thời gian huấn luyện**

| **Mục** | **Nội dung** | **Thời gian (giờ)** | |
| --- | --- | --- | --- |
| **LT** | **TH** |
|  | Chương 1: Kiểm soát thao tác cứu hỏa trên tàu | 10.0 |  |
|  | Chương 2: Tổ chức và huấn luyện đội cứu hỏa |  | 6.0 |
|  | Chương 3: Kiểm tra và bảo quản hệ thống, thiết bị phát hiện và dập tắt hỏa hoạn | 3.0 | 8.0 |
|  | Chương 4: Điều tra và thu thập báo cáo về các sự cố | 2.0 | 2.0 |
|  | Đánh giá | 1.0 |  |
|  | Tổng | 16 | 16 |
|  | **32** | |

Ghi chú: 01 giờ bằng 45 phút giảng dạy, học tập trên lớp

**PHỤ LỤC 48**

**CHƯƠNG TRÌNH HUẤN LUYỆN QUẢN LÝ ĐỘI NGŨ/NGUỒN LỰC BUỒNG MÁY**

*(Ban hành theo Thông tư số……/2023/TT-BGTVT ngày …...tháng….năm ….. của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)*

**Phần A: Cấu trúc chương trình huấn luyện**

**1. Mục đích**

Chương trình được xây dựng để huấn luyện về kỹ năng quản lý và tổ chức nguồn lực buồng máy dành cho các sĩ quan máy nhằm nâng cao hiệu quả quản lý nguồn nhân lực, quản lý khai thác hệ động lực tàu thủy và bảo vệ môi trường.

Nội dung chương trình được xây dựng trên cơ sở các quy định Reg. III/1, III/2 phần công ước và các phần Section A-III/1, A-III/2, A-VIII/2 and B-VIII/2 phần bộ luật của STCW 1978 và các sửa đổi.

**2. Mục tiêu**

Học viên sau huấn luyện sẽ đạt được đầy đủ các tiêu chuẩn về năng lực nêu tại Bảng A-III/1 phần Quản lý nguồn lực buồng máy trong ca trực buồng máy, bảng A-III/2 mục Kỹ năng quản lý và lãnh đạo của Bộ luật STCW và các sửa đổi. Cụ thể các học viên phải nắm được các kiến thức và kỹ năng như sau:

* Có kiến ​​thức và kỹ năng lãnh đạo nhóm và làm việc nhóm;
* Có khả năng thực hiện thành thạo các nhiệm vụ trực ca buồng máy;
* Có khả năng đưa máy chính và các thiết bị phụ trợ vào hoạt động, duy trì chế độ làm việc an toàn và xác định các vấn đề phát sinh trong quá trình vận hành và xử lý sự cố đơn giản;
* Có nhận thức và thái độ đúng đắn đối với việc ngăn ngừa ô nhiễm môi trường.

**3. Tiêu chuẩn tham gia khoá học**

Tốt nghiệp chuyên ngành Khai thác máy tàu biển trình độ cao đẳng trở lên; Học viên tốt nghiệp Đại học, Cao đẳng các ngành cùng nhóm ngành, đã hoàn thành khóa Bổ túc ngành Khai thác máy tàu biển trình độ đại học, Bổ túc ngành Khai thác máy tàu biển trình độ cao đẳng tương ứng được xem xét như học viên tốt nghiệp đại học, cao đẳng chuyên ngành.

**4. Cấp giấy chứng nhận**

Các học viên, sau khi hoàn thành chương trình huấn luyện, được cơ sở đào tạo cấp Giấy chứng nhận Huấn luyện Quản lý đội ngũ/nguồn lực buồng máy.

Cơ sở đào tạo xem xét, quyết định việc miễn/công nhận một số nội dung học viên đã được học tập, huấn luyện trong chương trình đào tạo khác do chính cơ sở đào tạo tổ chức. Học viên phải học tập, huấn luyện các nội dung còn thiếu và tham gia kiểm tra/đánh giá để được công nhận hoàn thành khoá học.

**5. Giới hạn lớp học**

Số lượng học viên trong mỗi lớp học không nên vượt quá 25 học viên. Trong trường hợp vượt quá, cơ sở đào tào phải bố trí tăng cường đủ giảng viên, cơ sở vật chất đảm bảo chất lượng khóa học.

**6. Tiêu chuẩn Huấn luyện viên**

Giảng viên, huấn luyện viên phải đáp ứng yêu cầu của Nghị định chính phủ quy định về điều kiện cơ sở đào tạo, huấn luyện và tổ chức tuyển dụng, cung ứng thuyền viên hàng hải.

**7. Phương pháp đánh giá**

Cơ sở đào tạo lựa chọn hình thức đánh giá năng lực học viên phù hợp, bao gồm:

- Kiểm tra viết;

- Kiểm tra vấn đáp;

- Kiểm tra trắc nghiệm;

- Đánh giá thực hành.

Nội dung đánh giá:

- Kiến thức và kỹ năng lãnh đạo nhóm và làm việc nhóm;

- Các nhiệm vụ trực ca buồng máy;

- Sử dụng máy chính và các thiết bị phụ trợ vào hoạt động, duy trì chế độ làm việc an toàn và xác định các vấn đề phát sinh trong quá trình vận hành và xử lý sự cố đơn giản;

- Việc ngăn ngừa ô nhiễm môi trường.

**8. Phương tiện trợ giảng (A)**

A1 - Thiết bị nghe nhìn: Tivi/hệ thống máy chiếu;

A2 - Đĩa DVD/VCD/file video clip v.v…

**9. Tham chiếu theo IMO (R)**

R1 - IMO Model Course 2.07 “Engine Rooms Simulator”

R2 - IMO Model Course 1.39 “Leadership and Teamwork”

R3 - IMO Model Course 1.38 “Marine Environmental Awareness”

**10. Tài liệu học tập (T)**

T1 - Bài giảng Quản lý nguồn lực buồng máy

**Phần B: Chương trình và phân bố thời gian huấn luyện**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Mục** | **Nội dung** | **Số giờ** | |
| **Lý thuyết** | **Thực hành** |
| 1. | Khái niệm quản lý nguồn lực buồng máy | 3.0 |  |
| 2. | Trực ca buồng máy và nhiệm vụ của các sĩ quan máy | 3.0 | 3.0 |
| 3. | Quản lý an toàn | 3.0 |  |
| 4. | An ninh tàu biển và thông tin liên lạc | 1.0 |  |
| 5. | Ngăn ngừa ô nhiễm môi trường | 4.0 | 2.0 |
| 6. | Quản lý kỹ thuật và giám sát hệ động lực | 3.0 | 2.0 |
| 7. | Ứng phó các tình huống | 2.0 | 10.0 |
| 8. | Các hình thức kiểm tra và đánh giá tàu biển | 2.5 | 1.0 |
| 9. | Ôn luyện và kiểm tra hết môn | 0.5 |  |
|  |  | **22.0** | **18.0** |
|  | **Tổng** | **40 giờ** | |

Ghi chú: 01 giờ bằng 45 phút giảng dạy, học tập trên lớp

**PHỤ LỤC 49**

**CHƯƠNG TRÌNH HUẤN LUYỆN CƠ BẢN TÀU DẦU VÀ TÀU HOÁ CHẤT**

*(Ban hành theo Thông tư số……/2023/TT-BGTVT ngày …...tháng….năm ….. của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)*

**Phần A: Cấu trúc chương trình huấn luyện**

**1. Mục đích**

Chương trình được xây dựng để huấn luyện cơ bản cho các sỹ quan và thuyền viên làm việc trên tàu dầu và tàu hoá chất, đáp ứng đầy đủ các yêu cầu ở Mục A-V/1-1 của Bộ luật STCW.

**2. Mục tiêu**

Học viên sau huấn luyện sẽ đạt được đầy đủ các tiêu chuẩn về năng lực nêu tại Bảng A-V/1-1-1 của Bộ luật STCW. Cụ thể các học viên phải nắm được các kiến thức và kỹ năng như sau:

- Tham gia thực hiện các hoạt động hàng hoá an toàn trên tàu dầu và tàu hoá chất;

- Thực hiện phòng ngừa các nguy hiểm;

- Áp dụng các biện pháp đảm bảo an toàn và sức khoẻ nghề nghiệp;

- Thực hiện các hoạt động dập cháy;

- Ứng phó với các tình huống khẩn cấp;

- Thực hiện các biện pháp ngăn ngừa ô nhiễm môi trường từ việc thải dầu và hoá chất.

**3. Tiêu chuẩn tham gia khoá học**

Học viên tham gia khoá học phải có giấy chứng nhận Huấn luyện nghiệp vụ cơ bản.

**4. Cấp giấy chứng nhận**

Các học viên, sau khi hoàn thành chương trình huấn luyện, được cơ sở đào tạo cấp Giấy chứng nhận Huấn luyện cơ bản tàu dầu và tàu hoá chất.

Học viên đã có thời gian đi biển 3 tháng trở lên trên tàu dầu hoặc tàu hoá chất, được cơ sở đào tạo miễn học tập, huấn luyện, nhưng phải tham gia kiểm tra, đánh giá năng lực để được cấp Giấy chứng nhận Huấn luyện cơ bản tàu dầu và tàu hoá chất.

Cơ sở đào tạo xem xét, quyết định việc miễn/công nhận một số nội dung học viên đã được học tập, huấn luyện trong chương trình đào tạo khác do chính cơ sở đào tạo tổ chức. Học viên phải học tập, huấn luyện các nội dung còn thiếu và tham gia kiểm tra/đánh giá để được công nhận hoàn thành khoá học.

**5. Giới hạn lớp học**

Số lượng học viên trong mỗi lớp học không nên vượt quá 25 học viên. Trong trường hợp vượt quá, cơ sở đào tào phải bố trí tăng cường đủ giảng viên, cơ sở vật chất đảm bảo chất lượng khóa học.

**6. Tiêu chuẩn Huấn luyện viên**

Giảng viên, huấn luyện viên phải đáp ứng yêu cầu của Nghị định chính phủ quy định về điều kiện cơ sở đào tạo, huấn luyện và tổ chức tuyển dụng, cung ứng thuyền viên hàng hải và phải:

* Thoả mãn yêu cầu ở Mục A-I/6 của Bộ luật STCW;
* Có giấy chứng nhận khả năng chuyên môn sỹ quan vận hành boong hoặc máy trở lên và nắm vững tính chất hàng hoá, có kinh nghiệm trong các hoạt động làm hàng và các quy trình an toàn trên tàu dầu hoặc tàu hoá chất.

**7.** **Phương pháp đánh giá**

- Cơ sở đào tạo lựa chọn hình thức đánh giá phù hợp trong các hình thức đánh giá sau đây: Vấn đáp/ Trắc nghiệm/ Tự luận/ Thực hành;

- Địa điểm đánh giá: Tại các phòng học lý thuyết, phòng thực hành, mô phỏng, trên tàu biển, phù hợp với nội dung, hình thức đánh giá;

- Nội dung đánh giá:

+ Các loại tàu dầu và tàu hoá chất;

+ Hệ thống làm hàng trên tàu dầu và tàu hoá chất;

+ Các thuộc tính vật lý và hoá học của dầu mỏ và hoá chất;

+ Các nguy hiểm của dầu mỏ và hoá chất;

+ Các biện pháp kiểm soát nguy hiểm của dầu mỏ và hoá chất;

+ Các thiết bị an toàn và bảo vệ con người;

+ Các hoạt động dập cháy trên tàu dầu mỏ và tàu hoá chất;

+ Hoạt động làm hang trên tàu dầu;

+ Hoạt động làm hang trên tàu hoá chất;

+ Các quy trình khẩn cấp;

+ Các biện pháp ngăn ngừa ô nhiễm do dầu và hoá chất.

**8. Phương tiện trợ giảng (A)**

A1 - Hệ thống trình chiếu/tivi.

**9. Tham chiếu theo IMO (R)**

R1 - IMO Model Course 1.01

**10. Tài liệu học tập (T)**

T1 Bài giảng huấn luyện cơ bản tàu dầu và tàu hoá chất

**Phần B: Chương trình và phân bố thời gian huấn luyện**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Mục** | **Nội dung** | **Số giờ** | |
| **Lý thuyết** | **Thực hành** |
| 1 | Kiến thức cơ bản về tàu két | 2.0 |  |
| 2 | Các thuộc tính vật lý và hoá học của dầu mỏ và hoá chất | 5.0 |  |
| 3 | Văn hoá an toàn và quản lý an toàn trên tàu két | 2.0 |  |
| 4 | Kiểm soát các nguy hiểm | 6.5 | 0.5 |
| 5. | Công tác an toàn | 7.5 | 1.5 |
| 6 | Các hoạt động an toàn và dập cháy | 5.0 | 5.0 |
| 7 | Các hoạt động làm hàng | 7.0 |  |
| 8 | Quy trình khẩn cấp | 1.5 |  |
| 9 | Ngăn ngừa ô nhiễm | 1.5 |  |
| 10 | Nghiên cứu các tình huống khẩn cấp trên tàu dầu và tàu vận chuyển hàng độc hại | 1.0 |  |
| 11 | Đánh giá | 1.0 |  |
|  |  | **40.0** | **7.0** |
|  | **Tổng** | **47.0 giờ** | |

Ghi chú: 01 giờ bằng 45 phút giảng dạy, học tập trên lớp

**PHỤ LỤC 50**

**CHƯƠNG TRÌNH HUẤN LUYỆN NÂNG CAO TÀU DẦU**

*(Ban hành theo Thông tư số……/2023/TT-BGTVT ngày …...tháng….năm ….. của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)*

**Phần A: Cấu trúc chương trình huấn luyện**

**1. Mục đích**

Chương trình được xây dựng để huấn luyện nâng cao cho các sỹ quan và thuyền viên có trách nhiệm và nhiệm vụ trực tiếp đến khai thác hệ thống hàng hoá trên tàu dầu, đáp ứng đầy đủ các yêu cầu ở Mục A-V/1-1 của Bộ luật STCW.

**2. Mục tiêu**

Học viên sau huấn luyện sẽ đạt được đầy đủ các tiêu chuẩn về năng lực nêu tại Bảng A-V/1-1-2 của Bộ luật STCW. Cụ thể các học viên phải nắm được các kiến thức và kỹ năng như sau:

* Có khả năng thực hiện và kiểm tra an toàn tất cả các thao tác với hàng dầu;
* Làm quen với các thuộc tính vật lý và hoá học của hàng dầu mỏ;
* Thực hiện các lưu ý để phòng tránh nguy hiểm;
* Thực hiện các lưu ý về an toàn và sức khoẻ nhề nghiệp;
* Có khả năng ứng phó với các tình huống nguy cấp;
* Thực hiện các lưu ý để ngăn ngừa ô nhiễm môi trường;
* Thực hiện việc kiểm tra và kiểm soát tuân thủ các yêu cầu của luật.

**3. Tiêu chuẩn tham gia khoá học**

Các học viên tham gia chương trình huấn luyện này phải:

- Có chứng chỉ Huấn luyện Cơ bản tàu dầu và tàu hoá chất;

- Có ít nhất 3 tháng phục vụ trên tàu dầu.

**4. Cấp giấy chứng nhận**

Sau khi hoàn thành chương trình huấn luyện này, các học viên sẽ được cơ sở đào tạo cấp Giấy chứng nhận huấn luyện Nâng cao tàu dầu.

Cơ sở đào tạo xem xét, quyết định việc miễn/công nhận một số nội dung học viên đã được học tập, huấn luyện trong chương trình đào tạo khác do chính cơ sở đào tạo tổ chức. Học viên phải học tập, huấn luyện các nội dung còn thiếu và tham gia kiểm tra/đánh giá để được công nhận hoàn thành khoá học.

**5. Giới hạn lớp học**

Số lượng học viên trong mỗi lớp học không nên vượt quá 25 học viên. Trong trường hợp vượt quá, cơ sở đào tào phải bố trí tăng cường đủ giảng viên, cơ sở vật chất đảm bảo chất lượng khóa học.

**6. Tiêu chuẩn Huấn luyện viên**

Giảng viên, huấn luyện viên phải đáp ứng yêu cầu của Nghị định chính phủ quy định về điều kiện cơ sở đào tạo, huấn luyện và tổ chức tuyển dụng, cung ứng thuyền viên hàng hải và phải:

* Thoả mãn yêu cầu ở Mục A-I/6 của Bộ luật STCW;
* Có giấy chứng nhận khả năng chuyên môn sỹ quan quản lý boong hoặc máy trở lên và nắm vững tính chất hàng hoá, có kinh nghiệm trong các hoạt động làm hàng và các quy trình an toàn trên tàu dầu.

**7. Phương pháp đánh giá**

- Cơ sở đào tạo lựa chọn hình thức đánh giá phù hợp trong các hình thức đánh giá sau đây: Vấn đáp/ Trắc nghiệm/ Tự luận/ Thực hành;

- Địa điểm đánh giá: Tại các phòng học lý thuyết, phòng thực hành, mô phỏng, trên tàu biển, phù hợp với nội dung, hình thức đánh giá;

- Nội dung đánh giá:

+ Thiết kế, các hệ thống và thiết bị trên tàu dầu;

+ Các loại bơm và đặc tính của chúng;

+ Công tác an toàn và kiểm tra an toàn trên tàu dầu;

+ Đo và tính dầu;

+ Hoạt động làm hàng trên tàu dầu;

+ Các quy trình và danh mục kiểm tra trên tàu dầu;

+ Các thuộc tính vật lý và hoá học của dầu mỏ;

+ Các nguy hiểm và biện pháp kiểm soát nguy hiểm trên tàu dầu;

+ Công tác đánh giá rủi ro và an toàn con người trên tàu dầu;

+ Các quy trình khẩn cấp trên tàu dầu;

+ Quy trình ngăn ngừa ô nhiễm môi trường trên tàu dầu;

+ Công tác kiểm tra và kiểm soát tuân thủ các yêu cầu của luật.

**8. Phương tiện trợ giảng (A)**

A1 - Hệ thống trình chiếu/tivi

A2 - Videos

**9. Tham chiếu theo IMO (R)**

R1 - IMO Model Course 1.02

**10. Tài liệu học tập (T)**

T1 - Bài giảng huấn luyện nâng cao tàu dầu

**Phần B: Chương trình và phân bố thời gian huấn luyện**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Mục** | **Nội dung** | **Số giờ** | |
| **Lý thuyết** | **Thực hành** |
| 1 | Hiểu biết về thiết kế, các hệ thống và thiết bị tàu dầu | 4.0 | 3.0 |
| 2 | Hiểu biết về các đặc tính bơm, các loại bơm và vận hành an toàn chúng | 3.0 |  |
| 3 | Văn hoá an toàn và thực thi hệ thống quản lý an toàn trên tàu két | 1.0 |  |
| 4 | Thấu hiểu về hệ thống kiểm tra và an toàn, bao gồm đóng khẩn cấp | 1.5 |  |
| 5 | Xếp, dỡ và bảo quản hàng hoá | 1.5 | 1.5 |
| 6 | Hiểu biết về ảnh hưởng của hàng lỏng rời tới hiệu số mơn nước, ổn định và nguyên vẹn cấu trúc | 0.5 | 2.0 |
| 7 | Thấu hiểu về các hoạt động làm hàng trên tàu dầu | 9.5 | 5.5 |
| 8 | Cải thiện kế hoạch làm hàng, các quy trình và danh mục kiểm tra | 1.5 |  |
| 9 | Khả năng hiệu chuẩn và sử dụng hệ thống đo và kiểm tra, | 0.5 | 1.0 |
| 10 | Khả năng quản lý và giám sát các nhân viên làm hàng | 1.5 |  |
| 11 | Thấu hiểu về các thuộc tính vật lý và hoá học của dầu mỏ | 2.0 | 1.0 |
| 12 | Thấu hiểu về các nguy hiểm và các biện pháp kiểm soát | 4.0 |  |
| 13 | Thấu hiểu về thực hiện công việc an toàn: đánh giá rủi ro và an toàn con người trên tàu dầu | 2.5 |  |
| 14 | Thấu hiểu về các quy trình khẩn cấp trên tàu dầu | 2.0 |  |
| 15 | Các hành động cần làm khi va chạm, mắc cạn hoặc tràn hàng | 1.5 |  |
| 16 | Hiểu biết về quy trình sơ cứu | 1.5 |  |
| 17 | Hiểu biết về quy trình ngăn ngừa ô nhiễm không khí và môi trường | 1.5 |  |
| 18 | Thấu hiểm các điều khoản của MARPOL 73/78, các tài liều liên quan của IMO và các quy định của cảng thường được áp dụng | 1.5 |  |
| 19 | Nghiên cứu tình huống | 4.0 |  |
| 20 | Đánh giá | 1.0 |  |
|  |  | **46.0** | **14.0** |
|  | **Tổng** | **60.0 giờ** | |

Ghi chú: 01 giờ bằng 45 phút giảng dạy, học tập trên lớp

**PHỤ LỤC 51**

**CHƯƠNG TRÌNH HUẤN LUYỆN NÂNG CAO TÀU HOÁ CHẤT**

*(Ban hành theo Thông tư số……/2023/TT-BGTVT ngày …...tháng….năm ….. của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)*

**Phần A: Cấu trúc chương trình huấn luyện**

**1. Mục đích**

Chương trình được xây dựng để huấn luyện nâng cao cho các sỹ quan và thuyền viên có trách nhiệm và nhiệm vụ trực tiếp đến khai thác hệ thống hàng hoá trên tàu hoá chất, đáp ứng đầy đủ các yêu cầu ở Mục A-V/1-1 của Bộ luật STCW.

**2. Mục tiêu**

Học viên sau huấn luyện sẽ đạt được đầy đủ các tiêu chuẩn về năng lực nêu tại Bảng A-V/1-1-3 của Bộ luật STCW. Cụ thể các học viên phải nắm được các kiến thức và kỹ năng như sau:

* Có khả năng thực hiện và kiểm tra an toàn tất cả các thao tác với hàng hoá chất;
* Làm quen với các thuộc tính vật lý và hoá học của hàng hoá chất;
* Thực hiện các lưu ý để phòng tránh nguy hiểm;
* Thực hiện các lưu ý về an toàn và sức khoẻ nhề nghiệp;
* Có khả năng ứng phó với các tình huống nguy cấp;
* Thực hiện các lưu ý để ngăn ngừa ô nhiễm môi trường;
* Thực hiện việc kiểm tra và kiểm soát tuân thủ các yêu cầu của luật;

**3. Tiêu chuẩn tham gia khoá học**

Các học viên tham gia chương trình huấn luyện này phải:

* Có chứng chỉ Huấn luyện Cơ bản tàu dầu và tàu hoá chất;
* Có ít nhất 3 tháng phục vụ trên tàu hoá chất.

**4. Cấp giấy chứng nhận**

Sau khi hoàn thành chương trình huấn luyện này, các học viên sẽ được cơ sở đào tạo cấp Giấy chứng nhận huấn luyện Nâng cao tàu hoá chất.

Cơ sở đào tạo xem xét, quyết định việc miễn/công nhận một số nội dung học viên đã được học tập, huấn luyện trong chương trình đào tạo khác do chính cơ sở đào tạo tổ chức. Học viên phải học tập, huấn luyện các nội dung còn thiếu và tham gia kiểm tra/đánh giá để được công nhận hoàn thành khoá học.

**5. Giới hạn lớp học**

Số lượng học viên trong mỗi lớp học không nên vượt quá 25 học viên. Trong trường hợp vượt quá, cơ sở đào tào phải bố trí tăng cường đủ giảng viên, cơ sở vật chất đảm bảo chất lượng khóa học.

**6. Tiêu chuẩn Huấn luyện viên**

Giảng viên, huấn luyện viên phải đáp ứng yêu cầu của Nghị định chính phủ quy định về điều kiện cơ sở đào tạo, huấn luyện và tổ chức tuyển dụng, cung ứng thuyền viên hàng hải và phải:

* Thoả mãn yêu cầu ở Mục A-I/6 của Bộ luật STCW;

- Có giấy chứng nhận khả năng chuyên môn sỹ quan quản lý boong hoặc máy trở lên và nắm vững tính chất hàng hoá, có kinh nghiệm trong các hoạt động làm hàng và các quy trình an toàn trên tàu hoá chất.

**7. Phương pháp đánh giá**

- Cơ sở đào tạo lựa chọn hình thức đánh giá phù hợp trong các hình thức đánh giá sau đây: Vấn đáp/ Trắc nghiệm/ Tự luận/ Thực hành;

- Địa điểm đánh giá: Tại các phòng học lý thuyết, phòng thực hành, mô phỏng, trên tàu biển, phù hợp với nội dung, hình thức đánh giá;

- Nội dung đánh giá:

+ Thiết kế, các hệ thống và thiết bị trên tàu hoá chất;

+ Các loại bơm và đặc tính của chúng;

+ Công tác an toàn và kiểm tra an toàn trên tàu hoá chất;

+ Đo và tính hoá chất:

+ Hoạt động làm hàng trên tàu hoá chất;

+ Các quy trình và danh mục kiểm tra trên tàu hoá chất;

+ Các thuộc tính vật lý và hoá học của hoá chất;

+ Các nguy hiểm và biện pháp kiểm soát nguy hiểm trên tàu hoá chất;

+ Công tác đánh giá rủi ro và an toàn con người trên tàu hoá chất;

+ Các quy trình khẩn cấp trên tàu hoá chất;

+ Quy trình ngăn ngừa ô nhiễm môi trường trên tàu hoá chất;

+ Công tác kiểm tra và kiểm soát tuân thủ các yêu cầu của luật.

**8. Phương tiện trợ giảng (A)**

A1 - Hệ thống trình chiếu

**9. Tham chiếu theo IMO (R)**

R1 - IMO Model Course 1.03

**10. Tài liệu học tập (T)**

T1 - Bài giảng huấn luyện nâng cao tàu hoá chất

**Phần B: Chương trình và phân bố thời gian huấn luyện**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Mục** | **Nội dung** | **Số giờ** | |
| **Lý thuyết** | **Thực hành** |
| 1 | Hiểu biết về thiết kế, các hệ thống và thiết bị tàu hoá chất | 1.5 | 6.5 |
| 2 | Hiểu biết về các đặc tính bơm, các loại bơm và vận hành an toàn chúng | 1.5 |  |
| 3 | Văn hoá an toàn và thực thi hệ thống quản lý an toàn trên tàu két | 1.5 |  |
| 4 | Thấu hiểu về hệ thống kiểm tra và an toàn, bao gồm đóng khẩn cấp | 1.5 |  |
| 5 | Thể hiện khả năng đo và tính hàng | 1.5 | 1.5 |
| 6 | Hiểu biết về ảnh hưởng của hàng lỏng rời tới hiệu số mơn nước, ổn định và nguyên vẹn cấu trúc |  | 1.5 |
| 7 | Thấu hiểu về các hoạt động làm hàng trên tàu hoá chất | 4.0 | 6.5 |
| 8 | Cải thiện và thực thi kế hoạch làm hàng, các quy trình và danh mục kiểm tra |  | 1.5 |
| 9 | Khả năng hiệu chuẩn và sử dụng hệ thống đo và kiểm tra | 0.5 | 1.0 |
| 10 | Khả năng quản lý và giám sát các nhân viên làm hàng | 1.5 |  |
| 11 | Thấu hiểu về các thuộc tính vật lý và hoá học của chất lỏng độc hại | 1.5 |  |
| 12 | Hiểu biết về các thông tin hàm chứa trong SDS |  | 1.5 |
| 13 | Thấu hiểu về các nguy hiểm và các biện pháp kiểm soát | 4.5 |  |
| 14 | Thấu hiểu về các nguy hiểm khi không tuân thủ các luật và quy tắc liên quan | 1.0 |  |
| 15 | Thấu hiểu về thực hiện công việc an toàn: đánh giá rủi ro và an toàn con người trên tàu hoá chất | 3.0 |  |
| 16 | Thấu hiểu về các quy trình khẩn cấp trên tàu hoá chất | 2.5 |  |
| 17 | Các hành động khi va chạm, mắc cạn hoặc tràn hàng | 0.5 |  |
| 18 | Hiểu biết về quy trình sơ cứu trên tàu hoá chất, có tham chiếu MFAG | 3.0 |  |
| 19 | Hiểu biết về quy trình ngăn ngừa ô nhiễm không khí và môi trường | 1.5 |  |
| 20 | Thấu hiểm các điều khoản của MARPOL 73/78, các tài liều liên quan của IMO và các quy định của cảng thường được áp dụng | 1.5 |  |
| 21 | Kỹ năng sử dụng IBC Code và các tài liệu liên quan | 3.0 |  |
| 22 | Nghiên cứu tình huống | 3.0 |  |
| 23 | Đánh giá | 1.5 |  |
|  |  | **40.0** | **20.0** |
|  | **Tổng** | **60.0 giờ** | |

Ghi chú: 01 giờ bằng 45 phút giảng dạy, học tập trên lớp

**PHỤ LỤC 52**

**CHƯƠNG TRÌNH HUẤN LUYỆN CƠ BẢN TÀU KHÍ HOÁ LỎNG**

*(Ban hành theo Thông tư số……/2023/TT-BGTVT ngày …...tháng….năm ….. của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)*

**Phần A: Cấu trúc chương trình huấn luyện**

**1. Mục đích**

Chương trình được xây dựng để huấn luyện cơ bản cho các sỹ quan và thuyền viên làm việc trên tàu khí hoá lỏng, đáp ứng đầy đủ các yêu cầu ở Mục A-V/1-2 của Bộ luật STCW.

**2. Mục tiêu**

Học viên sau huấn luyện sẽ đạt được đầy đủ các tiêu chuẩn về năng lực nêu tại Bảng A-V/1-2-1 của Bộ luật STCW. Cụ thể các học viên phải nắm được các kiến thức và kỹ năng như sau:

- Góp phần vào việc vận hành an toàn tàu khí hoá lỏng;

- Thực hiện các lưu ý để ngăn ngừa các nguy hiểm;

- Áp dụng các lưu ý và biện pháp để đảm bảo an toàn và sức khoẻ nghề nghiệp;

- Thực hiện các hoạt động dập cháy;

- Ứng phó với các tình huống khẩn cấp;

- Thực hiện các lưu ý để phòng ngừa ô nhiễm môi trường do rò rỉ khí hoá lỏng.

**3. Tiêu chuẩn tham gia khoá học**

Học viên tham gia khoá học phải có giấy chứng nhận Huấn luyện nghiệp vụ cơ bản.

**4. Cấp giấy chứng nhận**

Các học viên, sau khi hoàn thành chương trình huấn luyện, được cơ sở đào tạo cấp Giấy chứng nhận Huấn luyện cơ bản tàu khí hoá lỏng.

Học viên đã có thời gian đi biển 3 tháng trở lên trên tàu khí hoá lỏng, được cơ sở đào tạo miễn học tập, huấn luyện, nhưng phải tham gia kiểm tra, đánh giá năng lực để được cấp Giấy chứng nhận Huấn luyện cơ bản tàu khí hoá lỏng.

Cơ sở đào tạo xem xét, quyết định việc miễn/công nhận một số nội dung học viên đã được học tập, huấn luyện trong chương trình đào tạo khác do chính cơ sở đào tạo tổ chức. Học viên phải học tập, huấn luyện các nội dung còn thiếu và tham gia kiểm tra/đánh giá để được công nhận hoàn thành khoá học.

**5. Giới hạn lớp học**

Số lượng học viên trong mỗi lớp học không nên vượt quá 25 học viên. Trong trường hợp vượt quá, cơ sở đào tào phải bố trí tăng cường đủ giảng viên, cơ sở vật chất đảm bảo chất lượng khóa học.

**6. Tiêu chuẩn Huấn luyện viên**

Giảng viên, huấn luyện viên phải đáp ứng yêu cầu của Nghị định chính phủ quy định về điều kiện cơ sở đào tạo, huấn luyện và tổ chức tuyển dụng, cung ứng thuyền viên hàng hải và phải:

* Thoả mãn yêu cầu ở Mục A-I/6 của Bộ luật STCW;
* Có giấy chứng nhận khả năng chuyên môn sỹ quan vận hành boong hoặc máy trở lên và nắm vững tính chất hàng hoá, có kinh nghiệm trong các hoạt động làm hàng và các quy trình an toàn trên tàu khí hoá lỏng.

**7. Phương pháp đánh giá**

- Cơ sở đào tạo lựa chọn hình thức đánh giá phù hợp trong các hình thức đánh giá sau đây: Vấn đáp/ Trắc nghiệm/ Tự luận/ Thực hành;

- Địa điểm đánh giá: Tại các phòng học lý thuyết, phòng thực hành, mô phỏng, trên tàu biển, phù hợp với nội dung, hình thức đánh giá;

- Nội dung đánh giá:

+ Tàu khí hoá lỏng: cấu trúc và bố trí;

+ Hoạt động làm hàng trên tàu khí hoá lỏng;

+ Các thuộc tính vật lý của khí hoá lỏng;

+ Các nguy hiểm phát sinh khí vận chuyển khí hoá lỏng và các biện pháp kiểm soát;

+ Các thiết bị đo, thiết bị an toàn và bảo vệ trên tàu khí hoá lỏng;

+ Các quy trình làm việc an toàn trên tàu khí hoá lỏng;

+ Công tác dập cháy trên tàu khí hoá lỏng;

+ Quy trình khẩn cấp trên tàu khí hoá lỏng;

+ Các biện pháp ngăn ngừa ô nhiễm môi trường do rò rỉ hàng khí hoá lỏng.

**8. Phương tiện trợ giảng (A)**

A1 - Hệ thống trình chiếu/tivi

**9. Tham chiếu theo IMO (R)**

R1 - IMO Model Course 1.04

**10. Tài liệu học tập (T)**

T1 - Bài giảng Huấn luyện cơ bản tàu khí hoá lỏng

**Phần B: Chương trình và phân bố thời gian huấn luyện**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Mục** | **Nội dung** | **Số giờ** | |
| **Lý thuyết** | **Thực hành** |
| 1 | Tàu khí hoá lỏng | 3.0 |  |
| 2 | Các hoạt động làm hàng | 7.5 |  |
| 3 | Các thuộc tính vật lý của khí hoá lỏng | 1.5 |  |
| 4 | Văn hoá an toàn và quản lý an toàn trên tàu két | 1.5 |  |
| 5 | Các nguy hiểm phát sinh khi vận hành tàu két | 1.5 |  |
| 6 | Kiểm soát các nguy hiểm | 1.5 |  |
| 7 | Các thông tin trong MSDS | 1.5 |  |
| 8 | Chức năng và việc sử dụng thích hợp các thiết bị đo khí | 0.5 |  |
| 9 | Sử dụng thích hợp các thiết bị an toàn và bảo vệ |  | 1.0 |
| 10 | Các quy trình và thực tiễn làm việc an toàn phù hợp với luật và các hướng dẫn về an toàn cho tàu khí hoá lỏng | 3.0 |  |
| 11 | Công tác sơ cứu có tham chiếu MSDS | 1.5 |  |
| 12 | An toàn cháy và dập cháy | 2.0 | 3.0 |
| 13 | Quy trình khẩn cấp gồm cả việc đóng khẩn cấp | 0.5 |  |
| 14 | Ảnh của ô nhiễm đến con người và môi trường biển | 0.25 |  |
| 15 | Các quy trình ngăn ngừa ô nhiễm | 0.25 |  |
| 16 | Các biện pháp cần thực hiện khi xảy ra sự cố tràn hàng | 1.5 |  |
| 17 | Nghiên cứu các tình huống | 1.5 |  |
| 18 | Đánh giá | 1.0 |  |
|  |  | **30.0** | **4.0** |
|  | **Tổng** | **34.0 giờ** | |

Ghi chú: 01 giờ bằng 45 phút giảng dạy, học tập trên lớp

**PHỤ LỤC 53**

**CHƯƠNG TRÌNH HUẤN LUYỆN NÂNG CAO TÀU KHÍ HOÁ LỎNG**

*(Ban hành theo Thông tư số……/2023/TT-BGTVT ngày …...tháng….năm ….. của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)*

**Phần A: Cấu trúc chương trình huấn luyện**

**1. Mục đích**

Chương trình được xây dựng để huấn luyện nâng cao cho các sỹ quan và thuyền viên có trách nhiệm và nhiệm vụ trực tiếp đến khai thác hệ thống hàng hoá trên tàu khí hoá lỏng, đáp ứng đầy đủ các yêu cầu ở Mục A-V/1-2 của Bộ luật STCW.

***2. Mục tiêu***

Học viên sau huấn luyện sẽ đạt được đầy đủ các tiêu chuẩn về năng lực nêu tại Bảng A-V/1-2-2 của Bộ luật STCW. Cụ thể các học viên phải nắm được các kiến thức và kỹ năng như sau:

* Có khả năng thực hiện và kiểm tra an toàn tất cả các thao tác với hàng khí hoá lỏng;
* Làm quen với các thuộc tính vật lý và hoá học của hàng khí hoá lỏng;
* Thực hiện các lưu ý để phòng tránh nguy hiểm;
* Thực hiện các lưu ý về an toàn và sức khoẻ nghề nghiệp;
* Có khả năng ứng phó với các tình huống nguy cấp;
* Thực hiện các lưu ý để ngăn ngừa ô nhiễm môi trường;
* Thực hiện việc kiểm tra và kiểm soát tuân thủ các yêu cầu của luật.

**3. Tiêu chuẩn tham gia khoá học**

Học viên tham gia khoá học phải:

- Có chứng chỉ Huấn luyện Cơ bản tàu khí hoá lỏng;

- Có ít nhất 3 tháng phục vụ trên tàu khí hoá lỏng;

**4. Cấp giấy chứng nhận**

Sau khi hoàn thành chương trình huấn luyện này, các học viên sẽ được cơ sở đào tạo cấp Giấy chứng nhận huấn luyện Nâng cao tàu khí hoá lỏng.

Cơ sở đào tạo xem xét, quyết định việc miễn/công nhận một số nội dung học viên đã được học tập, huấn luyện trong chương trình đào tạo khác do chính cơ sở đào tạo tổ chức. Học viên phải học tập, huấn luyện các nội dung còn thiếu và tham gia kiểm tra/đánh giá để được công nhận hoàn thành khoá học.

**5. Giới hạn lớp học**

Số lượng học viên trong mỗi lớp học không nên vượt quá 25 học viên. Trong trường hợp vượt quá, cơ sở đào tào phải bố trí tăng cường đủ giảng viên, cơ sở vật chất đảm bảo chất lượng khóa học.

**6. Tiêu chuẩn Huấn luyện viên**

Giảng viên, huấn luyện viên phải đáp ứng yêu cầu của Nghị định chính phủ quy định về điều kiện cơ sở đào tạo, huấn luyện và tổ chức tuyển dụng, cung ứng thuyền viên hàng hải và phải:

* Thoả mãn yêu cầu ở Mục A-I/6 của Bộ luật STCW;
* Có giấy chứng nhận khả năng chuyên môn sỹ quan quản lý boong hoặc máy trở lên và nắm vững tính chất hàng hoá, có kinh nghiệm trong các hoạt động làm hàng và các quy trình an toàn trên tàu khí hoá lỏng.

**7. Phương pháp đánh giá**

- Cơ sở đào tạo lựa chọn hình thức đánh giá phù hợp trong các hình thức đánh giá sau đây: Vấn đáp/ Trắc nghiệm/ Tự luận/ Thực hành;

- Địa điểm đánh giá: Tại các phòng học lý thuyết, phòng thực hành, mô phỏng, trên tàu biển, phù hợp với nội dung, hình thức đánh giá;

- Nội dung đánh giá:

+ Thiết kế, các hệ thống và thiết bị trên tàu khí hoá lỏng;

+ Các loại bơm và đặc tính của chúng;

+ Công tác an toàn và kiểm tra an toàn trên tàu khí hoá lỏng;

+ Các quy trình kiểm tra an toàn đối với hệ thống hàng hoá trên tàu khí hoá lỏng;

+ Hoạt động làm hàng trên tàu khí hoá lỏng;

+ Đo và tính khí hoá lỏng;

+ Các thuộc tính vật lý và hoá học của khí hoá lỏng;

+ Các nguy hiểm và biện pháp kiểm soát nguy hiểm trên tàu khí hoá lỏng;

+ Công tác đánh giá rủi ro và an toàn con người trên tàu khí hoá lỏng;

+ Các quy trình khẩn cấp trên tàu khí hoá lỏng;

+ Quy trình ngăn ngừa ô nhiễm môi trường trên tàu khí hoá lỏng;

+ Công tác kiểm tra và kiểm soát tuân thủ các yêu cầu của luật.

**8. Phương tiện trợ giảng (A)**

A1 - Hệ thống trình chiếu/tivi

**9. Tham chiếu theo IMO (R)**

R1 - IMO Model Course 1.05

**10. Tài liệu học tập (T)**

T1 - Bài giảng huấn luyện tàu khí hoá lỏng nâng cao

**Phần B: Chương trình và phân bố thời gian huấn luyện**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Mục** | **Nội dung** | **Số giờ** | |
| **Lý thuyết** | **Thực hành** |
| 1 | Hiểu biết về thiết kế, các hệ thống và thiết bị tàu khí hoá lỏng | 11.5 | 3.0 |
| 2 | Hiểu biết về các đặc tính bơm, các loại bơm và vân hành an toàn chúng | 3.0 |  |
| 3 | Hiểu biết về ảnh hưởng của hàng lỏng rời tới hiệu số mơn nước, ổn định và nguyên vẹn cấu trúc | 1.0 | 0.5 |
| 4 | Văn hoá an toàn và thực thi hệ thống quản lý an toàn trên tàu két | 1.5 |  |
| 5 | Khả năng thực hiện công tác chuẩn bị, các quy trình và kiểm tra an toàn cho mọi thao tác với hàng hoá | 9.5 | 6.0 |
| 6 | Kỹ năng thực hiện việc đo và tính hàng | 1.5 | 2.5 |
| 7 | Khả năng quản lý và giám sát các nhân viên làm hàng | 0.5 |  |
| 8 | Thấu hiểu về các thuộc tính vật lý, hoá học và các khái niệm liên quan đến vận chuyển an toàn khí hoá lỏng rời | 2.0 | 2.0 |
| 9 | Thấu hiểu các thông tin hàm chứa trong MSDS | 0.5 | 0.5 |
| 10 | Thấu hiểu các nguy hiểm và các biện pháp kiểm soát trên tàu khí hoá lỏng | 2.5 |  |
| 11 | Khả năng hiệu chuẩn và sử dụng hệ thống đo và kiểm tra, |  | 0.5 |
| 12 | Thấu hiểu các nguy hiểm do không tuân thủ các quy định/luật | 0.5 |  |
| 13 | Thấu hiểu về thực hiện công việc an toàn: đánh giá rủi ro và an toàn con người trên tàu khí hoá lỏng | 2.5 | 0.5 |
| 14 | Thấu hiểu về các quy trình khẩn cấp trên tàu khí hoá lỏng | 2.0 |  |
| 15 | Các hành động khi tàu bị va chạm, mắc cạn hoặc tràn hàng, sự lan tràn khí độc hoặc hơi dễ cháy | 0.5 |  |
| 16 | Hiểu biết về quy trình sơ cứu và giải độc trên tàu khí hoá lỏng có tham chiếu MFAG | 1.5 |  |
| 17 | Hiểu biết về quy trình để ngăn ngừa ô nhiễm môi trường | 0.5 |  |
| 18 | Thấu hiểm các điều khoản của MARPOL 73/78, các tài liều liên quan của IMO và các quy định của cảng thường được áp dụng | 0.5 |  |
| 19 | Kỹ năng sử dụng IBC Code, IGC Code và các tài liệu liên quan | 0.5 |  |
| 20 | Nghiên cứu tình huống | 1.5 |  |
| 21 | Đánh giá | 1.0 |  |
|  |  | **44.5** | **15.5** |
|  | **Tổng** | **60.0 giờ** | |

Ghi chú: 01 giờ bằng 45 phút giảng dạy, học tập trên lớp

**PHỤ LỤC 54**

**CHƯƠNG TRÌNH HUẤN LUYỆN SƠ CỨU CƠ BẢN**

*(Ban hành theo Thông tư số……/2023/TT-BGTVT ngày …...tháng….năm ….. của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)*

**Phần A: Cấu trúc chương trình**

**1. Mục đích**

Chương trình được xây dựng để huấn luyện cho các học viên về sơ cứu cơ bản trên biển nhằm đáp ứng các yêu cầu tối thiểu theo Quy định VI/1 của Công ước quốc tế STCW 78 và các sửa đổi.

**2. Mục tiêu**

Học viên sau khóa huấn luyện sẽ đạt năng lực tối thiểu về sơ cứu cơ bản được nêu tại bảng A-VI/1-3 của Công ước quốc tế STCW 78 và các sửa đổi.

Khi hoàn thành khóa huấn luyện, học viên phải đạt được kiến thức, kỹ năng về:

- Đánh giá được tình trạng của nạn nhân và các mối nguy hiểm đe doạ an toàn cho chính bản thân;

- Nắm được cấu tạo giải phẫu và hoạt động chức năng của cơ thể người.

- Thực hiện thành thạo cách đặt tư thế nạn nhân phù hợp với tình trạng;

- Thực hiện thành thạo các kỹ thuật hồi sức tim phổi;

- Thực hiện thành thạo các biện pháp cầm máu;

- Thực hiện được các biện pháp thích hợp để xử lý sốc;

- Thực hiện thành thạo các biện pháp sơ cứu bỏng, tai nạn liên quan đến điện;

- Thực hiện thành thạo các kỹ thuật di chuyển nạn nhân khẩn cấp và vận chuyển nạn nhân an toàn;

- Sử dụng thành thạo túi sơ cấp cứu.

**3. Tiêu chuẩn tham gia khoá học**

Học viên tham gia khóa học phải:

- Đủ 16 tuổi trở lên.

- Có đủ năng lực để học tập và huấn luyện.

**4. Cấp Giấy chứng nhận**

Sau khi hoàn thành chương trình huấn luyện này cùng với các chương trình huấn luyện: An toàn sinh mạng và trách nhiệm xã hội, Phòng cháy chữa cháy, Kỹ thuật cứu sinh và Nhận thức an ninh tàu biển, học viên sẽ được cấp giấy chứng nhận huấn luyện nghiệp vụ cơ bản theo quy định.

**5. Giới hạn lớp học**

Số lượng học viên trong mỗi lớp học không nên vượt quá 25 học viên. Trong trường hợp vượt quá, cơ sở đào tào phải bố trí tăng cường đủ giảng viên, cơ sở vật chất đảm bảo chất lượng khóa học.

**6. Tiêu chuẩn Huấn luyện viên**

Giảng viên, huấn luyện viên là người có trình độ sơ cấp cứu và có trợ giảng được đào tạo phù hợp.

**7. Phương pháp đánh giá**

Cơ sở đào tạo lựa chọn hình thức đánh giá năng lực học viên phù hợp, bao gồm:

- Kiểm tra viết hoặc

- Kiểm tra thực hành hoặc

- Kiểm tra trắc nghiệm.

Nội dung đánh giá:

- Đánh giá tình trạng của nạn nhân và các mối nguy hiểm đe doạ an toàn cho chính bản thân;

- Cấu tạo giải phẫu và hoạt động chức năng của cơ thể người.

- Cách đặt tư thế nạn nhân phù hợp với tình trạng.

- Kỹ thuật hồi sức tim phổi.

- Các biện pháp cầm máu.

- Các biện pháp thích hợp để xử lý sốc.

- Các biện pháp sơ cứu bỏng, tai nạn liên quan đến điện.

- Kỹ thuật di chuyển nạn nhân khẩn cấp và vận chuyển nạn nhân an toàn.

- Sử dụng túi sơ cấp cứu.

**8. Thiết bị trợ giảng (A):**

- A1: Tài liệu hướng dẫn cho huấn luyện viên

- A2: Video

**9. Tham chiếu theo IMO (R):**

R1 IMO Model Course 1.13

**10. Tài liệu học tập (T)**

T1 Bài giảng Sơ cứu cơ bản

**Phần B: Chương trình và phân bố thời gian huấn luyện**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Stt** | **Nội dung** | **Thời gian (giờ)** | |
| **LT** | **TH** |
| 1 | Nguyên tắc chung | 0.5 |  |
| 2 | Giải phẫu và hoạt động chức năng của cơ thể người | 0.5 |  |
| 3 | Tư thế nạn nhân | 0.5 | 0.5 |
| 4 | Cấp cứu nạn nhân bất tỉnh | 1 | 1 |
| 5 | Kỹ thuật hồi sức tim phổi | 1.0 | 2.5 |
| 6 | Băng vết thương phần mềm | 0.5 | 1.5 |
| 7 | Các biện pháp cầm máu | 0.5 | 1.5 |
| 8 | Gãy xương, trật khớp, chấn thương phần mềm | 0.5 | 1.5 |
| 9 | Bỏng, tai nạn do điện | 0.5 | 0.5 |
| 10 | Xử lý sốc | 0.5 |  |
| 11 | Say sóng | 0.5 |  |
| 12 | Đuối nước và hạ thân nhiệt | 0.5 | 0.5 |
| 13 | Say nắng, say nóng | 0.5 |  |
| 14 | Di chuyển nận nhân khẩn cấp và vận chuyển nạn nhân an toàn | 0.5 | 1.0 |
| 15 | Các vấn đề khác và kiểm tra hết môn | 05 | 0.5 |
| 16 | Đánh giá | 0.5 | |
|  | **Tổng** | **20 giờ** | |

Ghi chú: 01 giờ bằng 45 phút giảng dạy, học tập trên lớp

**PHỤ LỤC 55**

**CHƯƠNG TRÌNH HUẤN LUYỆN CẤP CỨU Y TẾ**

*(Ban hành theo Thông tư số……/2023/TT-BGTVT ngày …...tháng….năm ….. của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)*

**Phần A: Cấu trúc chương trình**

**1. Mục đích**

Chương trình được xây dựng để huấn luyện cho các học viên về cấp cứu y tế trên biển nhằm đáp ứng các yêu cầu tối thiểu theo Quy định VI/4-1 của Công ước quốc tế STCW 78 và các sửa đổi.

**2. Mục tiêu**

Học viên sau khóa huấn luyện sẽ đạt năng lực tối thiểu về cấp cứu y tế được nêu tại bảng A-VI/4-1 của Công ước quốc tế STCW 78 và các sửa đổi.

Khi hoàn thành khóa huấn luyện, học viên phải đạt được kiến thức, kỹ năng về:

- Thực hiện thành thạo kỹ năng sơ cứu cơ bản trong các tình huống khẩn cấp.

- Sử dụng thành thạo túi cấp cứu.

- Nắm rõ cấu tạo giải phẫu và hoạt động chức năng của cơ thể người.

- Biết được những nguy cơ và cách xử lý nhiễm độc trên tàu.

- Thực hiện được cách khám một bệnh nhân

- Thực hiện thành thạo kỹ năng cấp cứu chấn thương cột sống.

- Thực hiện thành thạo kỹ năng cấp cứu bỏng, ảnh hưởng do nóng, lạnh.

- Thực hiện thành thạo kỹ năng cấp cứu gãy xương, trật khớp, chấn thương cơ.

- Thực hiện thành thạo kỹ năng chăm sóc người được cứu vớt.

- Thực hiện thành thạo kỹ năng tư vấn y tế qua vô tuyến.

- Biết được cách sử dụng thuốc và thực hiện được kỹ thuật tiêm thuốc.

- Thực hiện thành thạo các kỹ năng khử trùng.

- Thực hiện thành thạo kỹ năng cấp cứu người bị ngừng tim, đuối nước và ngạt khí độc.

**3. Tiêu chuẩn đăng ký học**

Học viên tham gia khoá học phải:

- Có giấy chứng nhận Huấn luyện nghiệp vụ cơ bản; và

- Có đủ năng lực để học tập và huấn luyện.

**4. Cấp Giấy chứng nhận**

Sau khi hoàn thành chương trình huấn luyện này, học viên sẽ được cấp giấy chứng nhận huấn luyện Cấp cứu y tế theo quy định.

**5. Giới hạn lớp học**

Số lượng học viên trong mỗi lớp học không nên vượt quá 25 học viên. Trong trường hợp vượt quá, cơ sở đào tào phải bố trí tăng cường đủ giảng viên, cơ sở vật chất đảm bảo chất lượng khóa học.

**6. Tiêu chuẩn Huấn luyện viên**

Giảng viên, huấn luyện viên là người có trình độ bác sĩ đa khoa, có trợ giảng được đào tạo phù hợp.

**7. Phương pháp đánh giá**

Cơ sở đào tạo lựa chọn hình thức đánh giá năng lực học viên phù hợp, bao gồm:

- Kiểm tra viết hoặc

- Kiểm tra thực hành hoặc

- Kiểm tra trắc nghiệm.

Nội dung đánh giá:

- Kỹ năng sơ cứu cơ bản trong các tình huống khẩn cấp.

- Sử dụng túi cấp cứu.

- Cấu tạo giải phẫu và hoạt động chức năng của cơ thể người.

- Những nguy cơ và cách xử lý nhiễm độc trên tàu.

- Cách khám một bệnh nhân.

- Cấp cứu chấn thương cột sống.

- Cấp cứu bỏng và ảnh hưởng do nóng, lạnh.

- Cấp cứu gãy xương, trật khớp, chấn thương phần mềm.

- Chăm sóc người được cứu vớt.

- Tư vấn y tế qua vô tuyến.

- Sử dụng thuốc và kỹ thuật tiêm thuốc.

- Khử trùng.

- Cấp cứu người bị ngừng tim, đuối nước và ngạt

**8. Thiết bị trợ giảng (A):**

- A1: Tài liệu hướng dẫn cho huấn luyện viên

- A2: Video

**9. Tham chiếu theo IMO (R):**

R1 IMO Model Course 1.14

**10. Tài liệu học tập (T)**

T1 Bài giảng Cấp cứu y tế.

**Phần B: Chương trình và phân bổ thời gian**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Stt** | **Nội dung** | **Thời gian (giờ)** | |
| **LT** | **TH** |
| 1 | Hành động khẩn cấp | 0.5 | 1.5 |
| 2 | Túi cấp cứu cơ động | 0.5 | 0.5 |
| 3 | Giải phẫu và chức năng cơ thể người | 2.0 | 0.5 |
| 4 | Nhiễm độc trên tàu | 2.0 | 1.5 |
| 5 | Khám bệnh nhân | 1.0 | 0.5 |
| 6 | Các loại chấn thương cột sống | 1.5 | 1.5 |
| 7 | Bỏng, ảnh hưởng của nóng và lạnh | 1.5 | 1.5 |
| 8 | Gãy xương, trật khớp, chấn thương phần mềm | 1.0 | 2.0 |
| 9 | Chăm sóc người được cứu vớt | 1.0 | 1.0 |
| 10 | Tư vấn y tế qua vô tuyến | 0.5 | 0.5 |
| 11 | Dược lý | 1.0 | 1.5 |
| 12 | Khử trùng | 0.5 |  |
| 13 | Ngừng tim, đuối nước, ngạt | 0.5 | 1.5 |
| 14 | Các vấn đề về tâm lý | 1.5 | 0.5 |
| 15 | Đánh giá | 0.5 | |
| **Tổng** | | **30** | |

Ghi chú: 01 giờ bằng 45 phút giảng dạy, học tập trên lớp

**PHỤ LỤC 56**

**CHƯƠNG TRÌNH HUẤN LUYỆN CHĂM SÓC Y TẾ**

*(Ban hành theo Thông tư số……/2023/TT-BGTVT ngày …...tháng….năm ….. của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)*

**Phần A: Cấu trúc chương trình**

**1.Mục đích**

Chương trình được xây dựng để huấn luyện cho các học viên về kiến thức, kỹ năng chăm sóc y tế nhằm đáp ứng các yêu cầu tối thiểu theo Quy định VI/4-1 của Công ước quốc tế STCW 78 và các sửa đổi.

**2. Mục tiêu**

Học viên sau khóa huấn luyện sẽ đạt năng lực tối thiểu về chăm sóc y tế được nêu tại bảng A -VI/4-2 của Công ước quốc tế STCW 78 và các sửa đổi.

Khi hoàn thành khóa huấn luyện, học viên phải đạt được kiến thức, kỹ năng về:

1. Chăm sóc y tế cho các tai nạn liên quan đến:

. 1- Chấn thương đầu hoặc cột sống

. 2- Chấn thương tai, mũi, họng và mắt

. 3- Chảy máu trong và chảy máu ngoài

. 4- Bỏng, bỏng do nước sôi và phát cước do lạnh

. 5- Gãy xương, sai khớp và chấn thương cơ

. 6- Các loại vết thương

. 7- Giảm đau

. 8- Kỹ thuật khâu và dính liền vết thương

. 9- Chăm sóc các trường hợp đau bụng cấp tính

. 10- Điều trị bằng tiểu phẫu

. 11- Băng vết thương phần mềm

2- Các công việc điều dưỡng:

. 1- Nguyên tắc chung

. 2- Kỹ năng chăm sóc người bệnh

3- Triệu chứng, điều trị các bệnh, bao gồm:

. 1- Các bệnh và các trường hợp cấp cứu

. 2- Các bệnh lây truyền qua đường tình dục

. 3- Bệnh nhiệt đới và truyền nhiễm

4- Chăm sóc răng miệng

5- Bệnh phụ khoa và thai nghén

6- Chăm sóc y tế cho những người được cứu vớt

7- Tử vong trên biển

8- Kiểm soát môi trường trên tàu

9- Phòng, chống dịch bệnh:

. 1- Tẩy trùng, diệt côn trùng diệt chuột

. 2- Tiêm chủng

10- Ghi chép, lưu giữ hồ sơ:

. 1- Lưu hồ sơ y tế

. 2- Các quy tắc về y tế hàng hải quốc gia và quốc tế

11. Trợ giúp ngoài tàu, bao gồm:

. 1- Tư vấn y tế qua radio;

. 2- Vận chuyển người ốm, người bị thương;

. 3- Chăm sóc cho thuyền viên bị ốm bằng cách kết hợp với bộ phận y tế ở cảng hoặc khu ngoại trú trong cảng.

**3. Tiêu chuẩn tham gia khóa học**

Học viên tham gia khoá học phải:

- Học xong chương trình khóa học Cấp cứu y tế; và

- Có đủ năng lực để học tập và huấn luyện.

**4. Cấp Giấy chứng nhận**

Sau khi hoàn thành chương trình huấn luyện này, học viên sẽ được cấp giấy chứng nhận huấn luyện Chăm sóc y tế theo quy định.

**5. Giới hạn lớp học**

Số lượng học viên trong mỗi lớp học không nên vượt quá 25 học viên. Trong trường hợp vượt quá, cơ sở đào tào phải bố trí tăng cường đủ giảng viên, cơ sở vật chất đảm bảo chất lượng khóa học.

**6. Tiêu chuẩn Huấn luyện viên**

Giảng viên, huấn luyện viên là người có trình độ bác sĩ y khoa, có kinh nghiệm chăm sóc người bệnh và có trợ giảng được đào tạo phù hợp.

**7. Phương pháp đánh giá**

Cơ sở đào tạo lựa chọn hình thức đánh giá năng lực học viên phù hợp, bao gồm:

- Kiểm tra viết hoặc

- Kiểm tra thực hành hoặc

- Kiểm tra trắc nghiệm.

Nội dung đánh giá:

- Chăm sóc y tế cho các tai nạn thương tích.

- Các công việc điều dưỡng.

- Triệu chứng, điều trị các bệnh.

- Chăm sóc răng miệng.

- Bệnh phụ khoa và thai nghén.

- Chăm sóc y tế cho những người được cứu vớt.

- Tử vong trên biển.

- Kiểm soát môi trường trên tàu.

- Phòng, chống dịch bệnh.

- Ghi chép, lưu giữ hồ sơ.

- Trợ giúp ngoài tàu.

**8. Thiết bị trợ giảng (A):**

- A1: Tài liệu hướng dẫn cho huấn luyện viên

- A2: Video

**9. Tham chiếu theo IMO (R):**

R1 IMO Model Course 1.15

**10. Tài liệu học tập (T)**

T1 Bài giảng Chăm sóc y tế

**Phần B: Chương trình và phân bổ thời gian**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Stt** | **Nội dung** | **Thời gian (giờ)** | |
| **LT** | **TH** |
| 1 | Ôn tập sơ cứu cơ bản, cấp cứu y tế | 3.0 | 3.0 |
| 2 | Chăm sóc người bị thương | 3.0 | 4.0 |
| 3 | Điều dưỡng cơ bản | 1.5 | 2.0 |
| 4 | Các bệnh | 3.0 | 2.5 |
| 5 | Rượu và ma túy | 3.0 |  |
| 6 | Chăm sóc răng miệng | 1.0 |  |
| 7 | Bệnh phụ khoa và thai nghén | 1.0 |  |
| 8 | Chăm sóc người được cứu vớt | 1.0 | 2.0 |
| 9 | Tử vong trên biển | 1.0 |  |
| 10 | Kiểm soát môi trường trên tàu | 1.5 | 0.5 |
| 11 | Phòng chống dịch bệnh | 0.5 | 0.5 |
| 12 | Ghi chép, lưu trữ hồ sơ | 0.5 |  |
| 13 | Thuốc và vật tư y tế | 2.0 | 2.0 |
| 14 | Trang thiết bị, dụng cụ y tế | 2.0 | 2.0 |
| 15 | Trợ giúp ngoài tàu | 2.0 | 1.0 |
| 16 | Đánh giá | 0.5 | |
|  | **Tổng** | **46 giờ** | |

Ghi chú: 01 giờ bằng 45 phút giảng dạy, học tập trên lớp

**PHỤ LỤC 57**

**CHƯƠNG TRÌNH HUẤN LUYỆN NGHIỆP VỤ CƠ BẢN TÀU CAO TỐC**

*(Ban hành theo Thông tư số……/2023/TT-BGTVT ngày …...tháng….năm ….. của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)*

**Phần A: Cấu trúc chương trình huấn luyện**

Đây là chương trình khung được ban hành thoả mãn các yêu cầu cơ bản của Bộ luật HSC 2000 và các sửa đổi về huấn luyện cho thuyền viên làm việc trên tàu cao tốc. Các cơ sở đào tạo căn cứ vào từng khoá đào tạo cụ thể, loại tàu, cỡ tàu và tuyến hành trình để xây dựng nội dung huấn luyện phù hợp.

**1. Mục đích**

Chương trình huấn luyện nghiệp vụ Cơ bản tàu cao tốc được xây dựng để đào tạo, huấn luyện cho thủy thủ, thợ máy và các chức danh khác không phải là sỹ quan làm việc trên tàu cao tốc hoạt động trong vùng biển Việt Nam và Quốc tế, đáp ứng yêu cầu tối thiểu của Bộ luật quốc tế về an toàn tàu cao tốc (HSC 2000 Code) và các sửa đổi. Đồng thời chương trình cũng thoả mãn các yêu cầu của Công ước quốc tế về tiêu chuẩn huấn luyện, cấp chứng chỉ và trực ca cho thuyền viên (STCW 78) và các sửa đổi, Công ước quốc tế về an toàn sinh mạng trên biển (SOLAS 74/ 2004) và Công ước quốc tế về tìm kiếm cứu nạn trên biển (SAR 79).

**2. Mục tiêu**

Các học viên sau khi hoàn thành chương trình huấn luyện này sẽ được trang bị những kiến thức cơ bản để làm việc an toàn trên tàu cao tốc, cụ thể là:

- Thiết bị cứu sinh trên tàu cao tốc;

- Lối thoát hiểm và hệ thống sơ tán người trên tàu cao tốc;

- Hệ thống cứu hỏa trên tàu cao tốc;

- Hệ thống chống ngập trên tàu cao tốc;

- Hoạt động làm hàng trên tàu cao tốc;

- Các phương pháp liên lạc và kiểm soát hành khách trong trường hợp khẩn cấp;

- Vị trí và cách sử dụng các thiết bị khác được liệt kê trong sổ tay huấn luyện.

**3. Tiêu chuẩn tham gia khoá học**

Học viên tham gia khoá học phải có giấy chứng nhận Huấn luyện nghiệp vụ cơ bản.

**4. Cấp giấy chứng nhận**

Học viên sau khi hoàn thành chương trình huấn luyện được cơ sở đào tạo, huấn luyện cấp giấy chứng nhận huấn luyện nghiệp vụ Cơ bản tàu cao tốc.

Cơ sở đào tạo xem xét, quyết định việc miễn/công nhận một số nội dung học viên đã được học tập, huấn luyện trong chương trình đào tạo khác do chính cơ sở đào tạo tổ chức. Học viên phải học tập, huấn luyện các nội dung còn thiếu và tham gia kiểm tra hoặc đánh giá để được công nhận hoàn thành khoá học.

**5. Giới hạn lớp học**

Số lượng học viên trong mỗi lớp học không nên vượt quá 25 học viên. Trong trường hợp vượt quá, cơ sở đào tạo phải bố trí tăng cường đủ giảng viên, cơ sở vật chất đảm bảo chất lượng khóa học.

**6. Tiêu chuẩn giảng viên, huấn luyện viên**

Giảng viên, huấn luyện viên phải đáp ứng yêu cầu của Nghị định Chính phủ quy định về điều kiện cơ sở đào tạo, huấn luyện và tổ chức tuyển dụng, cung ứng thuyền viên và phải:

- Có giấy chứng nhận khả năng chuyên môn thuyền trưởng, máy trưởng không hạn chế;

- Có kinh nghiệm tối thiểu 3 tháng làm việc trên tàu cao tốc tương tự hay tương đương với loại tàu mà thuyền viên dự định tham gia học hoặc có giấy chứng nhận huấn luyện nghiệp vụ Cơ bản tàu cao tốc;

- Có giấy chứng nhận Huấn luyện viên chính.

**7. Phương pháp đánh giá**

*Điều kiện dự thi hoặc kiểm tra kết thúc học phần*

Học viên được dự thi/kiểm tra hết học phần khi đã tham dự ít nhất 80% thời gian học tập của học phần và đáp ứng được các yêu cầu khác đối với học phần.

*Hình thức đánh giá kết thúc học phần*

Cơ sở đào tạo lựa chọn hình thức đánh giá phù hợp, gồm vấn đáp hoặc trắc nghiệm hoặc tự luận hoặc đánh giá thực hành.

*Địa điểm thi hoặc kiểm tra*

Tại các phòng học lý thuyết, phòng thực hành, mô phỏng, phù hợp với nội dung, hình thức đánh giá.

*Nội dung đánh giá*

- Tổng quan, một số thuật ngữ và định nghĩa về an toàn làm việc trên tàu cao tốc;

- Thiết bị cứu sinh của tàu;

- Lối thoát hiểm và hệ thống sơ tán người trên tàu cao tốc;

- Hệ thống cứu hỏa trên tàu cao tốc;

- Hệ thống chống ngập trên tàu cao tốc;

- Hoạt động làm hàng trên tàu cao tốc;

- Các phương pháp liên lạc và kiểm soát hành khách trong trường hợp khẩn cấp;

- Vị trí và cách sử dụng các thiết bị khác được liệt kê trong sổ tay huấn luyện.

**8. Phương tiện trợ giảng (A)**

A1. Hướng dẫn cho huấn luyện viên (Phần D);

A2. Máy tính, TV hoặc đèn chiếu;

A3. Video (V);

**9. Tham chiếu theo IMO (R)**

R1. Công ước quốc tế về tiêu chuẩn huấn luyện, cấp chứng chỉ và trực ca cho thuyền viên (STCW 78) và các sửa đổi;

R2. Công ước quốc tế về an toàn sinh mạng trên biển (SOLAS 74) và các sửa đổi;

R4. Bộ luật về thực hành an toàn chất xếp và cố định hàng hóa;

R5. IMO Resolution A.581 (14): Hướng dẫn cho việc cố định hàng hóa là phương tiện đường bộ trên tàu Ro-Ro;

R7. Bộ luật quốc tế về quản lý an toàn (ISM Code) và các sửa đổi;

R8. IMO Resolution A.770 (18): Các yêu cầu huấn luyện tối thiểu đối với những người được chỉ định hỗ trợ hành khách trong tình huống khẩn cấp trên tàu khách;

R9. IMO Intact Stability 2008;

R10. LSA Code;

R11. FSS Code.

**10. Tài liệu tham khảo (B)**

B1. Bộ luật quốc tế về an toàn tàu cao tốc (HSC 2000 Code), các sửa đổi và các tài liệu khác liên quan.

**11. Tài liệu học tập (T)**

T1. Bài giảng huấn luyện nghiệp vụ Cơ bản tàu cao tốc*.*

**Phần B: Chương trình và phân bố thời gian huấn luyện**

| **TT** | **Chương trình** | **Số giờ** | |
| --- | --- | --- | --- |
| **LT** | **TH** |
| **1** | **Mở đầu** | **2** |  |
| **2** | **Thiết bị cứu sinh của tàu** | **2** | **2** |
| **3** | **Lối thoát hiểm và hệ thống sơ tán người trên tàu cao tốc** | **4** |  |
| **4** | **Hệ thống cứu hỏa trên tàu cao tốc** | **2** | **2** |
| **5** | **Hệ thống chống ngập trên tàu cao tốc** | **4** |  |
| **6** | **Hoạt động làm hàng trên tàu cao tốc** | **8** |  |
| **7** | **Các phương pháp liên lạc và kiểm soát hành khách trong trường hợp khẩn cấp** | **4** |  |
| **8** | **Vị trí và cách sử dụng các thiết bị khác được liệt kê trong sổ tay huấn luyện** | **2** | **2** |
| **9** | **Thực hành trên mô phỏng** |  | **6** |
| **10** | **Thực hành trên tàu tàu cao tốc phù hợp** |  | **15** |
| **11** | **Đánh giá** | **1** |  |
| **Cộng** | | **29** | **27** |
| **Tổng cộng** | | **56** | |

Ghi chú: 01 giờ bằng 45 phút giảng dạy, học tập trên lớp

**PHỤ LỤC 58**

**CHƯƠNG TRÌNH HUẤN LUYỆN NGHIỆP VỤ NÂNG CAO TÀU CAO TỐC**

*(Ban hành theo Thông tư số……/2023/TT-BGTVT ngày …...tháng….năm ….. của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)*

**Phần A: Cấu trúc chương trình huấn luyện**

Đây là chương trình khung được ban hành thoả mãn các yêu cầu cơ bản của Bộ luật HSC 2000 và các sửa đổi về huấn luyện cho thuyền viên làm việc trên tàu cao tốc. Các cơ sở đào tạo căn cứ vào từng khoá đào tạo cụ thể, loại tàu, cỡ tàu và tuyến hành trình để xây dựng nội dung huấn luyện phù hợp.

**1. Mục đích**

Chương trình huấn luyện nghiệp vụ Nâng cao tàu cao tốc được xây dựng để đào tạo, huấn luyện cho thuyền trưởng, máy trưởng, sỹ quan làm việc trên tàu cao tốc hoạt động trong vùng biển Việt Nam và Quốc tế, đáp ứng yêu cầu tối thiểu của Bộ luật quốc tế về an toàn tàu cao tốc (HSC 2000 Code) và các sửa đổi. Đồng thời chương trình cũng thoả mãn các yêu cầu của Công ước quốc tế về tiêu chuẩn huấn luyện, cấp chứng chỉ và trực ca cho thuyền viên (STCW 78) và các sửa đổi, Công ước quốc tế về an toàn sinh mạng trên biển (SOLAS 74/ 2004) và Công ước quốc tế về tìm kiếm cứu nạn trên biển (SAR 79).

**2. Mục tiêu**

Các học viên sau khi hoàn thành chương trình huấn luyện này sẽ được trang bị những kiến thức cơ bản để làm việc an toàn trên tàu cao tốc, cụ thể là:

- Kiến thức về hệ thống động lực và máy phụ;

- Nắm được chế độ sự cố hệ thống điều khiển, máy lái và động lực;

- Hiểu biết về hệ thống thiết bị hàng hải;

- Nắm được các đặc tính điều khiển tàu và giới hạn khai thác;

- Nắm được các quy trình buồng lái;

- Tính được ổn định của tàu trong các điều kiện tải trọng khác nhau;

- Hiểu biết về các thiết bị an toàn trên tàu, lối thoát hiểm và hệ thống sơ tán hàng hải;

- Nắm được các hoạt động làm hàng trên tàu cao tốc;

- Các phương pháp liên lạc và kiểm soát hành khách trong trường hợp khẩn cấp.

**3. Tiêu chuẩn tham gia khoá học**

Học viên tham gia khoá học phải:

- Có giấy chứng nhận khả năng chuyên môn thuyền trưởng, máy trưởng, sỹ quan hạng tương đương hoặc cao hơn với cấp của tàu cao tốc mà học viên dự định tham gia học để nhận chứng chỉ;

- Đối với tàu cao tốc sử dụng động cơ tuabin khí, các sĩ quan máy phải có giấy chứng nhận đã hoàn thành chương trình huấn luyện về tuabin khí đã được phê duyệt cho loại máy tương tự trang bị trên tàu cao tốc;

**4. Cấp giấy chứng nhận**

Học viên sau khi hoàn thành chương trình huấn luyện được cơ sở đào tạo, huấn luyện cấp giấy chứng nhận huấn luyện nghiệp vụ Nâng cao tàu cao tốc.

Cơ sở đào tạo xem xét, quyết định việc miễn hoặc công nhận một số nội dung học viên đã được học tập, huấn luyện trong chương trình đào tạo khác do chính cơ sở đào tạo tổ chức. Học viên phải học tập, huấn luyện các nội dung còn thiếu và tham gia kiểm tra hoặc đánh giá để được công nhận hoàn thành khoá học.

**5. Giới hạn lớp học**

Số lượng học viên trong mỗi lớp học không nên vượt quá 25 học viên. Trong trường hợp vượt quá, cơ sở đào tạo phải bố trí tăng cường đủ giảng viên, cơ sở vật chất đảm bảo chất lượng khóa học.

**6. Tiêu chuẩn giảng viên, huấn luyện viên**

Giảng viên, huấn luyện viên phải đáp ứng yêu cầu của Nghị định Chính phủ quy định về điều kiện cơ sở đào tạo, huấn luyện và tổ chức tuyển dụng, cung ứng thuyền viên và phải:

- Có giấy chứng nhận khả năng chuyên môn thuyền trưởng, máy trưởng không hạn chế;

- Có kinh nghiệm tối thiểu 3 tháng làm việc trên tàu cao tốc tương tự hay tương đương với loại tàu mà thuyền viên dự định tham gia học hoặc có giấy chứng nhận huấn luyện nghiệp vụ Nâng cao tàu cao tốc;

- Có giấy chứng nhận Huấn luyện viên chính.

**7. Phương pháp đánh giá**

*Điều kiện dự thi hoặc kiểm tra kết thúc học phần*

Học viên được dự thi/kiểm tra hết học phần khi đã tham dự ít nhất 80% thời gian học tập của học phần và đáp ứng được các yêu cầu khác đối với học phần.

*Hình thức đánh giá kết thúc học phần*

Cơ sở đào tạo lựa chọn hình thức đánh giá phù hợp, gồm vấn đáp hoặc trắc nghiệm hoặc tự luận hoặc đánh giá thực hành.

*Địa điểm thi hoặc kiểm tra*

Tại các phòng học lý thuyết, phòng thực hành, mô phỏng, phù hợp với nội dung, hình thức đánh giá.

*Nội dung đánh giá*

- Tổng quan, một số thuật ngữ và định nghĩa về an toàn làm việc trên tàu cao tốc;

- Hệ thống động lực và hệ thống máy phụ trên tàu cao tốc;

- Chế độ sự cố hệ thống điều khiển máy lái và động lực;

- Hệ thống thiết bị hàng hải;

- Các đặc tính điều khiển và các điều kiện giới hạn khai thác;

- Các quy trình buồng lái;

- Ổn định tàu;

- Thiết bị cứu sinh của tàu;

- Lối thoát hiểm và hệ thống sơ tán người trên tàu cao tốc;

- Hệ thống cứu hỏa trên tàu cao tốc;

- Hệ thống chống ngập trên tàu cao tốc;

- Hoạt động làm hàng trên tàu cao tốc;

- Các phương pháp liên lạc và kiểm soát hành khách trong trường hợp khẩn cấp;

- Vị trí và cách sử dụng các thiết bị khác được liệt kê trong sổ tay huấn luyện.

***8. Phương tiện trợ giảng (A)***

A1. Hướng dẫn cho huấn luyện viên (Phần D);

A2. Máy tính, TV hoặc đèn chiếu;

A3. Video (V);

**9. Tham chiếu theo IMO (R)**

R1. Công ước quốc tế về tiêu chuẩn huấn luyện, cấp chứng chỉ và trực ca cho thuyền viên (STCW 78) và các sửa đổi;

R2. Công ước quốc tế về an toàn sinh mạng trên biển (SOLAS 74) và các sửa đổi;

R4. Bộ luật về thực hành an toàn chất xếp và cố định hàng hóa;

R5. IMO Resolution A.581 (14): Hướng dẫn cho việc cố định hàng hóa là phương tiện đường bộ trên tàu Ro-Ro;

R6. Bộ luật quốc tế về quản lý an toàn (ISM Code) và các sửa đổi;

R7. IMO Resolution A.770 (18): Các yêu cầu huấn luyện tối thiểu đối với những người được chỉ định hỗ trợ hành khách trong tình huống khẩn cấp trên tàu khách;

R8. IMO Intact Stability 2008;

R9. LSA Code;

R10. FSS Code.

**10. Tài liệu tham khảo (B)**

B1. Bộ luật quốc tế về an toàn tàu cao tốc (HSC 2000 Code) các sửa đổi và các tài liệu khác liên quan.

**11. Tài liệu học tập (T)**

T1. Bài giảng huấn luyện nghiệp vụ Nâng cao tàu cao tốc*.*

**Phần B: Chương trình và phân bố thời gian huấn luyện**

| **TT** | **Chương trình** | **Số giờ** | |
| --- | --- | --- | --- |
| **LT** | **TH** |
| 1 | Mở đầu | 2 |  |
| 2 | Hệ thống động lực và hệ thống máy phụ trên tàu cao tốc | 10 | 6 |
| 3 | Chế độ sự cố hệ thống điều khiển máy lái và động lực | 4 |  |
| 4 | Hệ thống thiết bị hàng hải | 4 |  |
| 5 | Các đặc tính điều khiển và các điều kiện giới hạn khai thác | 4 |  |
| 6 | Các quy trình buồng lái | 4 |  |
| 7 | Ổn định tàu | 8 |  |
| 8 | Thiết bị cứu sinh của tàu | 2 | 2 |
| 9 | Lối thoát hiểm và hệ thống sơ tán người trên tàu cao tốc | 4 |  |
| 10 | Hệ thống cứu hỏa trên tàu cao tốc | 2 | 2 |
| 11 | Hệ thống chống ngập trên tàu cao tốc | 2 |  |
| 12 | Hoạt động làm hàng trên tàu cao tốc | 8 |  |
| 13 | Các phương pháp liên lạc và kiểm soát hành khách trong trường hợp khẩn cấp | 4 |  |
| 14 | Vị trí và cách sử dụng các thiết bị khác được liệt kê trong sổ tay huấn luyện | 2 | 2 |
| 15 | Thực hành trên mô phỏng |  | 8 |
| 16 | Thực hành trên tàu cao tốc phù hợp |  | 15 |
| 17 | Đánh giá | 1 |  |
| Cộng | | 61 | 35 |
| **Tổng cộng** | | **96** | |

Ghi chú: 01 giờ bằng 45 phút giảng dạy, học tập trên lớp

**PHỤ LỤC 59**

**CHƯƠNG TRÌNH HUẤN LUYỆN NGHIỆP VỤ CƠ BẢN TÀU HOẠT ĐỘNG Ở CÁC VÙNG NƯỚC CỰC**

*(Ban hành theo Thông tư số……/2023/TT-BGTVT ngày …...tháng….năm ….. của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)*

**Phần A: Cấu trúc chương trình huấn luyện**

**1. Mục đích**

Chương trình huấn luyện nghiệp vụCơ bản tàu hoạt động ở các vùng nước cực được xây dựng để đào tạo, huấn luyện cho thuyền trưởng, đại phó và các sỹ quan trực ca hàng hải những kiến thức và kỹ năng cần thiết nhằm vận hành tàu an toàn khi chúng hoạt động ở các vùng nước cực khắc nghiệt, hẻo lánh và nguy hiểm.

Chương trình huấn luyện thoả mãn các yêu cầu bắt buộc tối thiểu của Quy định A-V/4-1 trong Bộ luật STCW và các sửa đổi; Bộ luật quốc tế về hoạt động của tàu ở các vùng nước cực (Polar Code). Đồng thời chương trình cũng đáp ứng các yêu cầu của Công ước quốc tế về ngăn ngừa ô nhiễm biển do tàu gây ra (MARPOL 73/ 78) và các sửa đổi, Công ước quốc tế về an toàn sinh mạng trên biển (SOLAS 74/ 2004) và Công ước quốc tế về tìm kiếm cứu nạn trên biển (SAR 79).

**2. Mục tiêu**

Các học viên sau khi hoàn thành khóa huấn luyện này sẽ được trang bị những kiến thức, kỹ năng về:

- Vận hành tàu an toàn khi hoạt động ở các vùng nước cực;

- Hiểu biết cơ bản về đặc điểm của băng và các khu vực có các loại băng có thể xuất hiện trong vùng hoạt động.

- Hiểu biết về hoạt động của tàu trong băng và nhiệt độ không khí thấp.

- Hiểu biết về các vận hành và điều động tàu an toàn trong băng.

- Nhận thức về công tác kiểm tra và đảm bảo việc tuân thủ các yêu cầu luật pháp;

- Hiểu biết để áp dụng thực tiễn làm việc an toàn, ứng phó với các tình huống khẩn cấp.

- Hiểu biết và nhận thức về công tác chuẩn bị của thuyền viên đúng cách, các điều kiện làm việc và an toàn;

- Hiểu biết về sự cần thiết để đảm bảo tuân thủ các yêu cầu phòng ngừa ô nhiễm và ngăn ngừa các nguy hiểm cho môi trường; và

- Hiểu biết các kỹ năng thực hiện điều động, vận hành an toàn trong các vùng nước cực.

**3. Tiêu chuẩn tham gia khoá học**

Học viên tham gia khoá học phải có giấy chứng nhận khả năng chuyên môn thuyền trưởng hoặc đại phó hoặc sỹ quan vận hành boong.

**4. Cấp giấy chứng nhận**

Học viên sau khi hoàn thành chương trình huấn luyện được cơ sở đào tạo, huấn luyện cấp giấy chứng nhận huấn luyện nghiệp vụ Cơ bản tàu hoạt động ở các vùng nước cực.

Cơ sở đào tạo xem xét, quyết định việc miễn/công nhận một số nội dung học viên đã được học tập, huấn luyện trong chương trình đào tạo khác do chính cơ sở đào tạo tổ chức. Học viên phải học tập, huấn luyện các nội dung còn thiếu và tham gia kiểm tra hoặc đánh giá để được công nhận hoàn thành khoá học.

**5. Giới hạn lớp học**

Số lượng học viên trong mỗi lớp học không nên vượt quá 25 học viên. Trong trường hợp vượt quá, cơ sở đào tạo phải bố trí tăng cường đủ giảng viên, cơ sở vật chất đảm bảo chất lượng khóa học.

**6. Tiêu chuẩn giảng viên, huấn luyện viên**

Giảng viên, huấn luyện viên phải đáp ứng yêu cầu của Nghị định Chính phủ quy định về điều kiện cơ sở đào tạo, huấn luyện và tổ chức tuyển dụng, cung ứng thuyền viên và phải:

- Có giấy chứng nhận khả năng chuyên môn thuyền trưởng không hạn chế;

- Có kinh nghiệm tối thiểu 3 tháng làm việc trên tàu hoạt động ở các vùng nước cực hoặc có giấy chứng nhận huấn luyện nghiệp vụ Cơ bản tàu hoạt động ở các vùng nước cực;

- Có giấy chứng nhận Huấn luyện viên chính.

**7. Phương pháp đánh giá**

*Điều kiện dự thi hoặc kiểm tra kết thúc học phần*

Học viên được dự thi/kiểm tra hết học phần khi đã tham dự ít nhất 80% thời gian học tập của học phần và đáp ứng được các yêu cầu khác đối với học phần.

*Hình thức đánh giá kết thúc học phần*

Cơ sở đào tạo lựa chọn hình thức đánh giá phù hợp, gồm vấn đáp hoặc trắc nghiệm hoặc tự luận hoặc đánh giá thực hành.

*Địa điểm thi hoặc kiểm tra*

Tại các phòng học lý thuyết, phòng thực hành, mô phỏng, phù hợp với nội dung, hình thức đánh giá.

*Nội dung đánh giá*

- Kiến thức cơ bản về băng;

- Quy định và Tiêu chuẩn về tàu hoạt động ở vùng nước cực;

- Các đặc tính của tàu hoạt động ở vùng nước cực;

- Điều động tàu trong băng;

- Lập kế hoạch và báo cáo hành trình;

- Kiến thức cơ bản về tàu phá băng;

- Hoạt động của tàu ở vùng nước cực /nhiệt độ không khí thấp;

- Các chuẩn bị và lưu ý về làm việc an toàn;

- Các lưu ý và biện pháp phòng chống ô nhiễm môi trường.

**8. Phương tiện trợ giảng (A)**

A1. Sổ tay hướng dẫn (Phần D của khóa học);

A2. Video: NAVIGATING IN ICE (Videotel).

**9. Tham chiếu theo IMO (R)**

R1. International Convention for the Safety of Life at Sea, 1974 (SOLAS 74) as amended;

R2. International Convention on Standards of Training, Certification and Watch- keeping for Seafarers,1978 (STCW 78) as amended;

R3. International Convention for the Prevention of Pollution from Ships,1973/1978 (MARPOL 73/78) as amended;

R4. Medical First Aid Guide for Use in illnesses and accidents involving hypothermia and frostbite (MFAG);

R5. International Code for Ships Operating in polar waters (Polar Code);

R6. IMSAR Guidelines for the Development of Shipboard Emergency Plans for Search and Rescue in ice infested waters;

R7. International Safety Management Code (ISM Code);

R8. IMO Guide for Cold Water Survival;

R9. IMO Intact Stability Code;

**10. Tài liệu tham khảo (B)**

B1. IMO model course 7.11 on Basic training for ships operating in polar waters và các tài liệu khác liên quan.

**11. Tài liệu học tập (T)**

T1. Bài giảng huấn luyện nghiệp vụ Cơ bản tàu hoạt động ở các vùng nước cực.

**Phần B: Chương trình và phân bố thời gian huấn luyện**

| **Mục** | **Chương trình** | **Số giờ** | |
| --- | --- | --- | --- |
| **LT** | **TH** |
| 1 | Giới thiệu khóa học, phân loại, đặc điểm và phát hiện băng | 5.0 |  |
| 2 | Quy định và Tiêu chuẩn về tàu hoạt động ở vùng nước cực | 4.0 |  |
| 3 | Các đặc tính của tàu hoạt động ở vùng nước cực | 2.0 |  |
| 4 | Điều động tàu trong băng | 6.0 | 4.0 |
| 5 | Lập kế hoạch và báo cáo hành trình | 2.0 |  |
| 6 | Hỗ trợ của tàu phá băng | 2.0 | 3.0 |
| 7 | Hoạt động của tàu ở vùng nước cực /nhiệt độ không khí thấp | 2.0 |  |
| 8 | Chuẩn bị của thủy thủ, điều kiện làm việc và an toàn | 2.0 |  |
| 9 | Môi trường | 1.0 |  |
| 10 | Đánh giá | 1.0 |  |
| Cộng | | 27 | 7 |
| Tổng cộng | | 34 | |

Ghi chú: 01 giờ bằng 45 phút giảng dậy, học tập trên lớp

**PHỤ LỤC 60**

**CHƯƠNG TRÌNH HUẤN LUYỆN NGHIỆP VỤ NÂNG CAO TÀU HOẠT ĐỘNG Ở CÁC VÙNG NƯỚC CỰC**

*(Ban hành theo Thông tư số……/2023/TT-BGTVT ngày …...tháng….năm ….. của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)*

**Phần A: Cấu trúc chương trình huấn luyện**

**1. Mục đích**

Chương trình huấn luyện nghiệp vụ Nâng cao tàu hoạt động ở các vùng nước cực được xây dựng để đào tạo, huấn luyện cho thuyền trưởng, đại phó và các sỹ quan trực ca hàng hải những kiến thức và kỹ năng cần thiết nhằm vận hành tàu an toàn khi chúng hoạt động ở các vùng nước cực khắc nghiệt, hẻo lánh và nguy hiểm.

Chương trình huấn luyện thoả mãn các yêu cầu bắt buộc tối thiểu của Quy định A-V/4-2 trong Bộ luật STCW và các sửa đổi; Bộ luật quốc tế về hoạt động của tàu ở các vùng nước cực (Polar Code). Đồng thời chương trình cũng đáp ứng các yêu cầu của Công ước quốc tế về ngăn ngừa ô nhiễm biển do tàu gây ra (MARPOL 73/ 78) và các sửa đổi, Công ước quốc tế về an toàn sinh mạng trên biển (SOLAS 74) và Công ước quốc tế về tìm kiếm cứu nạn trên biển (SAR 79).

**2. Mục tiêu**

Các học viên sau khi hoàn thành khóa huấn luyện này sẽ được trang bị những kiến thức, kỹ năng về:

- Hiểu biết về các yêu cầu cơ bản đối với cấu trúc, ổn định, máy móc, thiết bị cứu sinh, phòng tránh hoả hoạn, lập kế hoạch chuyến đi, tuyến chạy tàu, hệ thống và thiết bị hàng hải, thông tin liên lạc, thiết bị phòng chống ô nhiễm, hệ thống quản lý an toàn và trách nhiệm như được áp dụng cho các loại và cỡ tàu khác nhau mà chúng có thể thực hiện chuyến hành trình vào vùng nước cực;

- Có khả năng góp phần vào khai thác an toàn của tàu khi hoạt động ở vùng cực.

- Hiểu các đặc tính của băng và các khu vực nơi các loại băng khác nhau có thể xuất hiện trong vùng hoạt động;

- Hiểu về sự hoạt động của tàu trong băng và nhiệt độ không khí thấp;

- Hiểu về các các hoạt động an toàn và điều động tàu trong băng;

- Nhận biết để kiểm tra và tuân thủ các yêu cầu luật pháp;

- Hiểu để áp dụng thực tiễn làm việc an toàn, trách nhiệm trong tình huống khẩn cấp;

- Hiểu và nhận biết đúng cách về công tác chuẩn bị cho thuyền viên, các điều kiện làm việc và an toàn;

- Hiểu được sự cần thiết phải tuân thủ các yêu cầu phòng ngừa ô nhiễm và ngăn ngừa nguy hiểm cho môi trường; và

- Hiểu các kỹ năng về thực hiện điều động để khai thác an toàn trong vùng nước cực.

**3. Tiêu chuẩn tham gia khoá học**

Học viên tham gia khoá học phải:

- Có giấy chứng nhận khả năng chuyên môn thuyền trưởng hoặc đại phó hoặc sỹ quan vận hành boong;

- Có giấy chứng nhận huấn luyện nghiệp vụ Cơ bản tàu hoạt động ở các vùng nước cực; và

- Có ít nhất 2 tháng làm việc trên tàu hoạt động ở vùng nước cực hoặc tương đương;

**4. Cấp giấy chứng nhận**

Học viên sau khi hoàn thành chương trình huấn luyện được cơ sở đào tạo, huấn luyện cấp giấy chứng nhận huấn luyện nghiệp vụ Nâng cao tàu hoạt động ở các vùng nước cực.

Cơ sở đào tạo xem xét, quyết định việc miễn/công nhận một số nội dung học viên đã được học tập, huấn luyện trong chương trình đào tạo khác do chính cơ sở đào tạo tổ chức. Học viên phải học tập, huấn luyện các nội dung còn thiếu và tham gia kiểm tra hoặc đánh giá để được công nhận hoàn thành khoá học.

**5. Giới hạn lớp học**

Số lượng học viên trong mỗi lớp học không nên vượt quá 25 học viên. Trong trường hợp vượt quá, cơ sở đào tạo phải bố trí tăng cường đủ giảng viên, cơ sở vật chất đảm bảo chất lượng khóa học.

**6. Tiêu chuẩn giảng viên, huấn luyện viên**

Giảng viên, huấn luyện viên phải đáp ứng yêu cầu của Nghị định Chính phủ quy định về điều kiện cơ sở đào tạo, huấn luyện và tổ chức tuyển dụng, cung ứng thuyền viên và phải:

- Có giấy chứng nhận khả năng chuyên môn thuyền trưởng không hạn chế;

- Có kinh nghiệm tối thiểu 3 tháng làm việc trên tàu hoạt động ở các vùng nước cực hoặc có giấy chứng nhận huấn luyện nghiệp vụ Nâng cao tàu hoạt động ở các vùng nước cực;

- Có giấy chứng nhận Huấn luyện viên chính.

**7. Phương pháp đánh giá**

*Điều kiện dự thi hoặc kiểm tra kết thúc học phần*

Học viên được dự thi/kiểm tra hết học phần khi đã tham dự ít nhất 80% thời gian học tập của học phần và đáp ứng được các yêu cầu khác đối với học phần.

*Hình thức đánh giá kết thúc học phần*

Cơ sở đào tạo lựa chọn hình thức đánh giá phù hợp, gồm vấn đáp hoặc trắc nghiệm hoặc tự luận hoặc đánh giá thực hành.

*Địa điểm thi hoặc kiểm tra*

Tại các phòng học lý thuyết, phòng thực hành, mô phỏng, phù hợp với nội dung, hình thức đánh giá.

*Nội dung đánh giá*

- Các đặc tính điều động tàu;

- Điều động tàu trong vùng băng;

- Lập kế hoạch hành trình;

- Các hoạt động của tàu phá băng;

- Công tác chuẩn bị của thuyền viên, các điều kiện làm việc và công tác an toàn.

**8. Phương tiện trợ giảng (A)**

A1. Sổ tay hướng dẫn (Phần D của khóa học);

A2. Video: NAVIGATING IN ICE (Videotel).

**9. Tham chiếu theo IMO (R)**

R1. International Convention for the Safety of Life at Sea, 1974 (SOLAS 74) as amended;

R2. International Convention on Standards of Training, Certification and Watch- keeping for Seafarers,1978 (STCW 78) as amended;

R3. International Convention for the Prevention of Pollution from Ships,1973/1978 (MARPOL 73/78) as amended;

R4. Medical First Aid Guide for Use in illnesses and accidents involving hypothermia and frostbite (MFAG);

R5. International Code for Ships Operating in polar waters (Polar Code);

R6. IMSAR Guidelines for the Development of Shipboard Emergency Plans for Search and Rescue in ice infested waters;

R7. International Safety Management Code (ISM Code);

R8. IMO Guide for Cold Water Survival;

R9. IMO Intact Stability Code;

**10. Tài liệu tham khảo (B)**

B1. IMO model course 7.12 on Advanced training for ships operating in polar waters và các tài liệu khác liên quan.

**11. Tài liệu học tập (T)**

T1. Bài giảng huấn luyện nghiệp vụ Nâng cao tàu hoạt động ở các vùng nước cực.

**Phần B: Chương trình và phân bố thời gian huấn luyện**

| **Mục** | **Nội dung chương trình** | **Số giờ** | |
| --- | --- | --- | --- |
| **LT** | **TH** |
| 1 | Giới thiệu chương trình, các quy định, các tiêu chuẩn và các tài liệu trên tàu | 3.0 |  |
| 2 | Các đặc tính điều động tàu | 1.0 |  |
| 3 | Điều động tàu trong vùng băng | 4.0 |  |
| 4 | Lập kế hoạch hành trình | 4.0 |  |
| 5 | Các hoạt động của tàu phá băng | 3.0 |  |
| 6 | Công tác chuẩn bị của thuyền viên, các điều kiện làm việc và công tác an toàn | 3.0 |  |
| 7 | Ví dụ về các bài tập cho học viên (Mô phỏng) |  | 12.0 |
| 8 | Đánh giá | 2.0 |  |
|  | Cộng | 20 | 12 |
|  | **Tổng cộng** | **32** | |

Ghi chú: 01 giờ bằng 45 phút giảng dạy, học tập trên lớp

**PHỤ LỤC 61**

**CHƯƠNG TRÌNH HUẤN LUYỆN NGHIỆP VỤ CƠ BẢN TÀU THEO**

**BỘ LUẬT IGF**

*(Ban hành theo Thông tư số……/2023/TT-BGTVT ngày …...tháng….năm ….. của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)*

**Phần A: Cấu trúc chương trình huấn luyện**

**1. Mục đích**

Chương trình huấn luyện nghiệp vụCơ bản tàu theo Bộ luật IGF được xây dựng để đào tạo, huấn luyện cho các thuyền viên chịu trách nhiệm về các nhiệm vụ an toàn cụ thể liên quan đến việc bảo quản, sử dụng hoặc ứng phó tình huống khẩn cấp đối với nhiên liệu trên tàu theo Bộ luật quốc tế về an toàn cho tàu sử dụng nhiên liệu có điểm bắt cháy thấp (IGF Code).

Chương trình huấn luyện thoả mãn các yêu cầu bắt buộc tối thiểu của Quy định A-V/3-1 trong Bộ luật STCW và các sửa đổi; Bộ luật quốc tế (IGF Code). Đồng thời chương trình cũng đáp ứng các yêu cầu của Công ước quốc tế về ngăn ngừa ô nhiễm biển do tàu gây ra (MARPOL 73/ 78) và các sửa đổi, Công ước quốc tế về an toàn sinh mạng trên biển (SOLAS 74) và Công ước quốc tế về tìm kiếm cứu nạn trên biển (SAR 79).

**2. Mục tiêu**

Các học viên sau khi hoàn thành khóa huấn luyện này phải đạt được các năng lực sau:

- Vận hành tàu an toàn theo Bộ luật IGF;

- Thực hiện các lưu ý để ngăn ngừa các nguy hiểm trên các tàu theo Bộ luật IGF;

- Áp dụng các chú ý và biện pháp an toàn và sức khỏe nghề nghiệp trên tàu theo Bộ luật IGF;

- Thực hiện các hoạt động dập cháy trên tàu theo Bộ luật IGF;

- Ứng phó với các tình huống khẩn cấp;

- Thực hiện các lưu ý để ngăn ngừa ô nhiễm môi trường từ việc rò rỉ nhiên liệu được phát hiện trên tàu theo Bộ luật IGF.

**3. Tiêu chuẩn tham gia khoá học**

Học viên tham gia khoá học phải có giấy chứng nhận huấn luyện nghiệp vụ cơ bản.

**4. Cấp giấy chứng nhận**

Học viên sau khi hoàn thành chương trình huấn luyện được cơ sở đào tạo, huấn luyện cấp giấy chứng nhận huấn luyện nghiệp vụ Cơ bản tàu theo Bộ luật IGF.

Cơ sở đào tạo xem xét, quyết định việc miễn/công nhận một số nội dung học viên đã được học tập, huấn luyện trong chương trình đào tạo khác do chính cơ sở đào tạo tổ chức. Học viên phải học tập, huấn luyện các nội dung còn thiếu và tham gia kiểm tra hoặc đánh giá để được công nhận hoàn thành khoá học.

**5. Giới hạn lớp học**

Số lượng học viên trong mỗi lớp học không nên vượt quá 25 học viên. Trong trường hợp vượt quá, cơ sở đào tạo phải bố trí tăng cường đủ giảng viên, cơ sở vật chất đảm bảo chất lượng khóa học.

**6. Tiêu chuẩn giảng viên, huấn luyện viên**

Giảng viên, huấn luyện viên phải đáp ứng yêu cầu của Nghị định Chính phủ quy định về điều kiện cơ sở đào tạo, huấn luyện và tổ chức tuyển dụng, cung ứng thuyền viên và phải:

- Có giấy chứng nhận khả năng chuyên môn thuyền trưởng, máy trưởng không hạn chế;

- Có kinh nghiệm tối thiểu 3 tháng làm việc trên tàu theo Bộ luật IGF hay tương đương hoặc có giấy chứng nhận huấn luyện nghiệp vụ Cơ bản tàu theo Bộ luật IGF;

- Có giấy chứng nhận Huấn luyện viên chính.

**7. Phương pháp đánh giá**

*Điều kiện dự thi hoặc kiểm tra kết thúc học phần*

Học viên được dự thi/kiểm tra hết học phần khi đã tham dự ít nhất 80% thời gian học tập của học phần và đáp ứng được các yêu cầu khác đối với học phần.

*Hình thức đánh giá kết thúc học phần*

Cơ sở đào tạo lựa chọn hình thức đánh giá phù hợp, gồm vấn đáp hoặc trắc nghiệm hoặc tự luận hoặc đánh giá thực hành.

*Địa điểm thi hoặc kiểm tra*

Tại các phòng học lý thuyết, phòng thực hành, mô phỏng, phù hợp với nội dung, hình thức đánh giá.

*Nội dung đánh giá*

- Kiến thức cơ bản, hiểu biết về vận hành an toàn tàu theo Bộ luật IGF;

- Thực hiện các biện pháp phòng ngừa các mối nguy hiểm trên tàu theo Bộ luật IGF;

- Áp dụng các chú ý và biện pháp về an toàn và sức khỏe nghề nghiệp;

- Thực hiện các hoạt động ngăn ngừa, kiểm soát và dập cháy trên tàu theo Bộ luật IGF;

- Ứng phó với tình huống khẩn cấp;

- Thực hiện các biện pháp phòng ngừa ô nhiễm môi trường do nhiên liệu rò rỉ từ các tàu theo Bộ luật IGF.

**8. Phương tiện trợ giảng (A)**

A1. Hướng dẫn cho huấn luyện viên (phần D của chương trình);

A2. Các bản trình chiếu hoặc hình ảnh.

**9. Tham chiếu theo IMO (R)**

R1. International Convention for the Safety of Life at Sea, 1974 (SOLAS 74) as amended;

R2. International Convention on Standards of Training, Certification and Watchkeeping for Seafarers, 1978 (STCW 78) as amended;

R3. International Convention for the Prevention of Pollution from Ships 1973/1978 (MARPOL 73/78);

R4. International Code for Fire Safety Systems (FSS Code);

R5. MFAG Medical First Aid Guide for Use in Accidents Involving Dangerous;

R6. International Code of Safety for Ships using Gases or other Low-flashpoint Fuels (IGF Code);

R7. International Safety Management (ISM) Code;

R8. IMO model course 1.20 on Fire Prevention and Fire Fighting;

R9. IMO model course 1.35 on Liquefied Petroleum Gas (LPG) Tanker Cargo and Ballast Handling Simulator;

R10. IMO model course 1.36 on Liquefied Natural Gas (LNG) Tanker Cargo and Ballast Handling Simulator;

**10. Tài liệu tham khảo (B)**

B1. IMO model course 7.13 on Basic training for masters, officers, ratings and other personnel on ships subject to the IGF Code và các tài liệu khác liên quan.

**11. Tài liệu học tập (T)**

T1. Bài giảng huấn luyện nghiệp vụ Cơ bản tàu theo Bộ luật IGF.

**Phần B: Chương trình và phân bố thời gian huấn luyện**

| **Mục** | **Nội dung** | **Số giờ** | |
| --- | --- | --- | --- |
| **LT** | **TH** |
| 1 | Vận hành an toàn tàu theo Bộ luật IGF | 6.0 |  |
| 2 | Thực hiện các biện pháp phòng ngừa các mối nguy hiểm trên tàu theo Bộ luật IGF | 4.0 |  |
| 3 | Áp dụng các chú ý và biện pháp về an toàn và sức khỏe nghề nghiệp | 4.0 |  |
| 4 | Thực hiện các hoạt động ngăn ngừa, kiểm soát và dập cháy trên tàu theo Bộ luật IGF | 4.0 | 4.0 |
| 5 | Ứng phó với tình huống khẩn cấp | 4.0 |  |
| 6. | Thực hiện các biện pháp phòng ngừa ô nhiễm môi trường do nhiên liệu rò rỉ từ các tàu theo Bộ luật IGF | 4.0 |  |
| 7 | Đánh giá | 2.0 |  |
| Cộng | | 28 | 4 |
| **Tổng cộng** | | **32 giờ** | |

Ghi chú: 01 giờ bằng 45 phút giảng dạy, học tập trên lớp

**PHỤ LỤC 62**

**CHƯƠNG TRÌNH HUẤN LUYỆN NGHIỆP VỤ NÂNG CAO TÀU THEO BỘ LUẬT IGF**

*(Ban hành theo Thông tư số……/2023/TT-BGTVT ngày …...tháng….năm ….. của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)*

**Phần A: Cấu trúc chương trình huấn luyện**

**1. Mục đích**

Chương trình huấn luyện nghiêp vụ Nâng cao tàu theo Bộ luật IGF được xây dựng để đào tạo, huấn luyện cho các cho thuyền trưởng, máy trưởng, các sỹ quan và tất cả những thuyền viên chịu trách về an toàn, quản lý, sử dụng hoặc ứng phó tình huống khẩn cấp đối với nhiên liệu trên các tàu theo Bộ luật quốc tế về an toàn cho tàu sử dụng nhiên liệu có điểm bắt lửa thấp (IGF Code).

Chương trình huấn luyện thoả mãn các yêu cầu bắt buộc tối thiểu của Quy định A-V/3-2 trong Bộ luật STCW và các sửa đổi; Bộ luật quốc tế (IGF Code). Đồng thời chương trình cũng đáp ứng các yêu cầu của Công ước quốc tế về ngăn ngừa ô nhiễm biển do tàu gây ra (MARPOL 73/ 78) và các sửa đổi, Công ước quốc tế về an toàn sinh mạng trên biển (SOLAS 74) và Công ước quốc tế về tìm kiếm cứu nạn trên biển (SAR 79).

**2. Mục tiêu**

Các học viên sau khi hoàn thành khóa huấn luyện này phải đạt được các năng lực sau:

- Làm quen với các thuộc tính vật lý và hoá học của nhiên liệu trên các tàu theo Bộ luật IGF;

- Kiểm soát hoạt động nhiên liệu liên quan đến thiết bị đẩy và các hệ thống máy móc cũng như các dịch vụ và thiết bị an toàn trên tàu theo Bộ luật IGF;

- Khả năng thể hiện vận hành và kiểm tra an toàn tất cả các hoạt động liên quan đến nhiên liệu sử dụng trên tàu theo Bộ luật IGF;

- Lập kế hoạch và kiểm tra công tác giao nhận, chất xếp và cố định nhiên liệu an toàn trên tàu theo Bộ luật IGF;

- Các lưu ý để ngăn ngừa ô nhiễm môi trường do rò rỉ nhiên liệu từ tàu theo Bộ luật IGF;

- Kiểm tra và kiểm soát việc tuân thủ luật;

- Các lưu ý để ngăn ngừa các nguy hiểm;

- Áp dụng các chú ý và biện pháp an toàn và sức khoẻ nghề nghiệp trên tàu theo Bộ luật IGF;

- Kiến thức về ngăn ngừa, kiểm soát, dập cháy và các hệ thống dập cháy trên tàu theo Bộ luật IGF.

**3. Tiêu chuẩn tham gia khoá học**

Học viên tham gia khoá học phải:

- Là thuyền trưởng, máy trưởng, các sỹ quan và tất cả những người chịu trách nhiệm trực tiếp về bảo quản, sử dụng nhiên liệu và hệ thống nhiên liệu trên các tàu sử dụng nhiên liệu có điểm bắt cháy thấp;

- Có giấy chứng nhận huấn luyện nghiệp vụ Cơ bản tàu theo Bộ luật IGF;

**4. Cấp giấy chứng nhận**

Học viên sau khi hoàn thành chương trình huấn luyện được cơ sở đào tạo, huấn luyện cấp giấy chứng nhận huấn luyện nghiệp vụ Nâng cao tàu theo Bộ luật IGF.

Cơ sở đào tạo xem xét, quyết định việc miễn/công nhận một số nội dung học viên đã được học tập, huấn luyện trong chương trình đào tạo khác do chính cơ sở đào tạo tổ chức. Học viên phải học tập, huấn luyện các nội dung còn thiếu và tham gia kiểm tra/đánh giá để được công nhận hoàn thành khoá học.

**5. Giới hạn lớp học**

Số lượng học viên trong mỗi lớp học không nên vượt quá 25 học viên. Trong trường hợp vượt quá, cơ sở đào tạo phải bố trí tăng cường đủ giảng viên, cơ sở vật chất đảm bảo chất lượng khóa học.

**6. Tiêu chuẩn giảng viên, huấn luyện viên**

Giảng viên, huấn luyện viên phải đáp ứng yêu cầu của Nghị định Chính phủ quy định về điều kiện cơ sở đào tạo, huấn luyện và tổ chức tuyển dụng, cung ứng thuyền viên và phải:

- Có giấy chứng nhận khả năng chuyên môn thuyền trưởng, máy trưởng không hạn chế;

- Có kinh nghiệm tối thiểu 3 tháng làm việc trên tàu theo Bộ luật IGF hay tương đương hoặc có giấy chứng nhận huấn luyện nghiệp vụ Nâng cao tàu theo Bộ luật IGF;

- Có giấy chứng nhận Huấn luyện viên chính.

***7. Phương pháp đánh giá***

*Điều kiện dự thi hoặc kiểm tra kết thúc học phần*

Học viên được dự thi hoặc kiểm tra hết học phần khi đã tham dự ít nhất 80% thời gian học tập của học phần và đáp ứng được các yêu cầu khác đối với học phần.

*Hình thức đánh giá kết thúc học phần*

Cơ sở đào tạo lựa chọn hình thức đánh giá phù hợp, gồm vấn đáp hoặc trắc nghiệm hoặc tự luận hoặc đánh giá thực hành.

*Địa điểm thi hoặc kiểm tra*

Tại các phòng học lý thuyết, phòng thực hành, mô phỏng, phù hợp với nội dung, hình thức đánh giá.

*Nội dung đánh giá*

- Các thuộc tính vật lý và hóa học của nhiên liệu trên tàu theo Bộ luật IGF;

- Hoạt động kiểm soát nhiên liệu liên quan đến thiết bị đẩy, hệ thống máy móc và dịch vụ, thiết bị an toàn trên tàu theo Bộ luật IGF;

- Khả năng thực hiện và kiểm tra an toàn các hoạt động nhiên liệu trên tàu theo Bộ luật IGF;

- Lập kế hoạch và kiểm tra an toàn việc giao nhận, bố trí và cố định nhiên liệu trên tàu theo Bộ luật IGF;

- Các lưu ý để ngăn ngừa ô nhiễm do thải nhiên liệu trên tàu theo Bộ luật IGF;

- Kiểm tra và kiểm soát theo các yêu cầu của luật;

- Các lưu ý để ngăn ngừa nguy hiểm;

- Áp dụng các chú ý và biện pháp về an toàn và sức khoẻ nghề nghiệp trên tàu theo Bộ luật IGF;

- Kiến thức về ngăn ngừa, kiểm soát và dập cháy, các hệ thống dập cháy trên các tàu theo Bộ luật IGF.

***8. Phương tiện trợ giảng (A)***

A1. Hướng dẫn cho huấn luyện viên (phần D của chương trình);

A2. Các bản trình chiếu hoặc hình ảnh.

***9. Tham chiếu theo IMO (R)***

R1. International Convention for the Safety of Life at Sea, 1974 (SOLAS 74) as amended;

R2. International Convention on Standards of Training, Certification and Watchkeeping for Seafarers, 1978 (STCW 78) as amended;

R3. International Convention for the Prevention of Pollution from Ships 1973/1978 (MARPOL 73/78);

R4. International Code for Fire Safety Systems (FSS Code);

R5. MFAG Medical First Aid Guide for Use in Accidents Involving Dangerous;

R6. International Code of Safety for Ships using Gases or other Low-flashpoint Fuels (IGF Code);

R7. International Safety Management (ISM) Code;

R8. IMO model course 1.20 on Fire Prevention and Fire Fighting;

R9. IMO model course 1.35 on Liquefied Petroleum Gas (LPG) Tanker Cargo and Ballast Handling Simulator;

R10. IMO model course 1.36 on Liquefied Natural Gas (LNG) Tanker Cargo and Ballast Handling Simulator;

***10. Tài liệu tham khảo (B)***

B1. IMO model course 7.14 on Advanced training for masters, officers, ratings and other personnel on ships subject to the IGF Code và các tài liệu khác liên quan.

***11. Tài liệu học tập (T)***

T1. Bài giảng huấn luyện nghiệp vụ Nâng cao tàu theo Bộ luật IGF.

**Phần B: Chương trình và phân bố thời gian huấn luyện**

| **TT** | **Nội dung** | **Số giờ** | |
| --- | --- | --- | --- |
| **LT** | **TH** |
| 1 | Các thuộc tính vật lý và hóa học của nhiên liệu trên tàu theo Bộ luật IGF | 2 |  |
| 2 | Hoạt động kiểm soát nhiên liệu liên quan đến thiết bị đẩy, hệ thống máy móc và dịch vụ, thiết bị an toàn trên tàu theo Bộ luật IGF | 2 |  |
| 3 | Khả năng thực hiện và kiểm tra an toàn các hoạt động nhiên liệu trên tàu theo Bộ luật IGF | 6 |  |
| 4 | Lập kế hoạch và kiểm tra an toàn việc giao nhận, bố trí và cố định nhiên liệu trên tàu theo Bộ luật IGF | 6 | 4 |
| 5 | Các lưu ý để ngăn ngừa ô nhiễm do thải nhiên liệu trên tàu theo Bộ luật IGF | 2 |  |
| 6 | Kiểm tra và kiểm soát theo các yêu cầu của luật | 2 |  |
| 7 | Các lưu ý để ngăn ngừa nguy hiểm | 4 |  |
| 8 | Áp dụng các chú ý và biện pháp về an toàn và sức khoẻ nghề nghiệp trên tàu theo Bộ luật IGF | 2 | 1 |
| 9 | Kiến thức về ngăn ngừa, kiểm soát và dập cháy, các hệ thống dập cháy trên các tàu theo Bộ luật IGF | 1 | 2 |
| 10 | Mô phỏng |  | 4 |
| 11 | Đánh giá | 2 |  |
| Cộng | | 29 | 11 |
| **Tổng cộng** | | **40 giờ** | |

Ghi chú: 01 giờ bằng 45 phút giảng dạy, học tập trên lớp

**PHỤ LỤC 64**

**CHƯƠNG TRÌNH HUẤN LUYỆN BẾP TRƯỞNG, CẤP DƯỠNG TRÊN TẦU BIỂN**

*(Ban hành theo Thông tư số……/2023/TT-BGTVT ngày …...tháng….năm ….. của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)*

**Phần A: Cấu trúc chương trình**

**1. Mục đích**

Chương trình được xây dựng để huấn luyện cho các học viên về vệ sinh an toàn thực phẩm và nấu ăn trên tầu biển nhằm đáp ứng các yêu cầu tại quy định 3.2, tiêu chuẩn 3.2 và hướng dẫn 3.2 của Công ước lao động Hàng hải 2006 (MLC 2006).

**2. Mục tiêu**

Khi hoàn thành khóa huấn luyện, học viên phải đạt được kiến thức, kỹ năng về:

- Hệ thống văn bản pháp luật Việt Nam và Công ước MLC 2006 về thực phẩm và chế biến bữa ăn;

- Phòng, chống các bệnh do thực phẩm;

- Vệ sinh thực phẩm;

- Vệ sinh cá nhân;

- Dinh dưỡng và sức khỏe;

- Sức khỏe và an toàn trong khu vực bếp;

- Sơ cứu tai nạn, phòng cháy chữa cháy trong bếp;

- Xử lý rác thải từ bếp, kiểm soát côn trùng, chuột;

- Quản lý, vệ sinh khu vực bếp, nhà ăn và các kho;

- Các vấn đề liên quan về văn hóa, tôn giáo, ngôn ngữ;

- Lập kế hoạch thực phẩm cho chuyến đi;

- Kỹ thuật nấu ăn cơ bản.

**3. Tiêu chuẩn tham gia khoá học**

- Học viên tham gia khóa học phải đủ 18 tuổi trở lên.

- Học viên có đủ năng lực để học tập, huấn luyện.

**4. Cấp Giấy chứng nhận**

Sau khi hoàn thành chương trình huấn luyện, học viên sẽ được cấp giấy chứng nhận huấn luyện nghiệp vụ vệ sinh an toàn thực phẩm và nấu ăn trên tàu biển theo quy định của Công ước MLC 2006.

**5. Giới hạn lớp học**

Số lượng học viên trong mỗi lớp học không nên vượt quá 25 học viên. Trong trường hợp vượt quá, cơ sở đào tào phải bố trí tăng cường đủ giảng viên, cơ sở vật chất đảm bảo chất lượng khóa học.

**6. Tiêu chuẩn Huấn luyện viên**

- Giảng viên, huấn luyện viên có trình độ bác sĩ, có kinh nghiệm về vệ sinh an toàn thực phẩm;

- Có kiến thức, kỹ năng về nấu ăn.

**7. Phương pháp đánh giá**

Cơ sở đào tạo lựa chọn hình thức đánh giá năng lực học viên phù hợp, bao gồm:

- Kiểm tra viết hoặc

- Kiểm tra thực hành hoặc

- Kiểm tra trắc nghiệm.

Nội dung đánh giá:

- Hệ thống văn bản pháp luật Việt Nam và quốc tế về vệ sinh an toàn thực phẩm;

- Phòng, chống các bệnh do thực phẩm;

- Vệ sinh thực phẩm;

- Vệ sinh cá nhân;

- Dinh dưỡng và sức khỏe;

- Sức khỏe và an toàn trong khu vực bếp;

- Sơ cứu tai nạn, phòng cháy chữa cháy trong bếp;

- Xử lý rác thải từ bếp, kiểm soát côn trùng, chuột;

- Quản lý, vệ sinh khu vực bếp, nhà ăn và các kho;

- Các vấn đề liên quan về văn hóa, tôn giáo, ngôn ngữ;

- Lập kế hoạch thực phẩm cho chuyến đi;

- Kỹ thuật nấu ăn cơ bản.

**8. Thiết bị trợ giảng (A):**

- A1: Tài liệu hướng dẫn

- A2: Video

**9. Tham chiếu theo IMO, ILO (R):**

R1 Maritime Labour Convention, 2006 (MLC, 2006);

**10. Tài liệu học tập (T)**

T1 Bài giảng Vệ sinh an toàn thực phẩm và nấu ăn

**Phần B: Chương trình và phân bố thời gian huấn luyện**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Stt** | **Nội dung** | **Thời gian (giờ)** | |
| **LT** | **TH** |
| 1 | Hệ thống văn bản pháp luật Việt Nam và quốc tế về vệ sinh an toàn thực phẩm | 5.0 |  |
| 2 | Phòng, chống các bệnh do thực phẩm | 5.0 | 1.0 |
| 3 | Vệ sinh thực phẩm | 5.0 | 2.0 |
| 4 | Vệ sinh cá nhân | 5.0 | 1.0 |
| 5 | Dinh dưỡng và sức khỏe | 5.0 | 2.0 |
| 6 | Sức khỏe và an toàn trong khu vực bếp | 1.5 | 1.0 |
| 7 | Sơ cứu tai nạn, phòng cháy chữa cháy trong bếp | 1.0 | 1.0 |
| 8 | Xử lý rác thải từ bếp và kiểm soát côn trùng, chuột | 0.5 | 0.5 |
| 9 | Quản lý, vệ sinh khu vực bếp, nhà ăn và các kho | 3.0 | 0.5 |
| 10 | Các vấn đề về văn hóa, tôn giáo, ngôn ngữ… | 1.0 |  |
| 11 | Lập kế hoạch thực phẩm cho chuyến đi | 2.0 | 1.0 |
| 12 | Kỹ thuật nấu ăn cơ bản | 10.0 | 5.0 |
| 13 | Đánh giá | 1.0 | |
|  | **Tổng** | **60 giờ** | |

Ghi chú: 01 giờ bằng 45 phút giảng dạy, học tập trên lớp